

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HƯƠNG HỮU,
HUYỆN NAM ĐÔNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2030**

Năm 2023

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HƯƠNG HỮU,
HUYỆN NAM ĐÔNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2030**

Thừa Thiên Huế, tháng năm 2023

CHỦ ĐẦU TƯ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HƯƠNG HỮU**

CHỦ TỊCH

**ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
LIÊN DANH NHÀ THẦU TƯ VẤN**

**PHÂN VIỆN ĐIỀU TRA,
QUY HOẠCH RỪNG TRUNG TRUNG BỘ**

PHÂN VIỆN TRƯỞNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
H.U.E GROUP**

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Tuấn

Lê Văn Hùng

Nguyễn Thị Minh Tâm

MỤC LỤC	Trang
PHẦN I. PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết lập quy hoạch.....	1
2. Các căn cứ lập quy hoạch.....	2
2.1. Cơ sở pháp lý.....	2
2.2. Các tài liệu, cơ sở bản đồ.....	3
3. Quan điểm, mục tiêu, tính chất quy hoạch.....	4
3.1. Quan điểm.....	4
3.2. Mục tiêu.....	4
3.3. Tính chất.....	4
4. Phạm vi quy hoạch, quy mô.....	5
4.1. Vị trí, phạm vi quy hoạch.....	5
4.2. Quy mô.....	5
5. Mốc thời gian thực hiện quy hoạch.....	5
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP.....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	6
1. Vị trí địa lý, địa hình, địa mạo.....	6
2. Khí hậu.....	6
3. Thủy văn.....	7
4. Tài nguyên đất.....	7
5. Tài nguyên nước.....	7
6. Tài nguyên rừng.....	8
7. Tài nguyên khoáng sản.....	8
8. Các nhân tố ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, môi trường.....	8
9. Đánh giá điều kiện tự nhiên.....	9
II. DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ KINH TẾ XÃ HỘI.....	9
1. Dân số, lao động.....	9
1.1. Dân số.....	9
1.2. Lao động.....	9
2. Phát triển kinh tế.....	10
2.1. Các chỉ tiêu chính.....	10
2.2. Kinh tế.....	10
2.3. Mức sống của người dân.....	13
2.4. Đánh giá chung về phát triển kinh tế của xã.....	14
3. Văn hóa, xã hội.....	15
3.1. Văn hóa.....	15
3.2. Giáo dục, dân trí.....	15
3.3. Y tế, Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và trẻ em.....	15
3.4. Đào tạo nghề.....	16
3.5. Công tác dân tộc, tôn giáo.....	16
4. Hiện trạng sử dụng đất.....	16
4.1. Đất nông nghiệp.....	18
4.2. Đất xây dựng.....	18
4.3. Đất khác.....	18

4.4. Nhận xét và đánh giá về hiện trạng sử dụng đất.....	19
5. Hiện trạng nhà ở	21
6. Công trình công cộng	22
6.1. Công trình văn hóa	22
6.2. Công trình thể thao	23
7. Hạ tầng kỹ thuật, xã hội.....	23
7.1. Hạ tầng kỹ thuật.....	23
7.2. Hạ tầng xã hội.....	26
8. Hạ tầng phục vụ sản xuất.....	29
8.1. Giao thông phục vụ sản xuất	29
8.2. Thủy lợi.....	30
9. Các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh	30
9.1. Di tích lịch sử	30
9.2. Đài tưởng niệm liệt sỹ.....	30
9.3. Danh lam thắng cảnh.....	31
10. Thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án, đề án triển khai trên địa bàn xã.....	31
11. Xây dựng nông thôn mới.....	32
PHẦN III. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH	40
I. TIỀM NĂNG, LỢI THẾ VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	40
1. Dự báo dân số, lao động.....	40
1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ	40
1.2. Dự báo lao động	40
2. Tiềm năng lợi thế và động lực phát triển.....	40
2.1. Tiềm năng, lợi thế.....	40
2.2. Phát triển kinh tế chủ đạo	41
2.3. Danh mục các dự án cần kêu gọi doanh nghiệp đầu tư	43
2.4. Phát triển văn hoá, xã hội	43
3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và nhu cầu sử dụng đất	44
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn.....	44
3.2. Chỉ tiêu hạ tầng xã hội.....	44
3.3. Chỉ tiêu chính hạ tầng kỹ thuật.....	45
3.4. Dự báo quy mô sử dụng đất.....	46
II. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ	48
1. Định hướng quy hoạch khu trung tâm xã.....	48
2. Định hướng quy hoạch khu dân cư (điểm dân cư) nông thôn.....	49
2.1. Duy trì các khu dân cư hiện trạng	49
2.2. Quy hoạch các khu dân cư mới	49
2.3. Định hướng kiến trúc khu dân cư.....	50
3. Định hướng quy hoạch các khu vực sản xuất.....	50
3.1. Sản xuất nông nghiệp	50
3.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.....	51
3.3. Thương mại, dịch vụ và du lịch.....	51
III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG	51
1. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật	51

1.1. Quy hoạch giao thông.....	51
1.2. Quy hoạch cấp nước	59
1.3. Quy hoạch cấp điện	61
1.4. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường	63
1.5. Quy hoạch nghĩa trang.....	65
2. Quy hoạch công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai.....	65
2.1. Thủy lợi	65
2.2. Phòng chống thiên tai	66
3. Quy hoạch hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ.....	67
3.1. Hệ thống các trường học.....	67
3.2. Công trình y tế	67
3.3. Các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí	67
3.4. Các công trình bảo tồn, du lịch.....	68
3.5. Các công trình cơ quan hành chính	68
3.6. Thông tin liên lạc	68
IV. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	69
1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	69
2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất	70
2.1. Đất nông nghiệp	70
2.2. Đất xây dựng	73
2.3. Đất khác	76
V. CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	76
VI. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐA ƯU TIÊN ĐẦU TƯ'	76
1. Các chương trình phát triển	76
2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và dự toán kinh phí	76
VII. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	77
1. Kết luận.....	77
2. Kiến nghị	77
PHẦN PHỤ LỤC	1

PHẦN I. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Hương Hữu là xã vùng núi thuộc huyện Nam Đông, cách trung tâm hành chính huyện Nam Đông khoảng 7 km. Toàn xã có 7 thôn, với 769 hộ và 3.259 nhân khẩu, trong đó đồng bào dân tộc chiếm hơn 95%. Sau 10 năm triển khai thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới diện mạo của xã đã có nhiều khởi sắc, hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn đã được cải thiện đáng kể, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 86,01% và điện chiếu sáng đạt gần 100%; hơn 98,8 % nhà dân được xây dựng kiên cố và bán kiên cố, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm đáng kể tính đến năm 2022. Sản xuất nông nghiệp từng bước phát triển toàn diện, người dân đã bước đầu đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, năng suất cây trồng được cải thiện. Các mô hình kinh tế vườn, chăn nuôi, trồng rừng từng bước được phát triển, mức thu nhập của người dân từng bước được tăng lên. Năm 2022, xã Hương Hữu đã tổ chức đánh giá việc thực hiện chương trình nông thôn mới (NTM) kết quả đã đạt 14/19 tiêu chí, xã đang phấn đấu mục tiêu đến năm 2025 đạt xã Nông thôn mới.

Quá trình thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới xã Hương Hữu giai đoạn 2011-2020 địa phương đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ, là nền tảng cho địa phương xây dựng và phát triển KTXH giai đoạn 2020-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025. Tuy nhiên, quá trình phát triển KTXH của xã còn gặp một số khó khăn, hạn chế trong công tác quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế hạ tầng và các thiết chế văn hóa xã hội liên quan đến người dân như nhu cầu bố trí đất ở khu dân cư, quy hoạch khu nghĩa trang nhân dân, quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung để sản xuất hàng hóa... Đây là những hạn chế, thách thức yêu cầu có sự điều chỉnh kịp thời để phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và dân sinh để xây dựng xã Hương Hữu phát triển bền vững.

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, đồng thời thực hiện chủ trương của huyện về công tác Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030, UBND xã Hương Hữu đã lập nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030 và đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 15/9/2022. Trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được phê duyệt, UBND xã Hương Hữu tiến hành lập Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030 nhằm cụ thể hóa chủ trương phát triển kinh tế xã hội của xã đến góp phần vào phát triển chung về KTXH của huyện Nam Đông và tỉnh Thừa Thiên Huế. Nhằm hướng đến xây dựng xã Hương Hữu có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững, đời sống vật chất văn hóa và tinh thần của người dân ngày được nâng cao. Để đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp thực tiễn của sự phát triển tại địa phương, huy động nguồn lực, sự tham gia của người dân và cả hệ thống chính trị, toàn xã hội xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Vì vậy, việc lập **Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030** là hết sức cần thiết. Quy hoạch chung xây dựng xã nhằm đánh giá các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và đưa ra định hướng phát triển về không gian, về mạng lưới dân cư, về hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khai thác tiềm năng thế mạnh vốn có của địa phương. Mặt khác đồ án cũng đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế thấp nhất những bất lợi của thiên tai bão lũ, chủ động quản lý xây dựng, quản lý đất đai tại xã Hương Hữu đảm bảo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đề ra.

2. Các căn cứ lập quy hoạch

2.1. Cơ sở pháp lý

a) Các văn bản của Trung ương

- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 chủ Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành quy định Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;
- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/3/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

b) Các văn bản của địa phương

- Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về Phân công, phân cấp và ủy quyền công tác quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 15/3 /2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Nam Đông về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2021 của huyện Nam Đông;
- Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện Nam Đông về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030;
- Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Nam Đông về việc phê duyệt dự toán Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Hương Hữu lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Công văn số 517/UBND-KTHT ngày 25/4/2022 của UBND huyện Nam Đông về việc triển khai thực hiện lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030;
- Công văn số 3191/SXD-QHKT ngày 31/8/2023 của Sở Xây dựng về việc hướng bản đồ địa hình phục vụ công tác lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;
- Công văn số 9649/UBND-QH ngày 12/9/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc bản đồ địa hình phục vụ công tác lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh;
- Công văn số 3648/SXD-QHKT ngày 03/10/2023 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn các đơn vị, địa phương sử dụng bản đồ địa hình phục vụ công tác lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh.
- Văn bản số 02-2023/BXN-KTCN ngày 16/10/2023 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường Thừa Thiên Huế về xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.
- Các Quy chuẩn quy hoạch xây dựng và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

2.2. Các tài liệu, cơ sở bản đồ

- Các tài liệu, các cơ sở sử dụng để nghiên cứu lập đồ án như Quy hoạch hoặc kế hoạch phát triển KT-XH; các quy hoạch chuyên ngành; các tài liệu, số liệu, bản đồ địa chính do Phòng Tài nguyên và Môi trường Nam Đông cung cấp; Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 (năm 2020) huyện Nam Đông trong đó có xã Hương Hữu được Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ Thông tin – Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Thừa Thiên Huế xác nhận nguồn gốc của Bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ tại Văn bản số 02-2023/BXN-KTCN ngày 16/10/2023.
- Tài liệu, bản đồ Quy hoạch vùng huyện Nam Đông ban hành kèm theo Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hồ sơ đồ án Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2020.

- Căn cứ vào thực trạng phát triển KT-XH của địa phương

- Các tài liệu, số liệu điều tra và các văn bản liên quan khác.

3. Quan điểm, mục tiêu, tính chất quy hoạch

3.1. Quan điểm

- Phát triển kinh tế - xã hội của xã Hương Hữu được đặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện Nam Đông; trong mối quan hệ liên kết và phát triển với các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Phát huy lợi thế, tiềm năng và khai thác có hiệu quả các nguồn lực của địa phương về đất đai, tài nguyên khoáng sản và vị trí địa lý - kinh tế nhằm định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương thông qua các chương trình, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nam Đông.

- Gắn phát triển kinh tế - xã hội kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái; bảo vệ tài nguyên rừng và phát triển nông nghiệp; cảnh quan thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học; đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển bền vững gắn liền với thích ứng biến đổi khí hậu. Coi trọng các giải pháp phòng tránh thiên tai (trước hết là phòng tránh lũ) để giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản cho nhân dân.

- Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu đến năm 2030 phải nằm trong định hướng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong Quy hoạch vùng huyện Nam Đông đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.2. Mục tiêu

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng, quỹ đất sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng gắn với không gian cảnh quan, bảo tồn văn hóa truyền thống. Tạo sự đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng đạt chuẩn xã nông thôn mới.

- Thiết lập công cụ quản lý, kiểm soát không gian, quản lý xây dựng và kiến trúc, quản lý đất đai, thúc đẩy đầu tư phát triển kinh tế- xã hội.

3.3. Tính chất

Là xã nông thôn miền núi, phát triển theo định hướng đạt chuẩn nông thôn mới với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; sản xuất nông lâm nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại với thế mạnh là trồng cây ăn quả, chăn nuôi trang trại, hộ gia đình; ngành nghề phi nông nghiệp phát triển gắn với quá trình đô thị hóa gắn với thế mạnh khai thác tài nguyên dịch vụ du lịch sinh thái, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, bảo tồn giá trị bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, môi trường sinh thái được bảo vệ, giữ vững trật tự an toàn xã hội.

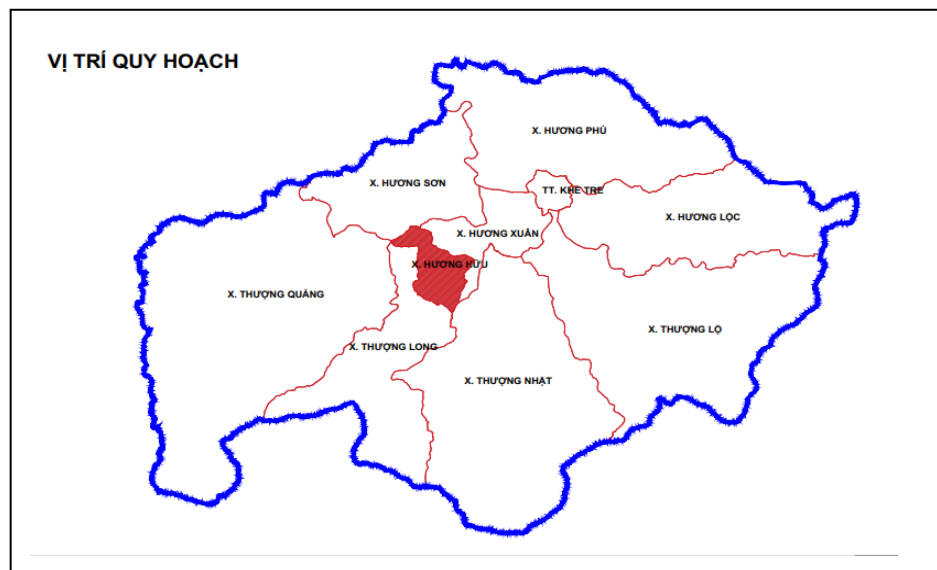
4. Phạm vi quy hoạch, quy mô

4.1. Vị trí, phạm vi quy hoạch

Xã Hương Hữu với tổng diện tích đất tự nhiên 998,56 ha, toàn xã có 7 thôn gồm: Rung Ghênh (thôn 1), Ra Rang (thôn 2), Con Gia (thôn 3), Bá Tang (thôn 4), Ra Đang (thôn 5), Ga Hin (thôn 6), Ư Rang (thôn 7).

Ranh giới hành chính của xã được xác định như sau:

- Phía Bắc: Giáp xã Hương Sơn;
- Phía Nam: Giáp xã Thượng Long;
- Phía Đông: giáp xã Hương Xuân và xã Thượng Nhật;
- Phía Tây: Giáp xã Thượng Long.



Sơ đồ vị trí xã Hương Hữu, huyện Nam Đông

4.2. Quy mô

a) Quy mô diện tích:

Quy mô diện tích lập quy hoạch: Tổng diện tích tự nhiên toàn xã 998,56 ha (kết quả thống kê đất đai năm 2022).

b) Quy mô dân số:

- Hiện trạng năm 2022: 3.259 người;
- Dự báo dân số đến năm 2025: Khoảng 3.410 người, dân số nông thôn chiếm 100%.
- Dự báo dân số đến năm 2030: Khoảng 3.700 người, dân số nông thôn chiếm 100%.

5. Mốc thời gian thực hiện quy hoạch

- Mốc thời gian đánh giá hiện trạng là năm 2022.
- Mốc thời gian quy hoạch là thời kỳ đến năm 2030.

PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý, địa hình, địa mạo

Hương Hữu là một xã miền núi thuộc huyện Nam Đông nằm về phía Tây của huyện Nam Đông, cách trung tâm hành chính huyện Nam Đông khoảng 7 km về phía Tây Nam, cách thành phố Huế về phía Đông Bắc khoảng 50km, trung tâm thị xã Hương Thủy 35km, trung tâm huyện Phú Lộc 60km.

Là một xã có kiểu địa hình núi thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông, địa hình dốc trung bình. Về phía Bắc và Tây Bắc có các dãy núi cao, có độ cao từ 520m - 650m, có độ dốc trên 25⁰. Khu vực đồi và thung lũng có độ cao từ 50m đến dưới 100m. Địa hình bị chia cắt bởi các khe suối, là trục thoát nước chính đổ về khe, suối trong địa bàn xã.

Xã Hương Hữu có dạng địa hình dốc thoải theo hướng Bắc - Nam. Ở phía Bắc là các dãy núi trung bình và núi thấp, gồm các đỉnh cao như núi Cha Nghe (512 m, núi A Cheech (489 m), núi Ha Gien (439 m). Ở phía Nam là có dạng địa hình đồi thấp và thung lũng là nơi tập trung dân cư sinh sống và sản xuất nông nghiệp trồng trọt và chăn nuôi gia súc.

Khu vực đồi núi chủ yếu đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng.

Về địa hình địa mạo, qua quá trình khảo sát cho thấy quá trình địa mạo chủ yếu ở đây là sự bào mòn, vận chuyển và tích tụ các loại vật liệu trầm tích có thành phần và nguồn gốc khác nhau. Thành phần vật chất chủ yếu của dạng địa hình này là sản phẩm phong hoá tại chỗ. Thực vật phát triển chủ yếu là các loại cây gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng ở vùng đồi núi; các loài cây ăn quả lâu năm, cây nông nghiệp, hoa màu và bố trí dân cư, cơ sở hạ tầng xã hội của địa phương ở vùng đất bằng của xã...

2. Khí hậu

Hương Hữu chịu ảnh hưởng chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa và nằm trong tiểu khí hậu của vùng núi, có lượng mưa và độ ẩm tương đối cao so với toàn tỉnh. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 năm trước và kết thúc tháng 1 năm sau. Là vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp sự hoạt động của hai loại gió mùa chính, gió Đông Bắc và gió Tây Nam. Gió Đông Bắc hoạt động bắt đầu từ tháng 10 và kết thúc vào tháng 3 năm sau, gió Tây Nam hoạt động từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 8. Trong mùa mưa, nhiệt độ hạ thấp, lượng mưa lớn, tập trung vào tháng 10, tháng 11 thường có lũ, gây sạt lở đất vào mùa mưa.

- Lượng mưa trung bình hàng năm phổ biến từ 2.700 - 3.800 mm. Trong 4 tháng mùa mưa (tháng 9 đến tháng 12) thì tháng 10, 11 thường có lượng mưa lớn nhất. Tổng lượng mưa 2 tháng này chiếm từ 46-50% lượng mưa năm.

- Nhiệt độ trung bình 24,6⁰C, nhiệt độ cao nhất trong năm lên đến 40⁰C, thấp nhất 16⁰C. Nhiệt độ cao nhất vào khoảng tháng 5 đến tháng 7, nhiệt độ thấp nhất

vào khoảng tháng 1, tháng 2. Tổng nhiệt độ $8.000 - 8.700^{\circ}\text{C}/\text{năm}$, tổng giờ nắng đạt trên 1.850 giờ.

Với thời tiết khí hậu như trên cho thấy Hương Hữu nằm trong vùng có điều kiện tương đối thuận lợi cho phát triển đa dạng nông – lâm nghiệp đặc biệt là rừng trồng kinh tế, cây cây lâu năm (cây cao su), cây ngắn ngày, cây ăn quả và nuôi cá nước ngọt.

3. Thủy văn

Thủy văn trên địa bàn xã Hương Hữu gồm các khe suối thuộc chi lưu của sông Tả Trạch bao gồm sông Hai Nhất, các hệ khe Vồn, khe A Rò, khe Tà Rị..., . Các khe suối đa số được bắt nguồn từ phía Bắc của xã ở khu vực có rừng tự nhiên, dòng chảy theo hướng chung là Bắc xuống Nam và Tây sang Đông. Chế độ dòng chảy của sông chia thành hai mùa rõ rệt. Vào mùa lũ lưu lượng nước lớn, ngược lại trong mùa cạn các đặc trưng thủy văn này đều đạt giá trị rất thấp. Mùa lũ bắt đầu từ tháng 10 và kết thúc vào tháng 12. Tháng 9 là tháng chuyển tiếp từ mùa cạn sang mùa lũ, tháng 1 là tháng chuyển tiếp từ mùa lũ sang mùa cạn.

4. Tài nguyên đất

Xã Hương Hữu có diện tích tự nhiên là 998,56 ha, bao gồm các loại đất sau:

- Trên địa bàn xã chủ yếu là nhóm đất Feralit nâu vàng phát triển trên đá Gabro (Fx): Phân bố ở phía Bắc của xã, phần diện tích có đặc trưng hình thái kiểu ABC là chủ yếu. Đất có thành phần cơ giới nặng, tầng đất dày trên 2 - 3 m, đất có phản ứng chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} 4 - 4,5$), mùn khá (2 - 2,5%), đạm và lân tổng số khá, kali tổng số nghèo, lân dễ tiêu và kali dễ tiêu đều nghèo; dung tích hấp thu trung bình (14 - 16 meq/100g đất); độ ẩm cây héo cao (20 - 25%). Nhóm đất này thích hợp cho trồng rừng kinh tế, cây cao su, hồ tiêu, chè... theo hướng đa dạng hoá loài cây trồng nhưng cần chú ý chống xói mòn và chống hạn cho cây vào mùa khô.

- Ngoài ra còn có loại đất Feralit vàng đỏ trên đá Phiến thạch sét (Fe): Đất có hình thái phần diện tích theo kiểu AC, một số kiểu theo ABC. Thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, tỷ lệ cát cao, kiến trúc hạt đơn rời rạc, lực liên kết giữa các hạt đất kém, tỷ lệ sét thấp. Tỷ lệ mùn từ trung bình đến giàu tùy thuộc vào lớp thảm thực vật che phủ. Độ dày tầng đất từ mỏng đến trung bình, màu sắc của đất đồng nhất là vàng đỏ, tỷ lệ đá lẫn lớn. Độ phì nhiêu tự nhiên vào loại nghèo đến trung bình, loại đất này phù hợp cho phát triển cây công nghiệp, lâm nghiệp. Diện tích đất này phân bố ở khu vực phía Bắc và chiếm chủ yếu trong cơ cấu đất đai của xã.

- Và còn xuất hiện loại đất phù sa không được bồi (PG): phân bố chủ yếu ở ven các khe suối gần trung tâm xã và khu dân cư, rất thích hợp cho phát triển cây nông nghiệp ngắn ngày như lúa, ngô, khoai, sắn và các loại cây hoa màu.

5. Tài nguyên nước

Nguồn tài nguyên nước mặt và nước ngầm của xã phong phú vì có hệ suối là các chi lưu của nhánh sông Tả Trạch, trên địa bàn xã có các khe suối như sông Hai Nhất giáp ranh giới xã Thượng Nhật, các khe Vồn, khe A Rò, khe Tà Rị chảy qua

địa bàn hầu hết các thôn của xã, thuận lợi cho phát triển sản xuất và đời sống. Đặc điểm hệ suối trên địa bàn ngắn, dốc cho nên về mùa mưa thường xảy ra lũ lớn tuy nhiên tiêu lũ nhanh.

6. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã là 501,43 ha chiếm 50,21 % diện tích tự nhiên, trong đó diện tích đất rừng sản xuất 501,43 ha chiếm tỷ lệ 100% cơ cấu đất lâm nghiệp của xã. Bao gồm đất có rừng tự nhiên 209,63 ha, đất có rừng trồng là 291,80 ha. Cơ cấu rừng trồng sản xuất của nhân dân và UBND xã quản lý, người dân chủ yếu trồng rừng kinh tế bằng loài cây Keo lai. Rừng tự nhiên do nhà nước quản lý, chủ yếu là rừng nghèo, trữ lượng gỗ thấp, mức độ đa dạng sinh học thấp.

7. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn xã có tài nguyên khoáng sản là đá Gabro, về cấu tạo là một khối granit rất lớn thuộc phức hệ Núi Ngọc (Quảng Nam)¹, đặc điểm đá Gabro có màu xanh lục, xanh sẫm, xanh đen, hầu hết bị biến đổi mạnh, ngoài ra còn quan sát thấy các hạt khoáng vật màu có dạng kim, que màu xanh đen sắp xếp định hướng theo một phương, tạo nên đá có cấu tạo phiến. Trên địa bàn huyện Nam Đông loại đá này phân bố ở địa bàn xã Hương Hữu và kéo dài sang xã Hương Xuân (Hương Giang cũ), trên địa bàn xã Hương Hữu, diện tích chính của đá này phân bố ở núi Ba Tang với diện tích khoảng 49,0 ha, trữ lượng dự báo khoảng 4 triệu m³². Đây là nguồn khoáng sản phục vụ cho công nghiệp chế biến sản xuất đá ốp lát trên địa bàn.

8. Các nhân tố ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, môi trường

Biến đổi khí hậu đang là mối đe dọa toàn cầu đang hiện hữu, Việt Nam là một nước nhiệt đới, vị trí giáp biển nên những tác động của khí hậu, thời tiết, thiên nhiên và cùng với sự can thiệp của con người để phát triển kinh tế xã hội đã làm cho mức độ gia tăng về biến đổi khí hậu ngày càng nhanh và dẫn đến các hiện tượng thời tiết cực đoan. Hiện nay, địa bàn cả nước nói chung, nhất là khu vực miền Trung và không loại trừ xã Hương Hữu đang chịu tác động của các nhân tố thiên nhiên ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu, thiên tai, môi trường đó là:

- Sự nóng lên toàn cầu: là hiện tượng nhiệt độ trái đất tăng lên do hiện tượng hiệu ứng nhà kính bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp, khai khoáng, vận chuyển, nạn chặt phá rừng, khai thác tài nguyên rừng, sản xuất lương thực thiếu bền vững.... dẫn đến các đợt nắng nóng, hạn hán xảy ra vào mùa hè, bão, lũ lụt xuất hiện ngày càng nhiều, khốc liệt với mức độ tàn phá khủng khiếp.

- Ảnh hưởng tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, môi trường đối với đời sống xã hội và thiên nhiên là hết sức to lớn đó là các hệ sinh thái bị phá hủy, nhất là hệ sinh thái nông nghiệp, mất đi hoặc làm giảm đa dạng sinh học, dịch bệnh và ảnh hưởng thiệt hại đến kinh tế và đời sống xã hội.

1. Sự phân bố các phức hệ đá Macma khu vực Thừa Thiên Huế và khoáng sản liên quan - Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, Số 53, 2009.

2. Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đối với các xã miền núi trên địa bàn huyện Nam Đông và địa bàn xã Hương Hữu dễ bị tác động của biến đổi khí hậu là nghiêm trọng như gây hạn hán, mưa bão, lũ lụt, lũ quét, lũ ống, sạt lở đất đai dẫn đến mất đất sản xuất, tác động đến mùa màng, phá hủy cơ sở hạ tầng kỹ thuật hạ tầng kinh tế xã hội, dân sinh.

9. Đánh giá điều kiện tự nhiên

- Xã Hương Hữu nằm ở vị trí gần trung tâm khu vực phát triển điểm đô thị mới tại xã Hương Xuân - Thượng Nhật của huyện Nam Đông. Là một xã bán sơn địa, điều kiện đất đai thổ nhưỡng và các yếu tố tự nhiên tương đối phù hợp cho định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương theo hướng Nông - lâm - dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng.

- Tiềm năng đất đai, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản là yếu tố động lực để quy hoạch phát triển nông - lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, và chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, thực hiện các mô hình kinh tế trang trại vườn rừng của các hộ gia đình...

- Tuy nhiên, với đặc điểm là xã miền núi, điều kiện địa hình phức tạp chia cắt do yếu tố tự nhiên, những tác động của biến đổi khí hậu dẫn tới các hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa lũ lụt, gió bão, sạt lở đất, hạn hán là những yếu tố bất lợi đến phát triển kinh tế xã hội của địa phương, an sinh xã hội của người dân.

II. DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ KINH TẾ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động³

1.1. Dân số

Dân số xã Hương Hữu là 3.259 người (trong đó nhân khẩu trong độ tuổi lao động là 2.151 người) với 769 hộ, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,94%. Phần lớn các hộ dân làm trong lĩnh vực nông nghiệp, một số ít làm trong các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Toàn xã gồm 7 thôn tập trung khu vực trung tâm chủ yếu dọc trục đường tỉnh lộ 14B và các trục đường liên xã, liên thôn.

1.2. Lao động

Tổng số lao động toàn xã tham gia các hoạt động kinh tế là 1.854 người (lao động nam 960 người, lao động nữ 894 người), chiếm 56,89% tổng dân số của xã (Số liệu tính đến năm 2022).

- Trong đó cơ cấu lao động theo ngành nghề:

+ Nông nghiệp (Nông, lâm): 1.076 người, chiếm 58,03 % số lao động;

+ Công nghiệp, xây dựng: 323 người, chiếm 17,43% số lao động;

+ Thương mại, dịch vụ và khác: 455 người, chiếm 24,54% số lao động.

3. Phòng LĐTĐ huyện Nam Đông: Số liệu Kết quả điều tra cung cầu lao động và rà soát hộ nghèo của các địa phương cuối năm 2022.

- Lao động phân theo loại hình:

+ Nhà nước: 120 người, chiếm 7,11% số lao động;

+ Ngoài nhà nước: 1.733 người, chiếm 92,83% số lao động;

+ Có vốn đầu tư nước ngoài: 01 người, chiếm 0,06% số lao động.

- Lao động qua đào tạo 1.404 người, chiếm 75,73% số lao động, lao động chưa qua đào tạo 450 người, chiếm 24,27% số lao động. Trong đó lao động đã qua đào tạo và có cấp văn bằng chứng chỉ là 300 người đạt tỷ lệ 16,18% số lao động đã qua đào tạo.

Nhận xét chung: Về lao động của xã chiếm tỷ lệ trung bình so với tổng dân số, trong đó chủ yếu là lao động ngành nghề sản xuất nông lâm nghiệp và thương mại dịch vụ. Số lao động ngoài nhà nước chiếm tỷ lệ cao 92,83% chủ yếu là lao động nông nghiệp. Lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ 75,73%, đạt quy định trong tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt tỷ lệ thấp 16,18%, chưa đạt theo tiêu chí về NTM.

2. Phát triển kinh tế⁴

2.1. Các chỉ tiêu chính

- Tổng thu ngân sách 2022 đạt: 60,884 triệu đồng đạt 101,98% dự toán huyện Nam Đông giao và chỉ tiêu HĐND xã.

- Thu nhập bình quân/người/năm 2022: 41,5 triệu đồng, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (39-41 triệu đồng). Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều 16,75% (để tính NTM). Toàn xã hiện đã đạt phổ cập Mầm non và Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ I. Đạt chuẩn PCGD MNT5T, PCGDTH và PCGD THCS mức độ 3.

2.2. Kinh tế

Năm 2022, mặc dầu vẫn bị tác động ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, diễn biến bất thường của thời tiết, thiên tai, nhưng dưới sự lãnh đạo của Cấp ủy Đảng, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự quan tâm hỗ trợ của cấp trên, vì vậy lĩnh vực kinh tế của xã phát triển ổn định, đúng định hướng, các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng, thương mại và dịch vụ đã phát triển tích cực

a) Sản xuất nông - lâm - ngư

Tổng thu từ sản xuất xuất Nông-Lâm-Thủy sản năm 2022 ước đạt 50,855 tỷ đồng, trong đó thu nhập từ Nông nghiệp 29,424 tỷ đồng, Lâm nghiệp 19,676 tỷ đồng và thủy sản 1,755 tỷ đồng.

4. UBND xã Hương Hữu – Báo cáo Tổng kết tình hình KTXH năm 2022, phương hướng nhiệm vụ phát triển KTXH năm 2023.

* **Trồng trọt:** Tổng diện tích cây lương thực năm 2022 là 344,4/324,9 ha, đạt 106% kế hoạch (trong đó lúa 128/130ha; Ngô 34/34ha); năng suất bình quân lúa nước cả năm đạt 55,61 tạ/ha, giảm 1,29 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2022 đạt 832,9/800 tấn đạt 104,11% kế hoạch năm (trong đó lúa 711,8 tấn; ngô 125 tấn).

- Nhìn chung các loại cây màu gieo trồng cả năm đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong đó: Cây sắn công nghiệp 63/55 ha, đạt 114,5% so với kế hoạch; khoai lang 0,5/0,5 ha, đạt 100% so với kế hoạch, năng suất 47,0 tạ/ha; đậu các loại 20/20 ha, đạt 100% kế hoạch cả năm; năng suất 5,8 tạ/ha; rau các loại 24,7 ha, đạt 100% kế hoạch cả năm; cây ớt 1,7/1,5 ha, vượt kế hoạch cả năm, năng suất 5,8 tạ/ha; cây thức ăn gia súc 8/8 ha, đạt 100% kế hoạch.

- Công tác lập vườn: UBND xã đã tổ chức phát động phong trào làm vườn lồng ghép với xây dựng nông thôn mới năm 2022 tại Thôn Ra Đang (Thôn 5 cũ), xã Hương Hữu. Hiện nay, trên địa bàn xã tổng diện tích đất vườn nhà 65,51 ha; vườn đang thời kỳ chăm sóc là 61,51, trồng mới 12,77 ha; vườn đang trồng keo 05 ha, vườn tạp 3,45 ha, và trồng các loại cây khác 0,96 ha. Vườn chủ yếu trồng các loại cây Cam, Cau, Chuối, Ổi... và trồng xen một số cây ngắn ngày như sắn, rau các loại và cây thực phẩm. Phong trào làm vườn có chuyển biến, nhân dân đang từng bước chuyển đổi trồng một số loại cây trồng chủ lực, có năng suất, chất lượng, cho thu nhập.

+ Công tác triển khai trồng Cam, Bưởi Nam Đông: Thực hiện dự án trồng cam Nam Đông, ngay từ đầu năm UBND xã đã triển khai cho nhân dân đăng ký đến nay trên địa bàn xã có 03 hộ đăng ký trồng Cam Nam Đông với diện tích 0,5 ha. Tổng diện tích Cam và cây có múi của xã đến thời điểm hiện nay 12,86 ha (diện tích đã cho thu hoạch 2,15 ha). Diện tích cây Cau là 17,3 ha (diện tích cho thu hoạch 8,0 ha).

- Triển khai dự án chuối đặc sản, dứa Nam Đông: Ngay từ đầu năm nhân dân đã đăng ký tham gia dự án chuối đặc sản 03 hộ với diện tích 0,7 ha, dự án dứa Nam Đông nhân dân đăng ký tham gia 23 hộ với diện tích 6,6 ha.

- Cây cao su: Tổng diện tích cao su hiện có 67,15ha/100 hộ giảm 33,24ha/50 hộ so với cùng kỳ, nguyên nhân giảm do người dân chặt bán cây và chuyển đổi cây trồng sang trồng Keo diện tích 33,24 ha. Đến nay diện tích Cao su đã khai thác là 67,15 ha đạt 100%, nhìn chung giá thành mủ cao su năm nay có giảm so với năm ngoái giao động 14.000đồng/kg mủ đông, tổng sản lượng mủ đạt 302,2 tấn với tổng giá trị 4,230 tỷ đồng. Do giá cả thị trường không ổn định, chất lượng cây suy giảm do ảnh hưởng của các cơn bão nhiệt đới trước đây gây đổ, gãy, chết nên mật độ giảm, sản lượng mủ thấp, người dân có nhu cầu chuyển đổi sang trồng rừng kinh tế và các loài cây trồng có giá trị thu nhập cao.

* **Chăn nuôi - Thú y**

Chăn nuôi trên địa bàn xã theo mô hình hộ gia đình, chưa có quy mô nông trại hoặc trang trại. Về cơ cấu vật nuôi chủ yếu là Trâu, Bò, Lợn (bao gồm Lợn nái) và các loài gia cầm Gà, Vịt...

- Tổng đàn Bò đã nuôi đến nay là 595 con, tăng 05 con so với cùng kỳ năm trước, trong đó Bò lai là 468 con.

- Tổng đàn Trâu hiện có 476 con.

- Tổng đàn Lợn đã nuôi đến nay là 2.760 con (tăng 460 con so cùng kỳ), đàn Lợn nái hiện có 186 con.

- Tổng đàn gia cầm đã nuôi đến nay là 35.000 con, tăng 7.500 con so với cùng kỳ, trong đó đàn Gà 31.000 con, chiếm 95,2% so với tổng đàn gia cầm.

Tổng sản lượng đã xuất bán: gia súc 79,1 tấn, gia cầm 52 tấn, chăn nuôi khác 2,7 tấn. Tổng thu nhập từ chăn nuôi 12,217 tỷ đồng.

* **Thủy sản:** Tổng diện tích ao hồ là 13,17 ha, diện tích nuôi thả 10,0 ha nuôi chủ yếu cá Chép, cá Trắm, cá rô phi đơn tính và cá Diêu hồng. Nhân dân thu hoạch từ ao hồ, đánh bắt cá và thủy sản khác từ các khe, suối: 27 tấn, với số tiền 1,755 tỷ đồng.

* **Lâm nghiệp:** Tổng diện tích rừng trồng toàn xã là 291,8 ha, loài cây trồng chính là Keo, đây là cây trồng rừng kinh tế đem đến thu nhập cho người dân. Trong năm đã khai thác 62 ha. Đã trồng mới 60 ha. Sản lượng gỗ nguyên liệu dăm 5.500 tấn, diện tích nhà nước giao khoán quản lý bảo vệ rừng tự nhiên 169,8ha. Tổng giá trị khai thác lâm sản và lâm sản ngoài gỗ là 19,676 tỷ đồng.

Tuy nhiên, do diện tích rừng trồng của người dân không tập trung, người dân có tập quán trồng và bán gỗ nguyên liệu dăm với chu kỳ ngắn 5-6 năm, nên trên địa bàn xã không hình thành vùng trồng rừng tập trung gỗ lớn và không có diện tích đăng ký thực hiện cấp chứng chỉ rừng FSC. Hiện tại có một số diện tích rừng năng suất thấp, chất lượng rừng kém, hiệu quả kinh tế thấp, nhu cầu người dân sẽ chuyển đổi sang trồng các loài cây ăn quả, cây công nghiệp khác theo mô hình đầu tư thâm canh để nâng cao giá trị thu nhập trên những diện tích này.

b) Tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

- Tiểu thủ công nghiệp: Trên địa bàn xã có 56 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; chủ yếu là mộc dân dụng, xay xát, xưởng cưa xẻ, thu nhập từ lĩnh vực này ước đạt 5,362 tỷ đồng. Các ngành nghề trên địa bàn vẫn duy trì và hoạt động tốt, bên cạnh đó một số hộ gia đình hiện nay vẫn đang duy trì ngành nghề truyền thống như đan lát và các tổ may công nghiệp, nhôm kính nhỏ lẻ tại các hộ gia đình.

UBND xã đã tuyên truyền vận động lao động đến các công ty, xí nghiệp tại địa phương làm việc đến nay trên địa bàn toàn xã có 21 lao động làm tại Công ty Kim Sora, có 23 lao động làm tại Công ty đá Vạn Xuân, Hà An, có 20 lao động làm tại Xưởng may tư nhân xã Hương Xuân.

Thực hiện rà soát lao động đi làm việc ngoại tỉnh có 212 người, làm việc tại nước ngoài 8 người (04 Nhật bản, 01 Đài Loan, 01 Singapor, 01 Lào). Có 06 lao động đang và đã hoàn thành việc học tiếng.

- Xây dựng cơ bản:

Trong năm 2022 xã tiếp tục tranh thủ các nguồn vốn, đẩy mạnh các nguồn lực trong xã hội và nhân dân để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn là: 22,53 tỷ đồng. Trong đó: Các công trình xã làm chủ đầu tư: 12,495 tỷ đồng, Công trình huyện làm chủ đầu tư: 0,505 tỷ đồng, Các công trình huy động từ nguồn vốn khác: 9,53 tỷ đồng.

Xã đã huy động và lồng ghép tốt các nguồn lực đầu tư như Chương trình xây dựng NTM, giảm nghèo và phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung đầu tư đường sản xuất và xây dựng nông thôn mới. Đến nay bộ mặt của xã và các thôn đã có nhiều chuyển biến.

c) Thương mại và dịch vụ

Trên địa bàn có 68 hộ kinh doanh cá thể, chủ yếu là dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ, dịch vụ giải khát, dịch vụ vận tải có 22 chiếc xe các loại, bên cạnh đó các dịch vụ làm công ăn lương và mua bán gỗ rừng trồng được phát triển, thu nhập của các loại hình này tăng khá, ước thu nhập năm 2022 là hơn 25,027 tỷ đồng.

d) Tài chính - tín dụng

* **Tài chính:** Thu ngân sách trên địa bàn đạt 60.884.957 đồng/59.700.000 đồng, đạt 101,98% dự toán huyện giao và chỉ tiêu HĐND xã giao. Trong đó: Các khoản thu xã hưởng 100%: 16.000.000 đồng, đạt 100%; Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 44.884.957 đồng, đạt 102,71%.

Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 5.552.670.000 đồng; Thu chuyển nguồn: 1.329.010.006 đồng; Thu kết dư ngân sách: 15.750.637 đồng.

Thu phí dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt: 160.000.000 đồng/210.038.000 đồng đạt 76,18%.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp tăng thu ngân sách, đồng thời quản lý chặt chẽ các khoản chi; Chi đảm bảo theo dự toán, đúng nguyên tắc, chế độ, giải quyết kịp thời các nhu cầu chi theo kế hoạch.

* **Tín dụng - Ngân hàng:** Ngân hàng đáp ứng nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, đầu tư nhà cửa, tài sản góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Tổng dư nợ toàn xã đến nay là 42,74 tỷ đồng, tăng 3,09 tỷ đồng so với cùng kỳ, trong đó nợ ngân hàng nông nghiệp: 14,36 tỷ đồng, ngân hàng chính sách xã hội: 28,38 tỷ đồng, không nợ quá hạn.

2.3. Mức sống của người dân

Với sự phát hiệu quả ngày càng cao trong lĩnh vực kinh tế của xã, đời sống của người dân xã Hương Hữu ngày dần được cải thiện và ổn định; người dân từng bước chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa ngành nghề, mô hình sản xuất, sản phẩm hàng hóa vì vậy thu nhập bình quân/người/năm 2022 của xã Hương Hữu là 41,5 triệu đồng, đạt kế hoạch chỉ tiêu đầu năm của xã là 39-41 triệu. So với tiêu chí thu nhập nông thôn mới quy định tại Quyết định 318/QĐ-CP của Chính phủ và Quyết định 2729/QĐ-UBND của UBND tỉnh là đạt chỉ tiêu. Tuy nhiên, đời sống người dân vẫn còn gặp khó khăn, tích lũy kinh tế trong nhân dân vẫn còn hạn chế do tỷ lệ hộ nghèo đa chiều chiếm 16,75% toàn xã.

2.4. Đánh giá chung về phát triển kinh tế của xã

a) Thế mạnh, tiềm năng

Là xã nông nghiệp thuần túy vùng cao được xếp vào danh sách xã đặc biệt khó khăn⁵ của huyện Nam Đông, tuy nhiên dưới sự lãnh đạo của Đảng uỷ, sự vào cuộc của chính quyền, mặt trận, đoàn thể chính trị và hỗ trợ của cấp trên, sự nỗ lực vượt khó của người dân trong xã, vì vậy năm 2022 xã Hương Hữu đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận toàn diện về kinh tế - xã hội, trong đó lĩnh vực phát triển kinh tế đạt được do đã phát huy được những thế mạnh, tiềm năng sau:

- Sản xuất nông nghiệp trong đó trồng trọt và chăn nuôi là mũi nhọn kinh tế để vươn lên thoát nghèo của người dân, đảm bảo ổn định đời sống kinh tế xã hội. Trong đó trồng trọt là thế mạnh giúp người dân chủ động được an ninh lương thực, sản phẩm hàng hoá từ cây trồng như cây ăn quả, thực phẩm, cao su, rừng trồng đã tăng nguồn thu cho người dân trong cơ cấu kinh tế; chăn nuôi cũng đã từng bước trở thành sản phẩm hàng hoá cung cấp cho thị trường có chất lượng như thịt heo, thịt bò, gia cầm. Đặc biệt là sản phẩm gà thả vườn đang được định hướng nâng cao chất lượng, thương hiệu để đăng ký sản phẩm chủ lực OCOP của xã.

- Kinh tế hộ gia đình là một yếu tố cấu thành quan trọng và chủ đạo chính trong mô hình phát triển kinh tế của xã hiện tại và lâu dài đã mang lại hiệu quả rõ nét nhất trong tổng giá trị thu nhập của xã và kinh tế hộ nói riêng.

- Thương mại, dịch vụ là đòn bẩy cung cầu kích thích sản xuất hàng hoá cũng như nhu cầu mua sắm của người dân, lưu thông hàng hoá sản phẩm nông nghiệp ra thị trường.

- Tiềm năng đất đai, tài nguyên khoáng sản của xã nguồn tư liệu sản xuất quan trọng đối với một xã nông nghiệp thuần túy. Mặc dầu có diện tích tự nhiên khiêm tốn so với các xã miền núi khác trong huyện vì vậy đất đai là tư liệu quan trọng cho các hoạt động sản xuất trồng trọt của người dân, tài nguyên khoáng sản thu hút doanh nghiệp đầu tư, tạo thêm việc làm và nguồn thu cho người dân, nâng cao năng lực lao động công nghiệp.

b) Hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những thế mạnh, tiềm năng giúp địa phương có tiền đề phát triển kinh tế thì địa phương cũng đang gặp một số hạn chế, tồn tại ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế như sau:

- Sản xuất nông nghiệp: Trồng trọt và chăn nuôi các sản phẩm hàng hoá ưu thế của xã chưa bố trí vùng chuyên canh sản xuất tập trung cây trồng hoặc trang trại để khai thác hết tiềm năng nguồn lực đất đai một cách hiệu quả cũng như áp dụng khoa học công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng trên một đơn vị sản phẩm, đơn vị diện tích.

5. Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

- Sản phẩm hàng hoá từ trồng trọt và chăn nuôi chưa hình thành sản phẩm được công nhận thương hiệu, chưa thành sản phẩm OCOP của địa phương để cạnh tranh và có chỗ đứng trên thị trường.

- Công tác bao tiêu sản phẩm, kết nối sản phẩm nông nghiệp của địa phương với thị trường bên ngoài còn hạn chế, không ổn định, chưa khai thác được thế mạnh sản phẩm để nâng cao giá trị gia tăng.

- Việc ứng dụng, đầu tư khoa học công nghệ và các tiến bộ khoa học vào sản xuất chưa thực sự mạnh dạn và chưa đồng bộ.

3. Văn hóa, xã hội

3.1. Văn hóa

- Thực hiện đăng ký Khu dân cư văn hóa, gia đình văn hóa năm 2022 đến nay có 7/7 thôn đạt danh hiệu Khu dân cư văn hóa, có 633/765 hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa đạt 82,74%. Đạt tiêu chí quy định về NTM giai đoạn 2021-2025.

- Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao: Tham gia các môn thi tại Đại hội TDTT huyện Nam Đông lần thứ VI và tham gia ẩm thực, trưng bày gian hàng năm 2022. Tổ chức Hội nghị tuyên dương gia đình văn hóa tiêu biểu xuất sắc lần thứ II, giai đoạn 2019-2022. Tổ chức đêm văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn của quê hương đất nước.

- Công tác thông tin, tuyên truyền được tăng cường đã phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương, các ngày lễ lớn của dân tộc; được triển khai một cách đồng bộ, kịp thời phản ánh các nhiệm vụ chính trị đến tận nhân dân.

3.2. Giáo dục, dân trí

Công tác huy động động số lượng ở các cấp học, ngành học đạt theo chỉ tiêu giao. Trong đó:

- Mầm non 277 trẻ (Nhà trẻ 75 trẻ đạt 35,5%, Mẫu giáo 202 trẻ đạt 100%);

- Tiểu học 366 em, đạt 100%; THCS 142 em; THPT 83 em;

- Đăng ký các mô hình học tập suốt đời có 670 hộ gia đình đăng ký.

- Duy trì Trường Mầm non và Trường Tiểu học Hương Hữu đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1. Đạt chuẩn PCGD MNT5T, PCGDTH mức độ 3, PCGD THCS mức độ 3.

Về tiêu chí giáo dục, đào tạo đạt quy định theo bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025.

3.3. Y tế, Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và trẻ em

- Tổ chức thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân, trong năm đã khám chữa bệnh cho 2.423 lượt người, thực hiện tốt chương trình phòng chống dịch bệnh và VSATTP. Tiến hành kiểm tra 21 cơ sở kinh doanh trên địa bàn xã trong đó có 11 cơ sở bán tạp hóa, 10 cơ sở ăn uống, đến nay chưa phát hiện các điểm bán vi phạm; Thực hiện tốt chương trình tiêm Vacxin Covid-19 cho người dân theo các độ tuổi đã tiêm đủ liều cơ bản.

- Triển khai chiến dịch truyền thông Dân số-KHHGD năm 2022, có 3 đợt lồng ghép ký cam kết xây dựng mô hình không sinh con thứ 3 trở lên năm 2022.

- Công tác Dân số - KHHGD: số trẻ được sinh ra 65 con thứ 3 trở lên 19, chiếm 29,2% (Tăng 12,8% so với năm 2021) trong tổng số sinh; tổng số tử 17. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng: thể thấp còi 41/340 cháu chiếm 12%. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 1,5‰. Tổng số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ: 689 người đã lập gia đình, trong đó sử dụng các biện pháp tránh thai: 447/689 người, đạt 64,87%.

Năm 2022, Y tế được đánh giá là đạt so với bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025.

3.4. Đào tạo nghề

Với lực lượng lao động tham gia các hoạt động kinh tế chiếm 86,19% dân số, trong đó lao động đã qua đào tạo chiếm tỉ lệ 75,73 % trong tổng số lao động, đạt tiêu chí lao động qua đào tạo quy định về NTM giai đoạn 2021-2025, tuy nhiên tỷ lệ lao động qua đào tạo và được cấp chứng chỉ, bằng cấp còn thấp 16,18% chưa đạt tiêu chí quy định. Lao động đi làm việc ở nước ngoài 8 người (04 Nhật bản, 01 Đài Loan, 01 Singapor, 01 Lào). Có 06 lao động đang và đã hoàn thành việc học tiếng. Tổ chức tập huấn chuyên giao kỹ thuật 2 lớp/70 lượt người (kỹ thuật chăn nuôi Lợn thâm canh, Gà thả vườn; kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi).

Như vậy, với tình hình thực trạng nguồn tài nguyên thiên nhiên về đất đai, nguồn nhân lực lao động của xã tương đối phong phú, tuy nhiên trong giai đoạn tới cần nâng cao trình độ, bồi dưỡng đào tạo đội ngũ lao động để biết áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ, các chuyên giao kỹ thuật vào sản xuất theo hướng chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm có chất lượng và thương hiệu, tham gia các loại hình lao động ngành nghề khác ngoài xã hội yêu cầu có tay nghề chuyên môn được đào tạo.

3.5. Công tác dân tộc, tôn giáo

Trên địa bàn xã hiện có các tôn giáo là: Phật giáo 19 hộ, 76 khẩu; Công giáo 2 hộ, 4 khẩu; Tình hình tôn giáo ổn định, thuần túy, không có các vụ việc phức tạp xảy ra. Việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo luôn được quan tâm. Địa phương đã ban hành nhiều văn bản triển khai thực hiện các chính sách dân tộc, tôn giáo, trong đó có đã tập trung triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình 1719 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai 7/7 cuộc phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền về các thôn. Tổ chức gặp mặt và thăm hỏi người có uy tín nhân dịp tết Nguyên đán.

4. Hiện trạng sử dụng đất⁶

Tổng diện tích đất theo ranh giới hành chính của xã Hương Hữu là: 998,56 ha.

6 . Nguồn số liệu Thống kê đất đai năm 2022, Phòng TNMT huyện Nam Đông.

Bảng 01. Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất xã Hương Hữu năm 2022

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích	Tỷ lệ %
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	998,56	100,00
1	Đất nông nghiệp	911,25	91,26
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	396,65	39,72
1.1.1	Đất lúa	76,93	7,70
1.1.2	Đất trồng trọt khác	319,72	32,02
1.1.2.1	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	29,59	2,96
1.1.2.2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	290,13	29,05
1.2	Đất lâm nghiệp	501,43	50,22
1.2.1	Đất rừng sản xuất	501,43	50,22
1.2.1.1	<i>Đất có rừng trồng</i>	291,80	29,22
1.2.1.2	<i>Đất có rừng tự nhiên</i>	209,63	20,99
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	13,17	1,32
1.4	Đất nông nghiệp khác	-	-
2	Đất xây dựng	50,80	5,09
2.1	Đất ở	22,02	2,21
2.2	Đất công cộng	2,65	0,27
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	-	-
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	-	-
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,95	0,10
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,03	0,00
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	19,31	1,93
2.7.1	Đất giao thông	19,17	1,92
2.7.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,14	0,01
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	5,84	0,58
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	-	-
3	Đất khác	36,51	3,66
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & MNCD	17,99	1,80
3.1.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	17,53	1,76
3.1.2	Đất mặt nước chuyên dùng	0,46	0,05
3.2	Đất chưa sử dụng	18,52	1,85
3.2.1	Đất bằng chưa sử dụng	2,04	0,20
3.2.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	16,48	1,65

4.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích 911,25 ha, chiếm 91,26% diện tích đất tự nhiên:

a) *Đất sản xuất nông nghiệp*: 396,65 ha, chiếm 39,72% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng lúa nước là 76,93 ha, chiếm 7,70% diện tích đất tự nhiên
- Đất trồng cây hằng năm khác diện tích 29,59 ha, chiếm 2,96% diện tích đất tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm diện tích 290,13 ha, chiếm 29,05% diện tích đất tự nhiên.

b) *Đất lâm nghiệp*: 501,43 ha, chiếm 50,22% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất diện tích 501,43 ha, chiếm 50,22% diện tích đất tự nhiên (100% diện tích đất lâm nghiệp). Bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất 209,63 ha, đất có rừng trồng sản xuất 291,8 ha.

c) *Đất nuôi trồng thủy sản*: 13,17 ha, chiếm 1,32% diện tích đất tự nhiên.

4.2. Đất xây dựng

Diện tích 50,80 ha chiếm 5,09% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn 22,02 ha chiếm 2,21% diện tích đất tự nhiên.
- Đất công cộng (gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, văn hoá, y tế, giáo dục...) 2,65 ha chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên.
- Đất khoáng sản, vật liệu xây dựng; 0,95 ha chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên.
- Đất xây dựng các chức năng khác (đất thương mại): 0,03 ha.
- Đất hạ tầng kỹ thuật: 19,31 ha, chiếm 1,93% diện tích tự nhiên. Trong đó:
 - + Đất giao thông: 19,17 ha, chiếm 1,92% diện tích tự nhiên.
 - + Đất nghĩa trang: 0,14 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất: 5,84 ha, chiếm 0,58% diện tích tự nhiên.

4.3. Đất khác

Diện tích 36,51 ha, chiếm 3,66% diện tích tự nhiên, Trong đó:

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, mặt nước chuyên dùng 17,99 ha chiếm 1,80% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:
 - + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối 17,53 ha, chiếm 1,76% diện tích tự nhiên.
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,46 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng 18,52 ha, chiếm 1,85% diện tích tự nhiên.
 - + Đất bằng chưa sử dụng 2,04 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên.
 - + Đất đồi núi chưa sử dụng 16,48 ha, chiếm 1,65% diện tích đất tự nhiên.

4.4. Nhận xét và đánh giá về hiện trạng sử dụng đất

a) Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

- Công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn xã đã dần đi vào nề nếp so với các năm trước, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định, các chính sách đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn và bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng vật nuôi. Dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng mới các khu dân cư nông thôn, các thiết chế văn hóa.

- Tính đến ngày 15/9/2022, tỷ lệ cấp mới giấy CNQSDĐ gồm đất ở nông thôn đạt 99,97%; đất sản xuất nông nghiệp đạt 100,05%; đất lâm nghiệp đạt 98,89%. Về cấp đổi giấy CNQSDĐ gồm đất ở nông thôn đạt 72,86% (trong đó tỷ lệ giấy CNQSDĐ đã giao cho hộ gia đình 65,86%) so với cùng kỳ năm 2021 tỷ lệ cấp đổi GCN đất ở tăng 3,26%; đất sản xuất nông nghiệp đạt 0,62% (tỷ lệ giấy CNQSDĐ đã giao cho hộ gia đình, cá nhân 100%).

- Nói chung so với những năm trước đây vấn đề sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã đạt hiệu quả cao hơn. Do người dân đã biết áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng nên năng suất và giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích ngày càng tăng. Đó là động lực thúc đẩy cho nền kinh tế phát triển.

** Những tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất:*

- Trong quá trình khai thác và sử dụng đất của con người đã làm tác động đến môi trường, làm cho môi trường ngày càng có dấu hiệu ô nhiễm cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội. Nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm do cơ sở hạ tầng của xã chưa đồng bộ, nhất là vấn đề rác thải sinh hoạt mặc dầu đã có các điểm thu gom rác nhưng do các hộ ở xa điểm thu gom rác vẫn chưa nhận thức đầy đủ nên vẫn thải trực tiếp vào môi trường mà chưa qua xử lý gây tác động xấu đến môi trường đặc biệt là môi trường đất và nước.

- Các hoạt động nông nghiệp, việc sử dụng phân bón hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật thường xuyên cũng làm đất bị nhiễm độc; đốt rừng xử lý thực bì, canh ngọn sau khai thác sẽ làm cho đất mất tính chất vật lý, tiêu diệt vi sinh vật đất, làm cho đất khô cứng, thoái hóa, xói mòn rửa trôi và ảnh hưởng đến môi trường đất về lâu dài.

b) Tính hợp lý của việc sử dụng đất

** Cơ cấu sử dụng đất*

Theo kết quả điều tra hiện trạng đất đến năm 2022 cho thấy cơ cấu các loại đất được phân bố như sau:

- Đất nông nghiệp: Tổng diện tích 911,25 ha chiếm 91,26% cơ cấu diện tích đất tự nhiên:

- Đất xây dựng: Diện tích 50,80 ha chiếm 5,09% cơ cấu diện tích đất tự nhiên.

- Đất khác: 36,51 ha chiếm 3,66% cơ cấu diện tích đất tự nhiên.

** Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội*

Xã Hương Hữu phát triển kinh tế theo định hướng cơ cấu kinh tế **Nông nghiệp - dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp**. Cơ cấu đất đai chủ yếu của xã là đất nông nghiệp phù hợp để người dân phát triển sản xuất nông nghiệp như lúa nước, hoa màu, cây hàng năm như chuối, dứa; cây lâu năm như cao su, cây ăn quả; sản lâm nghiệp với diện tích trồng rừng kinh tế. Hiện tại với định hướng cơ cấu phát triển về kinh tế của xã, sự mạnh dạn từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong những năm trở lại đây đã nói lên tính hiệu quả của công tác quản lý, sử dụng đất, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất tinh thần của người dân.

Tuy nhiên, để thúc đẩy nền kinh tế của xã ngày càng đi lên, phát triển bền vững, nâng cao đời sống cho người dân thông qua thu nhập kinh tế nông lâm nghiệp thì xã phải tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi diện tích đất sản xuất nông lâm nghiệp kém hiệu quả (rừng trồng cây cao su, rừng trồng sản xuất) sang trồng cây ăn quả, quy hoạch các vùng tập trung trồng cây hàng hóa của địa phương như Dứa, Chuối đặc sản, Cam nam Đông, Quê...

** Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Trong những năm qua xã đã tranh thủ các nguồn vốn, các chương trình mục tiêu và ngân sách xã để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nhằm đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn. Nông nghiệp phát triển theo chiều hướng tích cực, có tiến bộ vượt bậc trong ứng dụng khoa học công nghệ mới về giống và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, làm tăng năng suất nhanh, hiệu quả sản xuất cao hơn.

- Việc tổ chức giao đất nông nghiệp, cấp giấy CNQSD đất ở cho chủ sử dụng một cách hợp lý đã tạo điều kiện thuận lợi cho chủ sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, sử dụng đất đai một cách khoa học, nhờ đó giá trị sử dụng đất ngày càng được nâng cao.

- Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tốt, có tác động tích cực đến việc bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời nâng cao giá trị sản phẩm, lợi ích sử dụng trên một đơn vị diện tích.

c) Những tồn tại trong việc sử dụng đất

Trong thời gian qua xã đã quan tâm tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Việc khai thác sử dụng đất hợp lý đã góp phần rất lớn cho những thành tựu mà xã đạt được cả về kinh tế và xã hội.

Tuy nhiên, do đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ về đất đai hết sức phức tạp, chính sách về đất đai đang từng bước được hoàn thiện cho phù hợp với tình hình mới, nhận thức của người dân về quyền sở hữu đất đai không giống nhau nên dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác quản lý sử dụng đất, dẫn đến vẫn còn những tồn tại sau:

- Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã có nhưng chưa đồng bộ và kế hoạch thực hiện chưa cao; định hướng tầm nhìn chưa cụ thể chưa mang tầm vĩ mô nên dễ bị lạc hậu làm ảnh hưởng rất lớn đến quản lý và đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh tế, xã hội.

- Quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi diễn ra còn chậm, quy mô còn hạn chế, cùng với vấn đề thị trường đầu ra về nguồn cung, giá cả chưa ổn định,

việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất vẫn còn hạn chế vì vậy đã chưa thác hết tiềm năng đất đai sẵn có của địa phương.

- Cơ cấu đất chuyên dùng trong những năm qua chưa tăng cao, đáp ứng phù hợp so với yêu cầu phát triển kinh tế nói chung nên cơ sở vật chất, kỹ thuật hạ tầng vẫn còn thấp, chưa đồng bộ nhất là hệ thống giao thông nông thôn, các công trình thủy lợi, các công trình văn hóa xã hội, nghĩa trang nhân dân... Do đó cần phải quy hoạch, nâng cấp, mở mới xây dựng thêm một số công trình đặc biệt là công trình văn hóa, mở đường giao thông và một số công trình công cộng khác để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của xã.

- Trong quá trình sử dụng đất do nhận thức nên người dân còn xem nhẹ công tác bảo vệ môi trường dẫn đến ô nhiễm, có nguy cơ huỷ hoại đất.

Nguyên nhân của những tồn tại trên là do công tác quản lý của địa phương chưa theo kịp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu sử dụng đất của xã hội. Việc đầu tư nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương còn thiếu, không kịp thời vì vậy hạn chế đến công tác quản lý, sử dụng đất hiệu quả, đồng bộ. Vấn đề nhận thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm chỉnh Luật Đất đai.

Để khắc phục tình trạng này, UBND xã cần tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, thanh tra, kiểm tra việc xây dựng và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức và thực thi pháp luật của các cấp, các ngành, người sử dụng đất. Tiến tới giảm dần các vi phạm về đất đai, môi trường, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

5. Hiện trạng nhà ở

Dân cư của các thôn chủ yếu tập trung tại khu vực trung tâm xã dọc tỉnh lộ 14B và các trục đường liên thôn. Nhà ở kiên trúc cảnh quan của các hộ gia đình đảm được nhu cầu sinh hoạt tối thiểu như: phòng khách, phòng ngủ, nhà bếp, nhà vệ sinh,... sử dụng thuận tiện cho việc sinh hoạt và gắn với không gian sân vườn. Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa của người Kinh và người Cơ Tu, nếp sống mới và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của xã.

- 100% số hộ đã có nhà ở. Trong đó:

+ Nhà ở kiên cố, bán kiên cố đạt tỷ lệ khá cao 98,83%;

+ Nhà ở tạm còn chiếm tỷ lệ 1,17% số nhà ở của toàn xã (09 nhà). Về tiêu chí nhà ở (tiêu chí số 9.1) đánh giá NTM chưa đạt.

+ Có 100% số hộ có công trình vệ sinh (có 38% nhà vệ sinh tự hoại), 65 hộ cứng hóa đường từ ngõ vào nhà; 489 hộ làm mới hàng rào; 6/7 thôn đã có lắp đặt điện chiếu sáng các tuyến đường trục thôn, xóm. Bình quân đất ở nông thôn của xã đạt 286 m²/hộ, 68 m²/người.



Nhà ở kiên cố

Nhà ở bán kiên cố

Nhà ở tạm

6. Công trình công cộng

6.1. Công trình văn hóa

- Nhà văn hoá xã: Xã đã có Nhà văn hóa trung tâm diện tích xây dựng 3.600 m², đảm bảo phục vụ cho các sự kiện văn hóa của địa phương. Đảm bảo đạt quy định về diện tích tại Bảng 2.32-QCVN:01-2021 (chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu đạt 1000m²/công trình).

- Nhà văn hóa thôn: Đã có 07/07 thôn có nhà văn hóa với diện tích xây dựng 3.600m², tuy nhiên một số nhà văn hóa do xây dựng từ lâu nên chất lượng xuống cấp, chưa đảm bảo cần nâng cấp để đảm bảo các hoạt động của thôn về lễ hội, hội họp, sinh hoạt cộng đồng...



Nhà Văn hóa trung tâm xã



Nhà Văn hóa thôn



Nhà văn hóa thôn



Nhà văn hóa thôn

6.2. Công trình thể thao

- Hiện tại xã có 1 cơ sở thể thao (sân bóng chuyền) ở thôn Rung Ghênh với diện tích 0,12 ha, mới đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao của người dân trong thôn, tuy nhiên chất lượng sân bãi chưa đáp ứng cho hoạt động thể thao, vì vậy trong thời gian tới cần nâng cấp, tôn tạo sân thể thao này.

- Về sân vận động của xã chưa có, dự kiến sẽ quy hoạch tại khu vực gần nhà văn hóa trung tâm xã.



Sân thể thao (Bóng chuyền) thôn Rung Ghênh

7. Hạ tầng kỹ thuật, xã hội

7.1. Hạ tầng kỹ thuật

a) *Hiện trạng về giao thông đường bộ:*

* Đường trục liên vùng - Tỉnh lộ 14B: đi qua địa bàn xã với tổng chiều dài 2,9 km, mặt đường rộng 3,5-6,5m, nền đường rộng 6,5-9,0m, đường thảm nhựa nối với xã Thượng Long, Thượng Quảng về phía Tây và kết nối với trục đường Cam Lộ-La Sơn-Túy Loan về phía Đông. Tuyến đường này theo quy hoạch sẽ được nâng cấp hình thành Quốc lộ 49E nối với huyện Tây Giang tỉnh Quảng Nam.

* Đường liên xã có 2 tuyến nối Hương Hữu với Hương Xuân (tuyến trung tâm xã) và tuyến Hương Hữu với Thượng Long có chiều dài đi qua xã 2,61 km, trong đó đường rải nhựa 1,82km, đường bê tông 0,79 km, nền đường rộng 5m.

* Đường liên thôn: Tổng chiều 14,92 km. Trong đó đường rải nhựa 1,77 km, đường rải bê tông dài 13,15 km. Chất lượng đường tốt, đảm bảo cho giao thông đi lại giữa các thôn.

* Đường thôn có chiều dài 6,36 km, đã đổ bê tông trong giai đoạn tới cần nâng cấp mở rộng theo tiêu chuẩn quy định đường NTM.

Tổng diện tích đất giao thông hiện trạng 19,17 ha. Ngoài hệ thống đường giao thông liên xã, thôn còn có hệ thống cầu, cống, đập tràn bằng bê tông nằm trên các tuyến đường đảm bảo giao thông thông suốt trong mùa mưa lũ.

Đánh giá chung: Hệ thống giao thông trên địa bàn xã Hương Hữu cơ bản hoàn thiện, đáp ứng với tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn, 100% đường giao thông liên thôn xóm được thảm bê tông, đường liên xã, tỉnh lộ 14B rải nhựa. Xe ô tô vào đến trung

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

tâm xã và về đến thôn xóm. Mật độ giao thông toàn xã đạt $2,7 \text{ km/km}^2$, bình quân diện tích $58,8 \text{ m}^2/\text{người}$ đạt quy định tại Bảng 2.31-QCVN:01-2021/BXD (chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật là $5 \text{ m}^2/\text{người}$).



Đường Tỉnh lộ 14B

Đường liên xã

Đường liên thôn



Đường xóm



Cầu đường bộ

b) Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật:

*Nền xây dựng:

Xã Hương Hữu có kiểu địa hình tự nhiên đồi núi và thung lũng khá phức tạp, độ dốc lớn ở khu vực phía Bắc. Bề mặt địa hình tương đối dốc bị chia cắt bởi nhiều khe suối, cao độ thấp nhất khoảng $+50,0 \text{ m}$, cao độ cao nhất là $+650,0 \text{ m}$. Địa hình tự nhiên xã Hương Hữu chia làm 3 khu vực:

- Khu vực 1: Khu vực núi nằm ở phía Bắc của xã, chủ yếu là diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên và rừng trồng, độ cao lớn từ $+100 \text{ m}$ đến $+650 \text{ m}$, độ dốc tương đối lớn từ 20 đến trên 25 độ. Không thuận lợi cho các loại đất xây dựng.

- Khu vực 2: Tiếp giáp với khu vực 1 về phía Nam, đây là khu trung tâm của xã là nơi tập trung dân cư, đất sản xuất nông nghiệp của xã và cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Khu vực này có kiểu đồi thấp và thung lũng nhỏ, độ dốc tự nhiên thấp, có cao độ từ $+50 \text{ m}$ đến $+100 \text{ m}$, thuận lợi cho xây dựng, bố trí quy hoạch đất ở nông thôn và các loại hình sử dụng chuyên dùng khác.

- Khu vực 3: Tiếp giáp với khu vực 2 về phía Nam đây là địa hình đồi thấp, độ dốc tự nhiên nhỏ, có cao độ từ $+95 \text{ m}$ đến $+134 \text{ m}$, thuận lợi cho xây dựng, bố trí quy hoạch đất ở nông thôn.

* Thoát nước:

- Trong địa bàn xã chưa có hệ thống thoát nước tập trung, chủ yếu thoát nước tải sản xuất và sinh hoạt tự chảy, tự thấm tự nhiên vào hệ thống sông suối.

- Riêng hai bên tuyến đường Tỉnh lộ 14B và đường liên xã đã có rãnh thoát nước hai bên.

- Hướng thoát nước: Hướng thoát nước chính theo theo hướng Bắc-Nam và Tây- Đông.

c) Hiện trạng cấp nước:

- Toàn xã hiện đã có hệ thống cấp nước sạch được cung cấp bởi Nhà máy nước Thượng Long. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch sinh hoạt đạt chuẩn quốc gia với tỷ lệ 86,01%.

d) Hiện trạng cấp điện:

Xã Hương Hữu có số hộ được sử dụng điện là 100%, chất lượng điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất là 100%.

- Lưới điện: Toàn bộ xã được cấp điện lưới trung áp 220kV, thông qua trạm biến áp hạ thế 0,4 kV-100kVA, dùng lưới điện nổi, dây dẫn dùng dây nhôm và có tiết diện dây từ 4x35mm² đến 4x70mm².

- Hiện tại có 7/7 thôn có đèn đường chiếu sáng thôn xóm vào ban đêm.

- Hệ thống đường dây rẽ nhánh theo hình xương cá được đấu nối đến từng hộ gia đình.

- Chi nhánh điện lực Nam Đông trực tiếp quản lý hệ thống điện và bán điện trực tiếp đến hộ sử dụng, đáp ứng yêu cầu về điện cho sinh hoạt và sản xuất.

e) Hiện trạng vệ sinh môi trường, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang:

- Tổng số hộ sử dụng nước sạch (nước máy), hợp vệ sinh 658/765 hộ đạt 86,01%. Các hộ dân sử dụng nước sạch được cung cấp bởi Nhà máy nước sạch Thượng Long. Ngoài nguồn nước trên các hộ dân còn sử dụng nước giếng đào đã qua lọc để phục vụ sinh hoạt đối với một số hộ nằm xa hệ thống cấp nước.

- Về công tác vệ sinh, môi trường sinh thái đã được chính quyền địa phương quan tâm triển khai thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý chất thải rắn; đẩy mạnh hoạt động quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn nguy hại; Triển khai tốt hoạt động "Ngày Chủ nhật xanh". Hiện nay trên địa bàn xã đã bố trí 57 thùng thu gom rác thải, trong đó loại 240 lít là 52 thùng, loại 660 lít là: 05 thùng, đã được bố trí tại 21 điểm trên địa bàn 7/7thôn.

- Về xử lý chất thải rắn: Địa bàn xã không có bãi rác, việc thu gom rác thải, chất thải rắn được tập trung tại các thùng rác cố định đặt ở các thôn và do đơn vị xử lý môi trường thực hiện thu gom theo quy định. Việc thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn đạt tỷ lệ 100%; trên địa bàn xã có 01 điểm thu gom rác điện tử, 06 điểm thu gom rác bao gói bảo vệ thực vật, tỷ lệ hộ phân loại rác thải tại nguồn đạt 98%.

- Nghĩa trang nhân dân: Nghĩa trang của các thôn trong xã phân bố rải rác phân tán nhiều địa điểm, không có hệ thống cơ sở hạ tầng, chôn cất theo phong tục tập quán truyền thống với hình thức địa táng, chủ yếu tự phát, còn nằm xen kẽ trong đất khu dân cư, chưa đảm bảo về quy mô diện tích và tập trung liên thôn,

tổng diện tích hiện có 0,14 ha. Đánh giá theo quy chuẩn thì chưa phù hợp, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 cần quy hoạch lại các khu nghĩa trang đáp ứng tiêu chuẩn quy định.

7.2. Hạ tầng xã hội

a) Cơ quan hành chính sự nghiệp

Các công trình hành chính sự nghiệp được xây dựng tại vị trí trung tâm xã

- Trụ sở HĐND và UBND xã có nhà làm việc và hội trường với tổng diện tích đất: 3.100 m². Đạt tiêu chuẩn sử dụng đất quy định tại mục 2.16.6.2 - QCVN:01-2021/BXD (chỉ tiêu sử dụng đất trụ sở cơ quan xã tối thiểu 1.000m²). Công trình được xây dựng kiên cố 2 tầng đáp ứng nhu cầu làm việc của ban ngành chức năng, đoàn thể của xã.



Trụ sở HĐND và UBND xã Hương Hữu

b) Quốc phòng, An ninh

- Công tác đảm bảo an ninh trật tự do lực lượng Công an xã đảm nhiệm. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, do điều kiện cơ sở vật chất của lực lượng đang ở nhà cấp 4 (nhà Trụ sở cũ của UBND xã trước đây), vì vậy trong giai đoạn 2021-2025 cần đầu tư xây dựng trụ sở mới.

- Công tác đảm bảo quốc phòng do lực lượng dân quân xã đảm nhận, cơ sở hạ tầng đảm bảo hoạt động của lực lượng được bố trí trong trụ sở của UBND.

c) Giáo dục đào tạo:



Trường Mầm Non Hương Hữu



Trường Tiểu học Hương Hữu

*** Trường Tiểu học:**

- Tổng diện tích 8.769,0 m², trong đó diện tích đất xây dựng 1.000 m²;
- Diện tích đất bình quân học sinh: 24,0 m²/học sinh; Đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm b, mục 1 Bảng 2.32-QCVN:01-2021/BXD (Chỉ tiêu bình quân 10m²/chỗ).
- Tổng số phòng học: Có 15 phòng, diện tích bình quân 48m²/phòng, chất lượng đảm bảo cho học sinh học tập.
- Phòng Hiệu bộ, chức năng: 06 phòng, đảm bảo cho hoạt động quản lý, chuyên môn của Ban Giám hiệu và giáo viên.
- Tổng số học sinh: 387 học sinh;
- Tổng số giáo viên 29 người, trong đó:
 - + Số giáo viên đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 23/29 người, đạt tỷ lệ 79,3%;
- Trường đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2013 và được UBND tỉnh công nhận lại năm 2018.

Hạn chế: Hiện tại số phòng học của Trường chưa đủ bố trí cho các cháu theo quy định, cần xây dựng mới thêm 04 phòng học tại khuôn viên của trường và đầu tư nhà thể thao đa năng và một số trang thiết bị dạy học tiên tiến. Số giáo viên chưa đạt chuẩn theo quy định vẫn còn 6 người, chiếm 20,7% số giáo viên.

*** Trường Mầm non:**

- Tổng diện tích 3.580,2 m², trong đó diện tích đất xây dựng 3.130 m²;
- Diện tích đất bình quân học sinh: 12 m²/học sinh; Đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm a, mục 1 Bảng 2.32-QCVN:01-2021/BXD (Chỉ tiêu bình quân 12 m²/chỗ).
- Tổng số phòng học: Có 10 phòng với diện tích 54 m²/phòng, đảm bảo phòng cho học sinh học tập.
- Phòng Hiệu bộ, chức năng: 8 phòng, đảm bảo cho hoạt động quản lý, chuyên môn của Ban Giám hiệu và giáo viên.
- Tổng số cháu: 277 cháu (trong đó trái tuyến 18 cháu);
- Tổng số giáo viên 20, trong đó:
 - + Số giáo viên đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: 20 người, đạt 100%;

Năm 2022, Trường Mầm non xã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia.

Tuy nhiên vẫn một số tồn tại sau: Thiết bị đồ chơi của trẻ (nhóm nhà trẻ) còn thiếu theo quy định tại Thông tư 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015. Đồ dùng chơi ngoài trời còn ít so với trường chuẩn. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy chưa đảm bảo quy định về trang thiết bị PCCC.

*** Đối với cấp học Trung học cơ sở:** Toàn xã có 142 em, nhưng trên địa bàn xã không có Trường THCS vì vậy học sinh được theo học ở 2 cụm Trường thuộc xã Hương Xuân và Thượng Nhật.

* **Đối với học sinh Trung học phổ thông:** Toàn xã có 83 em theo học ở Trường THPT Nam Đông cơ sở 2 và Trường PTTH nội trú tỉnh.

d) Tôn giáo - tín ngưỡng:

Trên địa bàn xã mặc dầu có một số hộ là bà con theo Công giáo và Phật giáo nhưng không có xây dựng các công trình thờ tự tín ngưỡng tôn giáo.

g) Thông tin liên lạc:

- Xã có điểm Bưu điện xã với diện tích 120 m² nằm ở vị trí trung tâm xã trên trục đường tỉnh lộ 14B. So với tiêu chuẩn sử dụng đất tại mục 5 Bảng 2.32-QCVN:01-2021/BXD thì chưa đảm bảo diện tích (chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu 150 m²/điểm), tuy nhiên do đặc thù quỹ đất của xã hạn hẹp nên không thể mở thêm diện tích hoặc chuyển vị trí mới. Cơ sở vật chất cơ bản đảm bảo phục vụ các dịch vụ Bưu chính trên toàn địa bàn.

- Có 01 trạm Viễn thông (trạm BTS);
- Có 01 trạm Phát thanh truyền thông của xã và 7/7 thôn có lắp đặt hệ thống loa phát thanh.
- Có 01 cơ sở dịch vụ Internet với tổng số lượng 02 máy.
- Có 27 hộ gia đình sử dụng dịch vụ truyền hình MyTV.
- Có 05 hộ sử dụng dịch vụ điện thoại cố định và có 2.903 thuê bao sử dụng dịch vụ mạng di động các mạng, bình quân 1,1 người/thuê bao.



Điểm Bưu điện xã Hương Hữu



Trạm y tế xã Hương Hữu

h) Công trình y tế:

- Trạm y tế được xây dựng trên diện tích đất 900 m², đạt tiêu chuẩn sử dụng đất quy định tại mục 2 Bảng 2.32_QCVN:01-2021/BXD (chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu Trạm y tế không có vườn Thuốc là 500 m²/trạm). Diện tích xây dựng 1.300m² với 05 giường bệnh, có 01 bác sỹ, 01 y sỹ, 01 nữ hộ sinh, đội ngũ y tế thôn bản 07 người; cộng tác viên dân số 11 người.

- Trạm y tế xã Hương Hữu được công nhận đã đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2011 – 2020 vào năm 2016 theo Quyết định số 2618/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 29/10/2016.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 100%.

Đánh giá về tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025 tiêu chí y tế đạt chuẩn.

i) Dịch vụ thương mại:

Hoạt động thương mại dịch vụ của xã theo hình thức nhỏ lẻ, hộ gia đình, hiện tại toàn xã có 68 hộ kinh doanh cá thể buôn bán, dịch vụ vận tải. Do đặc thù địa bàn khu vực miền núi nên xã Hương Hữu không xây dựng Chợ. Các hoạt động mua bán thường tập trung về chợ Khe Tre và các điểm buôn bán lẻ trên địa bàn.

k) Cơ sở tổ chức sản xuất:

- Toàn xã có 01 hợp tác xã nông nghiệp, do mới thành lập nên năng lực quản lý, hoạt động của HTX còn hạn chế, chưa chủ động tạo liên kết, kết nối thị trường tiêu thụ. Về trụ sở của HTX do mới thành lập nên chưa có quỹ đất bố trí để xây dựng, hiện nay văn phòng HTX đang sử dụng nhà làm việc cũ của UBND xã trước đây.

*** Nhận xét:**

Hệ thống hạ tầng xã hội của xã Hương Hữu tương đối đầy đủ, đồng bộ, các công trình được xây dựng khá tập trung, đảm bảo cho các hoạt động quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền, đoàn thể. Các công trình về giáo dục, y tế diện tích khá phù hợp với tình hình phát triển chung đảm bảo công tác giáo dục, đào tạo và chăm lo sức khỏe của nhân dân từ tuyến cơ sở.

Các công trình văn hóa của xã, thôn hiện nay cơ bản đảm bảo được yêu cầu hoạt động văn hóa nghệ thuật cấp thôn, xã, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân, cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa của bà con dân tộc...

Nhìn chung hệ thống hạ tầng xã hội phù hợp với định hướng phát triển để sớm xây dựng Hương Hữu đạt xã nông thôn mới. Cần xây dựng theo hướng xã nông thôn có cảnh quan xanh bảo vệ và khai thác tiềm năng, bản sắc của địa phương phù hợp.

8. Hạ tầng phục vụ sản xuất

8.1. Giao thông phục vụ sản xuất

- Trên địa bàn xã giao thông phục vụ sản xuất chủ yếu là các tuyến giao thông vào các khu rừng trồng kinh tế, cây lâu năm, cây hàng năm có tổng chiều dài 3,15 km, trong đó đường sản xuất lâm nghiệp dài 1,88 km, đường sản xuất nội đồng dài 1,27 km, chất lượng nền đường bằng đất cấp phối, thuận tiện cho phương tiện cơ giới vận chuyển lâm sản và sản phẩm nông sản của nông dân. Trong thời gian tới các tuyến đường này cần được nâng cấp mở rộng đạt chuẩn giao thông theo tiêu chí NTM.



Đường giao thông phục vụ sản xuất của xã Hương Hữu

8.2. Thủy lợi

- Hương Hữu là xã miền núi, lĩnh vực nông nghiệp phát triển mạnh diện tích trồng rừng kinh tế và trồng cây lâu năm. Diện tích lúa nước hiện của xã là 76,94 ha phân bố hầu hết ở các thôn, diện tích đất trồng cây hàng năm 29,58 ha phân bố rải rác trên toàn bộ địa bàn 7 thôn.

- Hệ thống thủy lợi của địa phương hầu hết là sử dụng nguồn nước tự nhiên ở các khe suối trong địa bàn và được dẫn nước về tưới tiêu cho diện tích lúa của xã bằng hệ thống đập, kênh lương thủy lợi. hệ thống hạ tầng thủy lợi trên địa bàn xã gồm có đập A Rò, đập khe BRúc, đập khe Vồn, các kênh mương thủy lợi Khe Dâu, A Rò, Lò ô A2, khe Tà Rị.... Tổng số chiều dài hệ thống kênh mương thủy lợi của xã 11,444 km, bao gồm 10,037 km được xây bằng bê tông, 0,713 km bằng ống và 0,694 km bằng đất. Năng lực cung cấp nước cho sản xuất toàn xã là 61,65 ha lúa, 2,24 ha nuôi trồng thủy sản.



Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất của xã Hương Hữu

9. Các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh

9.1. Di tích lịch sử

Trên địa bàn xã có khu di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Trung tâm huấn luyện biệt kích Nam Đông, ở thôn Ứ Rang (thôn 7 cũ). Di tích lịch sử cách mạng đã được UBND tỉnh công nhận tại Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 17/10/2007. Tuy nhiên di tích này vẫn chưa được quy hoạch, xác lập phạm vi, ranh giới, mốc giới ở thực địa và đầu tư xây dựng, tôn tạo. UBND xã đang thúc tiến việc xác định phạm vi quy hoạch khu di tích để thực hiện công tác bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử của di tích.

9.2. Đài tưởng niệm liệt sỹ

Trên địa bàn xã, để tưởng niệm các liệt sỹ hy sinh vì tổ quốc, quê hương, UBND xã đã đầu tư xây dựng một nhà Bia tưởng niệm các liệt sỹ đã hy sinh. Vị trí đặt tại thôn Ga Hìn gần Nhà văn hóa Trung tâm xã.



Nhà Bia tưởng niệm các liệt sỹ

9.3. Danh lam thắng cảnh

Là xã miền núi, với kiểu địa hình đồi, núi, có hệ thủy khe suối chảy qua địa bàn tạo cho cảnh quan thiên nhiên của xã khá đa dạng và hấp dẫn, là nơi thu hút lớp trẻ tham quan, khám phá vùng đất này cùng với trải nghiệm các nét đặc trưng văn hóa bản địa. Đặc biệt là khu vực giáp với ranh giới xã Thượng Long ở khu vực núi Chà Nghe có hệ thống núi đá vôi và các hang động tự nhiên với cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ là địa điểm lý tưởng cho du khách trải nghiệm du lịch khám phá cảnh quan tự nhiên. Địa điểm này, UBND xã đã có dự kiến đề xuất đưa vào khai thác tiềm năng du lịch sinh thái giai đoạn đến năm 2030.

10. Thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án, đề án triển khai trên địa bàn xã

Là xã miền núi đặc biệt khó khăn nên trong thời gian qua xã Hương Hữu được cấp trên quan tâm đầu tư nhiều chương trình, đề án liên quan đến phát triển kinh tế xã hội của địa phương nhằm góp phần thúc đẩy xây dựng Nông thôn mới của xã:

a) Các chương trình, dự án, đề án đã kết thúc giai đoạn đầu tư:

- Chương trình xây dựng Nông thôn mới xã Hương Hữu giai đoạn 2011-2020. UBND xã đã đánh giá tổng kết Chương trình và kết quả mới chỉ đạt 12/19 tiêu chí theo quy định, xã chưa đạt danh hiệu xã Nông thôn mới. Kết quả đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới giai đoạn 2011-2019 trên địa bàn xã là 9,8 tỷ đồng (trong đó giai đoạn 2011-2015 là 2,5 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2019 là 7,3 tỷ đồng) bao gồm nguồn ngân sách nhà nước và nguồn ngân sách của địa phương.

- Chương trình 135 (Chương trình phát triển KT-XH các xã ĐBKK miền núi và vùng sâu, vùng xa) giai đoạn 2016-2020 xã Hương Hữu: UBND xã đã tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình tại Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 16/3/2020 với kết quả về đầu tư của Chương trình đối với kinh tế xã hội của địa phương như Tiểu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng (xây dựng và duy tu bảo dưỡng), Tiểu dự án nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở, Tiểu dự án phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo... với tổng giá trị đầu tư của Chương trình giai đoạn 2016-2020 là 24.735.493 tỷ đồng.

b) Các chương trình, dự án, đề án đang triển khai thực hiện

- Chương trình xây dựng Nông thôn mới xã Hương Hữu giai đoạn 2021-2025.

- Chương trình phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS, xây dựng nông thôn mới, gắn với việc giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025.

- Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Đề án Chăn nuôi lợn tập trung theo hướng hữu cơ, đảm bảo an toàn sinh học giai đoạn 2021-2025;

- Đề án nâng cao chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025;

- Đề án nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện Mầm non, Trường tiểu học giai đoạn 2021-2025.

11. Xây dựng nông thôn mới

Đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật xã Hương Hữu năm 2022⁷ theo tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19/02/2022 của UBND tỉnh.

Bảng 02. Bảng đánh giá các tiêu chí thực hiện NTM năm 2022 xã Hương Hữu giai đoạn 2021-2025

Số TT	Tên tiêu chí	Nội dung chi tiết	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện (2022)	Đánh giá so với chỉ tiêu	Ghi chú
I QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1.Có quy hoạch chung xây dựng xã ⁸ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đang XD	Đạt	
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đang XD	có	
II HẠ TẦNG KINH TẾ-XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	Đạt	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại quanh năm	100%	100%	Đạt	

7. Nguồn: Báo cáo số 658/BC-UBND ngày 07/11/2022 của UBND xã Hương Hữu về Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình xây dựng NTM năm 2022 và nhiệm vụ năm 2023.

8. QHC xây dựng xã phải đáp ứng yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình KTXH của địa phương.

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch sẽ và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND ⁹	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển thuận tiện quanh năm	90%	100%	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Vùng núi và gò đồi, cát ven biển	≥80%	100%	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND
			Đồng bằng	≥85%	-	-	
		3.2. Đảm bảo đủ yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ		Đạt	Đảm bảo	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn		Đạt	Đảm bảo	Đạt	
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn		≥98%	100%	Đạt	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	a) Các xã có hơn 3 trường	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	-	-	QĐ 2265/QĐ-UBND
			b) Các xã có từ 3 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	100%	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã		Đạt	Có	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND

9. Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19/02/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã NTM và Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025.

		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ¹⁰	Đạt	Chưa có	Chưa đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	(7/7 thôn) 100%	Đạt		
7	Cơ sở hạ tầng TM nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Có	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Có	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Có	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Có	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Có	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
9	Nhà ở dân cư nông thôn	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Có (9 hộ)	Không đạt		
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	97,9%	98,83%	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT							
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥36			
			Năm 2022	≥39	41,5	Đạt	
			Năm 2023	≥42			
			Năm 2024	≥45			
			Năm 2025	≥48			
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	≤6,5%	16,75%	Chưa đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng cho cả nam và nữ)	≥75%	75,73%	Đạt		
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng cho cả nam và nữ)	≥25%	16,18%	Chưa đạt		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã.	Đạt	Đạt	Đạt		
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Chưa có	Chưa đạt		
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được công nhận ViệtGAP hoặc tương đương	Đạt	Chưa có	Chưa đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	

10. Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường	Đạt	Chưa có	Chưa đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Có	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
IV VĂN HÓA- XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG							
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Đạt	100%	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	100%	Đạt	
			Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	100%	Đạt	
			Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Mức độ 3	Đạt	
			Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt	
			Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá	Đạt	
			14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥85%	97%	Đạt	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng cho cả nam và nữ)	≥90%	100%	Đạt		
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt		
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤25%	12%	Đạt		
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥50%	55%	Đạt		
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới	≥ 70%	100%	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND	
		17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	-Xã không thuộc khu vực III	≥90% (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung)	-	QĐ 2265/QĐ-UBND	

17	Môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm		- Xã khu vực III	$\geq 80\%$ ($\geq 15\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	86,01%	Đạt	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		$\geq 95\%$	100%	Đạt	
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung		Đạt	Đạt	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$		Đạt	Đạt	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch		Đạt	Đạt	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định		$\geq 75\%$	98%	Đạt	
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường		100%	100%	Đạt	
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ¹¹		$\geq 85\%$	100%	Đạt	
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.		$\geq 70\%$	100%	Đạt	
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm		100%	100%	Đạt	
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn		$\geq 30\%$	98%	Đạt	
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		$\geq 50\%$	98%	Đạt	
V HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ							
		18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn		Đạt	Đạt	Đạt	

11. Đảm bảo 3 sạch gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động)

18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	HTTNV	Đạt	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	100%	100%	Đạt	
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt	Đạt	
		18.6. Có kế hoạch triển khai và kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt	Đạt	QĐ 2265/QĐ-UBND
19	Quốc phòng và an ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.	Đạt	Đạt	Đạt	
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và TNXH (ma túy, trộm cắp, cờ bạc...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, ATGT; PCCC) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt	Đạt	

Kết quả đánh giá tiêu chí NTM trên địa bàn xã Hương Hữu năm 2022, trong 19 tiêu chí theo Bộ tiêu chí NTM ban hành kèm theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và bổ sung một số tiêu chí do UBND tỉnh Ban hành kèm theo Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19/02/2022 thì xã đã đạt được **14/19** tiêu chí. Có **5** tiêu chí chưa đạt được là:

(1) Tiêu chí số 6 (6.2) Cơ sở vật chất văn hoá (Chưa có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định).

(2) Tiêu chí số 9 (9.1): Nhà ở dân cư nông thôn (Vẫn có nhà tạm);

(3) Tiêu chí số 11: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều;

(4) Tiêu chí số 12 (12.2): Lao động (qua đào tạo và có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo);

(5) Tiêu chí số 13 (13.2, 13.2, 13.4): Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

Nhận xét, đánh giá chung về hiện trạng kinh tế - xã hội xã Hương Hữu

*** Thuận lợi:**

- Các hoạt động kinh tế của xã tương đối đồng đều, tổng thu ngân sách đạt chỉ tiêu kế hoạch giao, thu nhập bình quân đầu người đạt tiêu chí quy định về xã Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Công tác tài chính - tín dụng đảm bảo giải ngân nguồn vốn vay cho người dân sản xuất, kinh doanh.

- Các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp, chăn nuôi đã có chiều hướng tích cực khi người dân đã tham gia vào việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, từng bước tham gia các mô hình sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) theo hướng tập trung, thâm canh; các ngành nghề khác như: Buôn bán nhỏ, làm mộc dân dụng, xây dựng, lao động công nghiệp... đã được người dân tham gia mang lại nguồn thu cho hộ gia đình.

- Dân số của xã phân bố chủ yếu tập trung hai bên tuyến đường tỉnh lộ 14B đoạn qua xã Hương Hữu và các trục đường giao thông nông thôn trong xã, thuận tiện cho việc sản xuất kinh doanh buôn bán và phát triển các dịch vụ, thương mại.

- Nguồn lực lao động tham gia các hoạt động kinh tế khá dồi dào chiếm 56,89 % dân số, lao động đã qua đào tạo chiếm 75,73 % số lao động của xã. Lao động xuất khẩu đi các nước 8 người, lao động đi ngoại tỉnh 212 người, chiếm 12,56% trong tổng số lao động. Hàng năm lượng lao động này cũng mang về nguồn thu từ tiền công, tiền lương tương đối lớn góp phần vào ổn định kinh tế hộ gia đình và tăng trưởng kinh tế cho địa phương.

- Lực lượng lao động phi nông nghiệp và cán bộ, công chức, công nhân, viên chức của xã như các ban ngành của UBND xã, các Trường học mầm non, tiểu học cơ sở, y tế... là nguồn lao động có chất lượng, được đào tạo góp phần tăng tỷ lệ dân trí trong cơ cấu lao động của xã.

- Thu nhập bình quân đầu người và mức sống của người dân từng bước được cải thiện. Các chỉ số thiết chế văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình được quan tâm, chăm sóc, tạo điều kiện phát triển.

- Chính sách dân tộc và tôn giáo trên địa bàn được cấp ủy, chính quyền và hệ thống chính trị quan tâm, tạo khối đại đoàn kết dân tộc trong cộng đồng dân cư.

*** Khó khăn:**

- Công tác huy động nguồn lực để phát triển cơ sở hạ tầng gặp nhiều khó khăn, chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách Nhà nước; chưa thu hút được đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt là lĩnh vực thu mua và giá cả nông sản một số mặt hàng tại địa phương như mủ cao su, cau,...

- Nguồn nhân lực trong độ tuổi lao động trên toàn xã tham gia hoạt động lao động không thường xuyên và không ổn định vẫn còn cao. Lao động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu lao động trong tổng số lao động. Tỷ lệ lao động các

ngành nghề khác còn thấp so với nhu cầu ngành nghề, việc làm trên địa bàn. Lao động qua đào tạo vẫn chưa đạt được chỉ tiêu theo quy định trong bộ tiêu chí Nông thôn mới.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vẫn ở mức cao 16,75%, mặc dầu thu nhập bình quân đầu người đạt tiêu chí, nhưng chưa toàn diện vì vẫn còn hộ nghèo.

- Việc tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn vẫn chưa đồng bộ, đang phát triển nhỏ lẻ hiệu quả thấp, chưa thực hiện được liên kết chuỗi sản phẩm để gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản chủ lực vì vậy việc tiêu thụ sản phẩm của người dân vẫn gặp khó khăn. Chất lượng sản phẩm hàng hóa không đồng đều làm ảnh hưởng chung đến giá trị, sản phẩm hàng hóa sản xuất ra chưa có thương hiệu để nâng cao giá trị gia tăng trên một đơn vị hàng hóa. Hiện tại xã chưa có sản phẩm chủ lực để phát triển để được công nhận sản phẩm OCOP (*One commune one product - Mỗi xã, phường một sản phẩm*). Hợp tác xã sản xuất Nông lâm nghiệp mới thành lập, năng lực hoạt động, quản lý còn hạn chế, chưa chủ động tạo liên kết sản phẩm, tìm kiếm thị trường.

- Nhận thức của người dân còn hạn chế, chưa đồng đều trong hoạt động kinh tế, nhất là việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng và áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế, thiếu đồng bộ.

PHẦN III. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

I. TIỀM NĂNG, LỢI THẾ VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

1. Dự báo dân số, lao động

1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ¹²

a) Dự báo dân số

- Dân số năm 2022: 3.259 người.
- Dự báo đến năm 2025 khoảng 3.410 người, dân số nông thôn chiếm 100%
- Dự báo đến năm 2030 khoảng 3.700 người, dân số nông thôn chiếm 100%

b) Dự báo số hộ

- Số hộ năm 2022: 769 hộ
- Dự báo đến năm 2025: khoảng 845 hộ, đến năm 2030: khoảng 990 hộ.

1.2. Dự báo lao động

- Lao động năm 2022: 1.854 người
- Dự báo đến năm 2025 khoảng 1.940 người, đến năm 2030 khoảng 2.100 người
- Dự báo lao động trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ giảm do áp dụng các khoa học, công nghệ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng thâm canh, tập trung sẽ tinh gọn lao động thô, chưa qua đào tạo.
- Dự báo lao động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ tăng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của xã.

2. Tiềm năng lợi thế và động lực phát triển

2.1. Tiềm năng, lợi thế

- Hương Hữu là xã nông thôn miền núi nằm về phía tây của huyện Nam Đông trên trục giao thông Tỉnh lộ 14B, theo Quy hoạch vùng huyện Nam Đông được quy hoạch hình thành Quốc lộ 49E kết nối Nam Đông với huyện Tây Giang tỉnh Quảng Nam.

- Cơ cấu kinh tế của xã là sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Thế mạnh của xã là trồng rừng kinh tế, cây lâu năm như Cao su, trồng cây ăn quả, cây có múi như Cam, Bưởi và Chuối, Dứa, Cau...; ngoài ra các hoạt động lao động về dịch vụ thương mại, vận chuyển được đẩy mạnh làm thay đổi bộ mặt kinh tế của địa phương theo hướng đa dạng hóa ngành nghề, hàng hóa, sản phẩm.

- Hương Hữu là xã có tiềm năng tài nguyên về đất nông lâm nghiệp trồng cây lâu năm, cây ăn quả, đây là thế mạnh để xã thực hiện chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, có thương hiệu sản phẩm trên thị trường. Ngoài ra tiềm năng về khoáng sản trên địa bàn xã cũng là thế mạnh để phát triển thu hút lao động ngành công nghiệp khai thác và chế biến sản phẩm đá ốp lát Gabro, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường.

12. Phòng LĐTĐ&XH huyện Nam Đông: Kết quả điều tra cung cầu lao động và rà soát hộ nghèo của các địa phương cuối năm 2022.

- Tiềm năng về giá trị nhân văn đậm bản sắc văn hóa dân tộc của bà con Cơ Tu trên địa bàn là giá trị tinh thần để tạo nên sức mạnh cộng đồng, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong việc chung sức xây dựng xã nông thôn mới.

- Các danh lam thắng cảnh như hệ thống hang động núi đá vôi ở khu vực Chà Nghe; Khu di tích lịch sử Chiến thắng Trung tâm huấn luyện biệt kích Nam Đông đã được UBND tỉnh xếp hạng là điểm nhấn thu hút khách tham quan khám phá cảnh quan, trải nghiệm về địa danh lịch sử, ôn lại truyền thống chiến đấu của Đảng bộ và nhân dân xã Hương Hữu nói riêng và huyện Nam Đông nói chung.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật về giao thông đường bộ, giao thông sản xuất của xã tương đối đầy đủ đảm bảo phục vụ cho các hoạt động đi lại, vận chuyển hàng hóa, sản xuất của người dân.

- Các chính sách đầu tư vùng núi và vùng đồng bào tộc người thiểu số của Trung ương và tỉnh được quan tâm đầu tư; Các doanh nghiệp bước đầu đã mạnh dạn đến đầu tư ở lĩnh vực khai thác khoáng sản sẽ tạo động lực phát triển nguồn lao động, chuyển đổi ngành nghề trong thời gian tới.

2.2. Phát triển kinh tế chủ đạo

Giai đoạn đến năm 2030 phát huy tối đa các tiềm năng thế mạnh của địa phương, giữ gìn, tôn tạo và phát huy bản sắc văn hóa của bà con dân tộc Cơ Tu trong phát triển kinh tế, xây dựng nếp sống mới, hướng đến hoàn thành xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025. Tập trung mọi nguồn lực để tạo sự phát triển mạnh mẽ toàn diện về kinh tế xã hội, gắn kết với các xã vùng phía Tây của huyện để liên kết chuỗi sản xuất, chuỗi sản phẩm hàng hóa. Trong đó:

- Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, kinh tế sinh thái, thâm canh, đa dạng hoá sản phẩm chủ lực của địa phương, trong đó tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng bao gồm các loài cây đặc sản của vùng để hình thành vùng nguyên liệu hàng hoá chất lượng cao; Tổ chức chăn nuôi theo mô hình gia trại, nông trại hướng đến trang trại và theo hướng hữu cơ sinh học gắn với tạo ra được sản phẩm OCOP của địa phương trong giai đoạn từ nay đến 2030;

- Chú trọng phát triển sản xuất công nghiệp khai thác chế biến đá ốp lát, sản xuất vật liệu xây dựng; quan tâm thúc đẩy sản xuất tiêu thủ công nghiệp và dịch vụ, du lịch tham quan khám phá, tăng sản phẩm chất lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng người dân; Nâng cao đời sống và thu nhập bình quân đạt chuẩn nông thôn mới cho người dân.

- Đẩy mạnh sản xuất, chủ động cung cấp đủ lương thực tại chỗ bằng việc không ngừng áp dụng khoa học công nghệ, giống chất lượng cao để tăng năng suất sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp; đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng theo hướng thâm canh tăng năng suất, chất lượng hàng hóa để có sức cạnh tranh với thị trường.

- Tận dụng lao động nông nhàn, tập trung các ngành nghề như: sản xuất vật liệu xây dựng, gò hàn, mộc nề..., tiếp tục phát triển ngành nghề truyền thống, định hướng phát triển tiêu thủ công nghiệp và dịch vụ.

a) Về Nông nghiệp:

- Trồng trọt: Tập trung đầu tư thâm canh, áp dụng tiến bộ KHKT, coi trọng đến cải tạo chất lượng giống, đưa các loại giống phù hợp có chất lượng, năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt đưa vào sản xuất, quy hoạch bố trí lại cây trồng theo vùng sản xuất gắn với việc khâu làm. Ưu tiên sản xuất Lúa nước 2 vụ đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ; Tập trung đầu tư trồng các loài cây hàng hóa đặc sản của địa phương như Chuối, Dứa, cây có múi (Cam Nam Đông, Bưởi), các loài cây lâu năm khác như Quế, Cao su, Cau và các loài cây hàng hoá khác. Chú trọng đến công tác thủy lợi, dự tính, dự báo, phòng trừ sâu bệnh hại...

- Lâm nghiệp: Bảo vệ và phát triển diện tích rừng sản xuất hiện có (rừng tự nhiên, rừng trồng), tuyên truyền vận động người dân chuyển đổi trồng rừng gỗ nguyên liệu sang trồng rừng thâm canh gỗ lớn và trồng Quế theo Đề án của huyện. Phát động phong trào trồng cây trong nhân dân theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về Đề án trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 trong khu dân cư, các cơ quan, trường học, hệ thống giao thông nông thôn nhằm tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp, đảm bảo tỷ lệ mật độ cây xanh/người. Thực hiện chính sách liên kết cho thuê rừng sản xuất để phục vụ hoạt động du lịch sinh thái tại Khu du lịch sinh thái Cha Nghe theo đề xuất quy hoạch của xã.

- Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: Phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, khuyến khích tạo điều kiện ưu đãi vốn vay để mở mang gia trại, nông trại và trang trại chăn nuôi lợn thịt, lợn nái theo hướng hữu cơ sinh học, nuôi gà thả vườn kết hợp với trồng trọt các loài cây hàng hóa trong các vùng quy hoạch trồng trọt và chăn nuôi. Duy trì diện tích nuôi cá nước ngọt hiện có bằng các giống cá có chất lượng thương phẩm như Trắm, Chép, Rô phi đơn tính, Diêu hồng để tạo thêm nguồn thu của nhân dân. Tăng cường công tác kiểm dịch, kiểm soát, giết mổ, mở rộng mạng lưới thú y, tích cực phòng, chống dịch cho đàn gia súc, gia cầm, chủ động xây dựng phòng, chống dịch.

- Tiếp tục kiện toàn, củng cố Hợp tác xã nông nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ quản lý để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, liên kết thị trường, bao tiêu sản phẩm hàng hóa của nông dân, liên kết chuỗi sản phẩm có thương hiệu, giúp cho các hộ xã viên tiếp cận khoa học công nghệ sản xuất tiên tiến, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng, thực hiện công tác khuyến nông-chuyên gia công nghệ, đào tạo tập huấn chuyên môn. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tư nhân phát triển phù hợp với thể mạnh địa phương.

b) Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

- Công nghiệp: Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất công nghiệp trên địa bàn xã vừa thu hút đầu tư, tạo việc làm lao động tại chỗ cho người dân, nâng cao thu nhập đời sống. Trong đó công nghiệp khai thác chế biến đá ốp lát từ nguồn nguyên liệu đá Gabro do Công ty TNHH Hà An Phú Lộc làm chủ đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường của Công ty TNHH Thạch Phú Hưng sau khi được cấp thẩm quyền cấp phép sẽ tiếp tục hoạt động khai thác. Đào tạo lao động của xã để tham gia các xí nghiệp công nghiệp có trên địa bàn các xã lân cận.

- Tiểu thủ công nghiệp: Duy trì và phát triển sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp truyền thống trên địa bàn như dệt chiếu, nghề rèn, mộc dân dụng, nhôm kính...nhằm cung cấp nguồn hàng tiêu dùng truyền thống và phục vụ xây dựng của người dân.

c) Dịch vụ và thương mại:

- Phát triển dịch vụ, thương mại của xã dựa trên nguồn lực hiện có về cơ sở hạ tầng và chất lượng thương hiệu trong đó ưu tiên tập trung các hoạt động dịch vụ thương mại theo dọc trục đường Tỉnh lộ 14B và đường trục liên xã bằng việc đa dạng hóa mặt hàng sản phẩm thương mại gắn với nhu cầu thiết yếu của người dân. Ngoài các mặt hàng tiêu dùng thông thường thì định hướng trong giai đoạn tới sẽ mở mang các điểm thu mua, bán sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, đặc sản của địa phương như Chuối, Cam, Dứa và các sản phẩm dịch vụ ăn uống, quà lưu niệm phục vụ du lịch sinh thái khi khu Du lịch sinh thái Chà Nghe được đầu tư và hoạt động.

2.3. Danh mục các dự án cần kêu gọi doanh nghiệp đầu tư

- Giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn xã không có danh mục dự án kêu gọi đầu tư của huyện, xã chủ yếu tập trung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về NTM giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Giai đoạn 2026-2030 UBND xã dự kiến kêu gọi đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái Chà Nghe.

2.4. Phát triển văn hoá, xã hội

a) Giáo dục và đào tạo:

Duy trì số lượng và tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học ở các cấp. Đầu tư chăm lo bồi dưỡng học sinh giỏi, phấn đấu có học sinh tham gia học sinh giỏi các cấp đạt giải. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục. Nâng cao chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non, Tiểu học, phổ cập giáo dục THCS. Đầu tư xây dựng thêm phòng học cho học sinh tiểu học, mầm non và bổ sung trang thiết bị vui chơi giải trí ngoài trời, hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho Nhà trẻ và Trường Mầm non.

b) Phát triển y tế:

Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, triển khai thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia. Chủ động phòng chống dịch bệnh, phát hiện xử lý các dịch bệnh kịp thời không để lây lan. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người dân thực hiện giữ gìn vệ sinh môi trường và công tác truyền thông về dân số kế hoạch hóa gia đình.

c) Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao:

Đẩy mạnh cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*”, giữ gìn và phát huy các giá trị bản sắc truyền thống của bà con cộng đồng dân tộc Cơ Tu. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật nhà nước trong nhân dân. Tổ chức các hoạt động thông tin truyền thông, hoạt động văn hóa văn nghệ thể dục thể thao trong các ngày tết cổ truyền, lễ hội truyền thống, tạo phong trào thi đua sôi nổi, không khí vui tươi lành mạnh trong cộng đồng dân cư.

d) Chính sách xã hội, lao động việc làm, an sinh xã hội:

- Tiếp tục thực hiện các cuộc vận động nhằm chăm lo đời sống, vật chất và tinh thần cho các gia đình chính sách, người già cả neo đơn, tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người yếu thế trong xã hội.

- Thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng đối với công tác tôn giáo, dân tộc đối với bà con có đạo và đồng bào dân tộc trên địa bàn.

- Làm tốt công tác đào tạo nghề ở nông thôn, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo và được cấp chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề đạt trên 25% theo quy định về tiêu chí NTM; giải quyết việc làm, giảm nghèo nhanh và bền vững, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều xuống dưới mức theo tiêu chí quy định, đảm bảo an sinh xã hội.

- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất. Hỗ trợ tiếp cận vốn vay tín dụng cho hộ nghèo, thực hiện tốt chính sách miễn giảm thủy lợi phí cho người dân.

đ) Phát triển các công trình công cộng, dịch vụ

Để đáp ứng đời sống tinh thần, phúc lợi xã hội của người dân, đáp ứng với tiêu chí quy định về NTM giai đoạn 2021-2025 cần đầu tư mở mang xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội và dịch vụ như sân vận động xã, vườn hoa cảnh quan, nâng cấp các nhà văn hóa sinh hoạt đồng thôn..., mở mang các công trình dịch vụ phục vụ dân sinh và du lịch sinh thái, nhà nghỉ trong dân (Home stay)...

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và nhu cầu sử dụng đất

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn

Bảng 03. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

3.2. Chỉ tiêu hạ tầng xã hội

Bảng 04. Chỉ tiêu sử dụng đất công trình hạ tầng xã hội

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
1. Trụ sở làm việc cơ quan xã			
Trụ sở làm việc của HĐND, UBND, Đảng ủy, công an, xã đội, các đoàn thể		1.000 m ²	
2. Giáo dục			

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

a. Trường, điểm trường mầm non	50 chỗ/1.000 dân	12 m ² /chỗ	2 km
b. Trường, điểm trường tiểu học	65 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	2 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	
2. Y tế			
Trạm y tế xã			
- Không có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m ² /trạm	
- Có vườn thuốc		1.000 m ² /trạm	
3. Văn hóa, thể thao công cộng			
a. Nhà văn hóa		1.000 m ² /c.trình	
b. Phòng truyền thống		200 m ² /công trình	
c. Thư viện		200 m ² /công trình	
d. Hội trường		100 chỗ/công trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5.000 m ² /cụm	
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ			
a. Chợ	1 chợ/xã	1.500 m ²	(nếu có)
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình	300 m ²	
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m ² /điểm	

3.3. Chỉ tiêu chính hạ tầng kỹ thuật

Bảng 05. Chỉ tiêu chính hạ tầng kỹ thuật

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu
1.	Khu vực chăn nuôi, sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp	
a.	Khu vực chăn nuôi, phục vụ sản xuất	Khoảng cách từ nhà ở tới các khu vực chăn nuôi, sản xuất, kho chứa hóa chất bảo vệ thực vật phải > 200 m
b.	Khu sản xuất	Gần các trục đường chính, đường liên thôn, liên xã, liên hệ thuận tiện với đồng ruộng và khu ở nhưng phải cuối hướng gió chủ đạo, cuối nguồn nước

c.	Các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ	Bố trí liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phân hóa học đến khu ở không được < 100 m.
2.	Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung	
a.	Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường	Có thể bố trí trong khu ở, tại các nhà phụ của từng hộ gia đình
b.	Cơ sở sản xuất có tác động xấu tới môi trường	Phải bố trí thành các cụm, nằm ngoài khu ở, gần đầu mối giao thông.
3.	Giao thông	
a.	Đường huyện	Cấp IV, V, VI
b.	Đường xã	A, B
c.	Đường thôn	B,C
d.	Đường dân sinh	D
e.	Đường nối với các khu vực sản xuất	Cấp IV, V, VI
4	Cấp điện sinh hoạt	Tối thiểu 150 W/người
5	Cấp nước sinh hoạt	Tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm
6	Chiếu sáng công cộng	Tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$
7	Nghĩa trang	Tối thiểu 0,04ha/1.000 người

3.4. Dự báo quy mô sử dụng đất

a) *Đất phục vụ sản xuất nông nghiệp, quy mô và chỉ tiêu sử dụng đất cho nhóm hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, hộ tiểu thủ công nghiệp, hộ dịch vụ*

- Dự báo quy mô sử dụng đất nông nghiệp toàn xã đến năm 2030 là 793,96 ha, bình quân khoảng 0,68 ha/lao động nông lâm nghiệp của xã.

- Về quy mô sử dụng đất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ đến năm 2030 toàn xã không có, do các hộ kinh doanh buôn bán và sản xuất nhỏ lẻ, xã không xây dựng các khu thương mại, dịch vụ và cụm tiểu thủ công nghiệp làng nghề nên không phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho đối tượng này.

b) *Quy mô sử dụng đất cho hạ tầng công cộng:*

Căn cứ hiện trạng cơ sở hạ tầng công cộng, hạ tầng xã hội hiện có của xã, việc dự kiến sử dụng đất cho xây dựng và phát triển hạ tầng công cộng đến năm 2030 trên địa bàn Hương Hữu được thể hiện ở bảng 06.

Bảng 06. Dự báo nhu cầu về sử dụng đất cho xây dựng hạ tầng công cộng trên địa bàn xã Hương Hữu đến năm 2030

TT	Loại công trình	Hiện trạng đất (m ²)			Quy mô			Giải pháp QH
		HT năm 2022	QH đến năm 2030	Tăng hoặc giảm	Đơn vị tính	HT năm 2022	QH đến năm 2030	
I	CT CÔNG CỘNG							
1	Công trình y tế	900	900	0				
-	Trạm y tế xã H. Hữu	900	900	0	trạm	1	1	Không mở mới
1.2	Công trình giáo dục	13.300	13.300					
	Trường Tiểu học H. Hữu	9.720	9.720		chỗ	387	460	Không mở mới DT
	Trường Mầm non H. Hữu	3.580	3.580		chỗ	277	300	Không mở mới DT
1.3	Công trình văn hoá	6.600	6.600					
-	Trung tâm văn hóa xã	3.600	3.600		m ² đất	3.600	3.600	Mới XD đưa vào SD
-	Nhà văn hóa thôn Bá Tang	400	400		m ² đất	100	100	Nâng cấp, XD mới (2023-2025)
-	Nhà văn hóa thôn Con Gia	400	400		m ² đất	200	200	Nâng cấp, XD mới (2026-2030)
-	Nhà văn hóa thôn Ga Hìn	700	700		m ² đất	100	100	Nâng cấp, XD mới (2023-2025)
-	Nhà văn hóa thôn Ra Đàng	200	200		m ² đất	100	100	Nâng cấp, XD mới (2023-2025)
-	Nhà văn hóa thôn Ra Rang	400	400		m ² đất	100	100	Nâng cấp, XD mới (2023-2025)
-	Nhà văn hóa thôn Rung Ghênh	200	200		m ² đất	100	100	Nâng cấp, XD mới (2023-2025)
-	Nhà văn hóa thôn Ứ Rang	700	700		m ² đất	100	100	Nâng cấp, XD mới (2026-2030)
1.4	Công trình dịch vụ DL, di tích LS							
-	Khu dịch vụ DLST thái Cha Nghe	0	250.000	250.000	m ² đất	0	250.000	Trong đó: Xây dựng khu dịch vụ, phục vụ tổng hợp 1,38 ha (GD 2026-2030)
-	Khu di tích lịch sử Chiến thắng Trung tâm Huấn luyện Biệt kích Nam Đông	0	14.000	14.000	m ² đất	0	14.000	Xây dựng mới (2023-2025)
1.5	Trụ sở							
-	Trụ sở HĐND, UBND xã+ các ban ngành	3.100	3.100	0	m ² đất	3.100	3.100	Không mở mới
-	Bưu điện xã	120	120	0	m ² đất	120	120	Không mở mới
-	Văn phòng HTX N.Nghiệp	0	0	0	m ² đất	0	0	Sử dụng trụ sở cũ của UBND xã
-	Trụ sở Công an xã	0	800	800	m ² đất	800	800	Xây dựng mới (2023-2025)

II	CÂY XANH, TĐTT	0						
-	Sân vận động trung tâm xã	0	3.500	3.500	m ² đất	0	3.500	Xây dựng mới (2023-2025)
-	Điểm vui chơi thể thao các thôn (Thôn Rung Ghênh)	1	1	0	Điểm	1	1	Nâng cấp, tôn tạo (2023-2025)
-	Công viên Vườn hoa Mini	0	700	700	m ² đất	0	700	Xây dựng mới (2023-2025)
-	Cây xanh công cộng	0	7.460	7.460	m ² đất	0	7.460	Trồng cây phân tán (2023-2030)

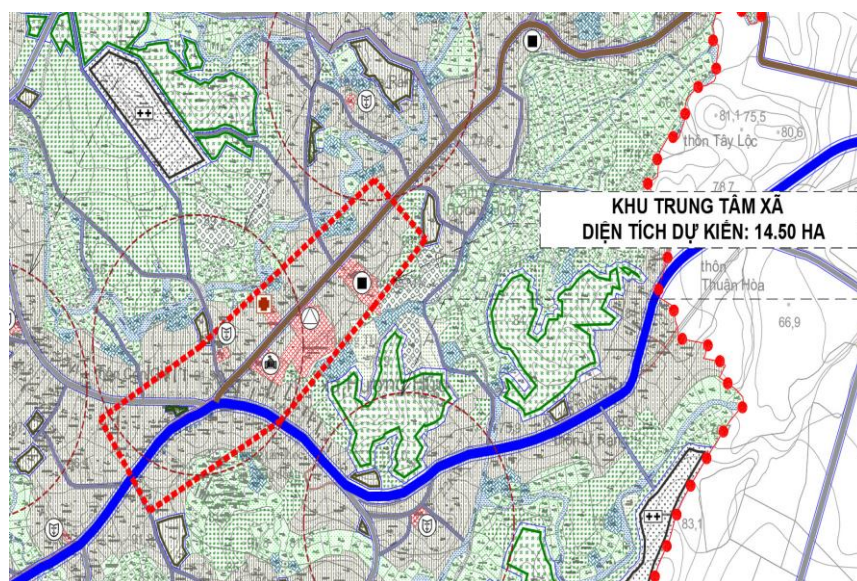
II. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

1. Định hướng quy hoạch khu trung tâm xã

Định hướng quy hoạch khu trung tâm xã tại khu vực thôn Con Gia, Ra Rang với diện tích 14,5 ha, dọc theo trục đường 14B và đường liên xã Hương Hữu- Hương Xuân. Là trung tâm hành chính, văn hoá, xã hội, dịch vụ của xã, bao gồm một số công trình công cộng như sau:

Bảng 07. Tổng hợp một số công trình công cộng Khu trung tâm xã Hương Hữu

Stt	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích sử dụng đất (m ²)
1	Trụ sở HĐND, UBND xã	Thôn Con Gia	3.100
2	Trạm y tế xã	Thôn Con Gia	900
3	Trường Tiểu học Hương Hữu	Thôn Ra Rang	9.720
4	Trường Mầm non Hương Hữu	Thôn Ra Rang	3.130
5	Điểm Bưu điện văn hoá xã	Thôn Con Gia	120
6	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn Con Gia	Thôn Con Gia	400



Định hướng quy hoạch khu Trung tâm xã Hương Hữu

2. Định hướng quy hoạch khu dân cư (điểm dân cư) nông thôn

Tổng diện tích quy hoạch 29,69 ha, trong đó:

2.1. Duy trì các khu dân cư hiện trạng

Hiện tại trên địa bàn xã có 7 khu dân cư hiện trạng tập trung theo 7 thôn gồm các thôn Rung Ghênh (thôn 1), Ra Rang (thôn 2), Con Gia (thôn 3), Bá Tang (thôn 4), Ra Đàng (thôn 5), Ga Hìn (thôn 6) và Ứ Rang (thôn 7), đa số nhà ở dân cư được bố trí dọc các trục đường giao thông Tỉnh lộ 14B, đường liên xã, liên thôn, trục đường thôn. Duy trì diện tích đất ở nông thôn sau khi chuyển đổi mở rộng đường giao thông theo tiêu chí trong Quy hoạch vùng huyện, quy hoạch NTM dọc 2 bên các tuyến giao thông Tỉnh lộ 14B, đường liên xã, liên thôn, đường trục thôn thì diện tích đất ở hiện trạng sẽ còn lại 16,29 ha.

2.2. Quy hoạch các khu dân cư mới

Dự báo quy mô dân số đến năm 2025 là 3.410 người với khoảng 845 hộ tăng so với năm 2022 là 75 hộ; đến năm 2030 dân số dự kiến khoảng 3.700 người với khoảng 990 hộ, tăng so với năm 2025 là 145 hộ.

Về đất ở hiện trạng năm 2022 bình quân 286m²/hộ (68,0 m²/người), như vậy về nhu cầu sử dụng đất ở đến năm 2025 khoảng 24,2 ha, đến năm 2030 khoảng 28,4 ha. Căn cứ phân bổ chỉ tiêu đất ở của xã đến năm 2030 là 29,69 ha thì sau khi cân đối đất ở hiện trạng được quy hoạch chỉnh trang nâng cấp, mở rộng giao thông theo quy hoạch vùng huyện và theo tiêu chí NTM khoảng 5,73 ha dọc hai bên các tuyến đường thì nhu cầu quy hoạch đất ở mới là 13,40 ha để bố trí quỹ đất đền bù quy hoạch giao thông, tách lập hộ mới đến năm 2030 từ quỹ đất xen ghép nông nghiệp, đất vườn ao liền kề trong đất ở chuyển sang quy hoạch đất ở, đất quy hoạch khu dân cư tập trung. Đến năm 2030 nếu nhu cầu đất ở toàn xã hết 28,4 ha thì vẫn còn quỹ đất ở dự phòng khoảng 1,30 ha. Như vậy quỹ đất ở nông thôn toàn xã đến năm 2030 tăng lên so với đất ở hiện trạng năm 2022 là 7,67 ha.

Định hướng quy hoạch mở mới diện tích đất ở nông thôn xã Hương Hữu 13,40 ha, cụ thể như sau:

+ Mở mới các cụm dân cư tập trung tại địa điểm Khe Vồn thuộc thôn Ra Đàng giai đoạn 2026- 2030, diện tích 2,07 ha.

+ Mở mới khu dân cư Tà Rị giai đoạn 2 (2023-2025) thuộc thôn Ứ Rang, diện tích 3,88 ha.

- Phát triển đất ở nông thôn tại những diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề đất ở và đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở nông thôn của 5 thôn Bá Tang, Ga Hìn, Ra Đàng, Rung Ghênh và Ứ Rang (giai đoạn 2026-2030), diện tích 4,36 ha.

- Phát triển đất ở nông thôn tại những diện tích đất xen ghép trong đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn ở các thôn Bá Tang, Con Gia, Ra Đàng, Ra Rang và Ứ Rang (giai đoạn 2026-2030), diện tích 3,09 ha.

2.3. Định hướng kiến trúc khu dân cư

Xây dựng các loại hình nhà ở phù hợp với tập quán văn hóa của nhân dân địa phương. Không gian nhà ở tổ chức phù hợp đặc trưng văn hóa truyền thống, phát triển nhà vườn. Khu trung tâm xã, dọc đường 14B, đường liên xã có thể xây dựng nhà phố, kiến trúc phù hợp văn hóa miền núi. Tầng cao xây dựng tối đa 03 tầng.

3. Định hướng quy hoạch các khu vực sản xuất

3.1. Sản xuất nông nghiệp¹³

3.1.1. *Vùng trồng lúa nước và cây hàng năm*: Duy trì diện tích lúa nước với quy mô 75,61ha (trong đó diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân hàng năm là 64,5 ha) chủ yếu ở các cánh đồng thôn Rung Ghênh, Ra Rang và Bá Tang, Ra Đàng, U Rang và cây hàng năm khác diện tích 17,08 ha phân bố hầu hết các thôn trong xã.

3.1.2. *Vùng trồng cây ăn quả, cây lâu năm và chăn nuôi tập trung*: Tổng diện tích 158,56 ha, cụ thể:

- Vùng cây ăn quả tập trung: Quy hoạch mới 48,65 ha ở các thôn U Rang 29,15 ha, thôn Ga Hin 15,88 ha, thôn Ra Đàng 1,37 ha, thôn Con Gia 2,25 ha; Diện tích đã có hiện trạng 20,16 ha phân bố ở tất cả các thôn.

- Vùng trồng trọt kết hợp chăn nuôi tập trung: Diện tích 12,84 ha ở địa bàn các thôn Bá Tang 4,76 ha, Ga Hin 2,72 ha, Ra Đàng 2,58 ha, Ra Rang 2,06 ha và Rung Ghênh 0,72 ha.

- Vùng trồng cây lâu năm khác: Duy trì diện tích hiện có 76,91 ha cây Cao su và các loài cây ăn quả khác để đảm bảo nguồn thu nhập cho người dân.

3.1.3. *Vùng sản xuất lâm nghiệp*

- Trồng rừng sản xuất: Tổng diện tích 218,44.ha, trong đó:

+ Trồng rừng nguyên liệu 70,10 ha.

+ Phát triển vùng nguyên liệu Quế trên đất lâm nghiệp 148,34 ha (trong diện tích quy hoạch mới 320 ha: trồng tập trung 250 ha, trồng phân tán 70 ha) được bố trí trên diện tích các thôn Bá Tang 4,87 ha, Con Gia 16,57 ha, Ga Hin 62,84 ha, Rung Ghênh 63,45 ha và một số diện tích rải rác các thôn khác.

- Quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên: Thực hiện bảo vệ rừng tự nhiên với diện tích 209,63 ha, thực hiện các biện pháp làm giàu rừng, tham gia dịch vụ môi trường rừng.

3.1.4. *Vùng nuôi trồng thủy sản*

Duy trì diện tích 12,98 ha nuôi cá nước ngọt hiện có của xã, khuyến khích người dân đưa các giống cá có chất lượng hàng hóa vào nuôi như Chép, Trắm, Rô phi đơn tính, Diêu hồng...;

13. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Hương Hữu lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

3.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Khai thác, chế biến đá xe ốp lát và vật liệu xây dựng 62 ha; trong đó diện tích khai thác đá Gabro sản xuất đá ốp lát 47 ha, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường 15 ha.

- Duy trì và phát triển sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp truyền thống trên địa bàn như rèn, mộc và các ngành nghề mới như nhôm kính, xây dựng, sản xuất vật liệu...

3.3. Thương mại, dịch vụ và du lịch

- Ngoài các mặt hàng tiêu dùng thông thường thì định hướng trong giai đoạn tới sẽ mở mang các điểm thu mua, bán sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, đặc sản của địa phương như Chuối, Cam, Dứa và các sản phẩm dịch vụ ăn uống, quà lưu niệm phục vụ du lịch sinh thái khi khu Du lịch sinh thái Chà Nghe được đầu tư và hoạt động.

- Định hướng phát triển Khu du lịch sinh thái Chà Nghe diện tích 25 ha.

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG

1. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1.1. Quy hoạch giao thông

1.1.1. Giao thông đối ngoại

- Hệ thống giao thông trục liên vùng: Trục Tỉnh lộ 14B, theo định hướng Quy hoạch vùng huyện Nam Đông sẽ nâng cấp hình thành Quốc lộ 49E chiều dài tuyến đi qua địa bàn xã 2,90 km. Quy hoạch mở rộng tuyến 26m, đường tiêu chuẩn cấp III-IV, đường rải nhựa, quy mô 4 làn xe, tiêu chuẩn mặt cắt kỹ thuật 4,5-7,5-2-7,5-4,5 (mặt cắt 1-1).

Bảng 08. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên vùng

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng hiện trạng (m)	Quy mô hiện trạng	Bề rộng (m)		Quy mô QH
							Nền	Mặt	
1	Đường Tỉnh lộ 14B	Giáp ranh giới xã Hương Xuân	Giáp ranh giới xã Thượng Long	2,90	6,0	Nhựa	26,0	15,0	Nhựa

1.1.2. Giao thông đối nội

a) Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên xã, liên thôn, trục chính thôn:

- Hệ thống giao thông liên xã: Có chiều dài 2,61 km kết nối từ trung tâm xã đi Hương Xuân và tuyến tiếp giáp Hương Xuân (ở thôn Ư Rang) đi xã Thượng Long, định hướng mở rộng quy hoạch trục giao thông liên xã rộng 16,5m, đường rải nhựa, tiêu chuẩn mặt cắt kỹ thuật 3,0-10,5-3,0 (mặt cắt 2-2). Trong đó, tuyến từ Trung tâm xã đi Hương Xuân dài 1,61 km, tuyến từ nhà ông Vương Văn Măng thôn Ư Rang đi đến điểm nhà ông Trần Xuân Nhã thôn Ư Rang dài 1,0 km (có 0,21 km rải nhựa).

Bảng 09. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng hiện trạng (m)	Quy mô hiện trạng	Bề rộng (m)		Quy mô quy hoạch
							Nền	Mặt	
1	Đường trục liên xã	Từ trung tâm UBND xã	Đến giáp ranh xã Hương Xuân	1,61	6,0	Bê tông	16,5	10,5	Nhựa
2	Đường trục liên xã (Tuyến 18, 19)	Từ lô đất nhà ông Vương Văn Mãng (thôn U Rang)	Đến lô đất nhà ông Trần Xuân Nhã (thôn U Rang)	1,00	6,0	Bê tông	16,5	10,5	Nhựa

- Hệ thống giao thông liên thôn: 21 tuyến, tổng chiều dài 14,797 km, định hướng quy hoạch nâng cấp mở rộng 13,5m, đường rải nhựa và bê tông, tiêu chuẩn mặt cắt kỹ thuật 3,0-7,5-3,0 (mặt cắt 3-3).

Bảng 10. Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên thôn

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng hiện trạng (m)	Quy mô hiện trạng	Bề rộng (m)		Quy mô quy hoạch
							Nền	Mặt	
TỔNG CỘNG				14,797					
1	Thôn Bá Tang			1,197					
	Tuyến 12	Từ lô đất nhà ông Phạm Văn Ban	Đến lô đất nhà ông Phạm Văn Nguyệt	0,960	3,5	Nhựa	13,5	7,5	Nhựa
	Tuyến 8	Từ lô đất nhà bà Trần Thị Ngọc Mai	Đến lô đất nhà ông Trần Văn Xứ	0,237	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
2	Thôn Con Gia			2,050					
	Tuyến 1	Từ lô đất nhà ông Phạm Văn Thuận	Đến lô đất trồng cây lâu năm khác	2,050	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
3	Thôn Ga Hìn			1,870					
	Tuyến 10	Từ lô đất nhà bà Hồ Thị Lại	Đến lô đất nhà ông Nguyễn Văn Nhật	0,150	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 11	Từ lô đất nhà Văn	Đến lô đất nhà ông	0,335	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

		hóa trung tâm xã	Vương Văn Hữu						
	Tuyến 5	Từ lô đất nhà ông Hồ Văn Vinh	Đến lô đất nhà bà Hồ Thị Hiền	0,680	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 6	Từ lô đất nhà bà Nguyễn Thị Bai	Đến lô đất nhà ông Nguyễn Văn Giáp	0,106	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 7	Từ lô đất nhà ông Nguyễn Văn Xảo	Đến lô đất nhà ông Huỳnh Văn Rò	0,350	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 8	Từ lô đất nhà ông Huỳnh Văn Mụ	Đến lô đất nhà ông Ng. Văn Bình	0,094	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 11b (Khu DLST Chà Nghe)	Từ ngã 3 đường SX lô đất nhà ông Lối thôn Ga Hin đến lô đất nhà ông Hoan thôn Bá Tang	Đến khu du lịch ST Chà Nghe	0,155	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
4	Thôn Ra Đang			2,108					
	Tuyến 10	Từ lô đất nhà bà Trần Thị Ngọc Mai	Đến lô đất nhà ông Trần Văn Viêt	0,190	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 8	Từ lô đất nhà ông Lê Quốc Hinh	Đến lô đất nhà ông Vương Văn Hữu	1,338	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 1	Từ lô đất nhà ông Trần Văn Sang	Đến lô đất nhà ông Hồ Văn La	0,580	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
5	Thôn Ra Rang			1,956					
	Tuyến 1	Từ lô đất nhà ông Nguyễn Đức Xanh	Đến lô đất nhà ông Trần Minh Xoi	0,606	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 2	Từ lô đất nhà bà Lê Thị Hinh	Đến lô đất nhà ông Trần Văn Xanh	0,640	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 4	Từ lô đất nhà ông	Bà lô đất nhà bà Lê	0,430	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

		Nguyễn Viết Phê	Thị Lo						
	Tuyến 9	Từ lô đất nhà ông Hồ Thanh Nhật	Đến lô đất nhà ông Lê Quang Khong	0,280	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
6	Thôn Rung Ghênh			1,100					
	Tuyến 3	Từ lô đất nhà ông Nguyễn Hậu Giang	Đến tiếp giáp đường BT nội đồng	0,307	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 4	Từ lô đất nhà ông Nguyễn Văn Tèo	Đến sân thể thao thôn Rung Ghênh	0,144	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 7	Từ lô đất nhà ông Hồ Xuân Liên	Đến lô đất nhà ông Nguyễn Đức Xanh	0,649	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
7	Thôn Ư Rạng			4,516					
	Tuyến 11	Từ lô đất nhà ông Hồ Văn Lôi	Đến lô đất nhà ông Trần Văn Viết	0,603	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 12	Từ lô đất nhà ông Trần Văn Viết	Đến lô đất nhà ông Vương Văn Lý	0,855	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 18	Từ lô đất nhà ông Trần Xuân Nhã	Đến giáp ranh xã Thượng Long	0,811	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 21	Từ lô đất nhà ông Vương Thanh Than	Đến tiếp giáp đường bê tông	0,946	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 3	Từ lô đất nhà ông Trần Văn Thủy	Đến lô đất nhà ông Trần Văn Lôi	0,280	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 4	Từ lô đất nhà ông Trần Văn Lợi	Đến lô đất nhà ông Hồ Trọng Ánh	0,169	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông
	Tuyến 6	Từ lô đất nhà bà	Đến lô đất nhà ông	0,117	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

		Nguyễn Thị Hạnh	Vương Văn Miên						
	Tuyến 8	Từ lô đất nhà ông Vương Văn Miên	Đến lô đất nhà ông Vương Thanh Than	1,015	3,5	Bê tông	13,5	7,5	Bê tông

- Hệ thống giao thông trục chính thôn: Chiều dài 6,482 km, định hướng quy hoạch mở rộng 6,0 m, nâng cấp đổ bê tông, tiêu chuẩn mặt cắt kỹ thuật 1,5-3,0-1,5 (mặt cắt 4-4).

Bảng 11. Quy hoạch mở rộng đường giao thông thôn xóm

TT	Tên thôn	Số tuyến	Chiều dài (km)	Bề rộng hiện trạng (m)	Quy mô hiện trạng	Bề rộng (m)		Quy mô quy hoạch
						Nền	Mặt	
	Tổng cộng		6,482					
1	Rung Ghênh	5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21	1,325	3,0	Bê tông	6,0	3,0	Bê tông
2	Ra Rang	5, 6, 10, 14	0,505	3,0	Bê tông	6,0	3,0	Bê tông
3	Con Gia	2, 3, 4, 5	0,393	3,0	Bê tông	6,0	3,0	Bê tông
4	Ba Tang	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 14	1,616	3,0	Bê tông	6,0	3,0	Bê tông
5	Ra Đang	2, 3, 4, 5, 6, 7, 9	0,958	3,0	Bê tông	6,0	3,0	Bê tông
6	Ga Hin	1, 2, 3, 4, 5, 9	0,546	3,0	Bê tông	6,0	3,0	Bê tông
6	Ứ Rang	1, 2, 7, 10, 13, 14, 15, 16, 20, 23, 24	1,139	3,0	Bê tông	6,0	3,0	Bê tông

(Chi tiết các tuyến giao thông thể hiện ở Phụ lục 01 đính kèm)

b) Nâng cấp mở rộng, mở mới đường giao thông nông thôn và đường vào các khu quy hoạch nghĩa trang

- Nâng cấp mở rộng tuyến giao thông nông thôn vào khu dân cư mới Tà Rị chiều dài 0,208 km, rộng 6,0 m, đường bê tông, tiêu chuẩn mặt cắt 1,5-3,0-1,5 (mặt cắt 4-4), kết nối từ đường trục liên xã Hương Hữu đi Hương Xuân, đoạn từ lô Keo nhà ông Vương Văn Minh đến nhà ông Trần Văn Xát.

Bảng 12. Quy hoạch nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng hiện trạng (m)	Quy mô hiện trạng	Bề rộng (m)		Quy mô quy hoạch
							Nền	Mặt	
1	Thôn Ư Rang								
-	Đường dân sinh khu dân cư Tà Rì, thôn Ư Rang (Tuyến 14)	Từ lô Keo ông Vương Văn Minh, thôn Ra Đàng	Đến lô đất CLN hộ ông Trần Văn Xát thôn Ư Rang.	0,208	3,0	Đất	6,0	3,0	Bê tông

- Hệ thống đường vào các khu nghĩa trang, định hướng quy hoạch nâng cấp, mở mới 0,914 km (mở mới 0,727 km; nâng cấp mở rộng 0,187 km), rộng 6,0 m, đường bê tông, tiêu chuẩn mặt cắt kỹ thuật 1,5-3,0-1,5 (mặt cắt 4-4).

Bảng 13. Quy hoạch mở mới, nâng cấp đường giao thông vào khu nghĩa trang

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng hiện trạng (m)	Quy mô hiện trạng	Bề rộng (m)		Quy mô quy hoạch
							Nền	Mặt	
	Tổng chiều dài			0,914					
I	Quy hoạch mở mới			0,727					
1	Thôn Ra Rang (nghĩa trang dùng chung thôn Ra Rang, Con Gia, Ba Tang)								
-	Tuyến 3 (mở mới)	Từ lô đất nhà bà Hồ Thị Đào và bà Vét	Lô đất chưa SD trên đoạn đường bê tông từ ngã ba nhà làng thôn Con Gia	0,663			6,0	3,0	Bê tông
2	Thôn Ga Hin (nghĩa trang dùng chung thôn Ra Đàng, Ga Hin)								
-	Tuyến 12 (mở mới)	Từ lô đất nhà ông Hồ Văn Vinh	Đến lô đất nhà ông Vương Văn Cát	0,064			6,0	3,0	Bê tông
II	Nâng cấp đường			0,187					
1	Thôn Ư Rang (nghĩa trang thôn Ư Rang)								
-	Tuyến 10 (nâng cấp, mở rộng)	Từ lô đất nhà ông Trần Văn Khuất	Đến khu vực nghĩa trang thôn Ư Rang	0,187	6,0	Đất	6,0	3,0	Bê tông

1.1.3. Giao thông phụ vụ sản xuất

Hệ thống đường giao thông sản xuất dự kiến mở mới 4,525 km, rộng 6,0 m, chất lượng đường bê tông, tiêu chuẩn mặt cắt kỹ thuật 1,5-3,0-1,5 (mặt cắt 5-5).

Bảng 14. Quy hoạch mở mới đường giao thông sản xuất

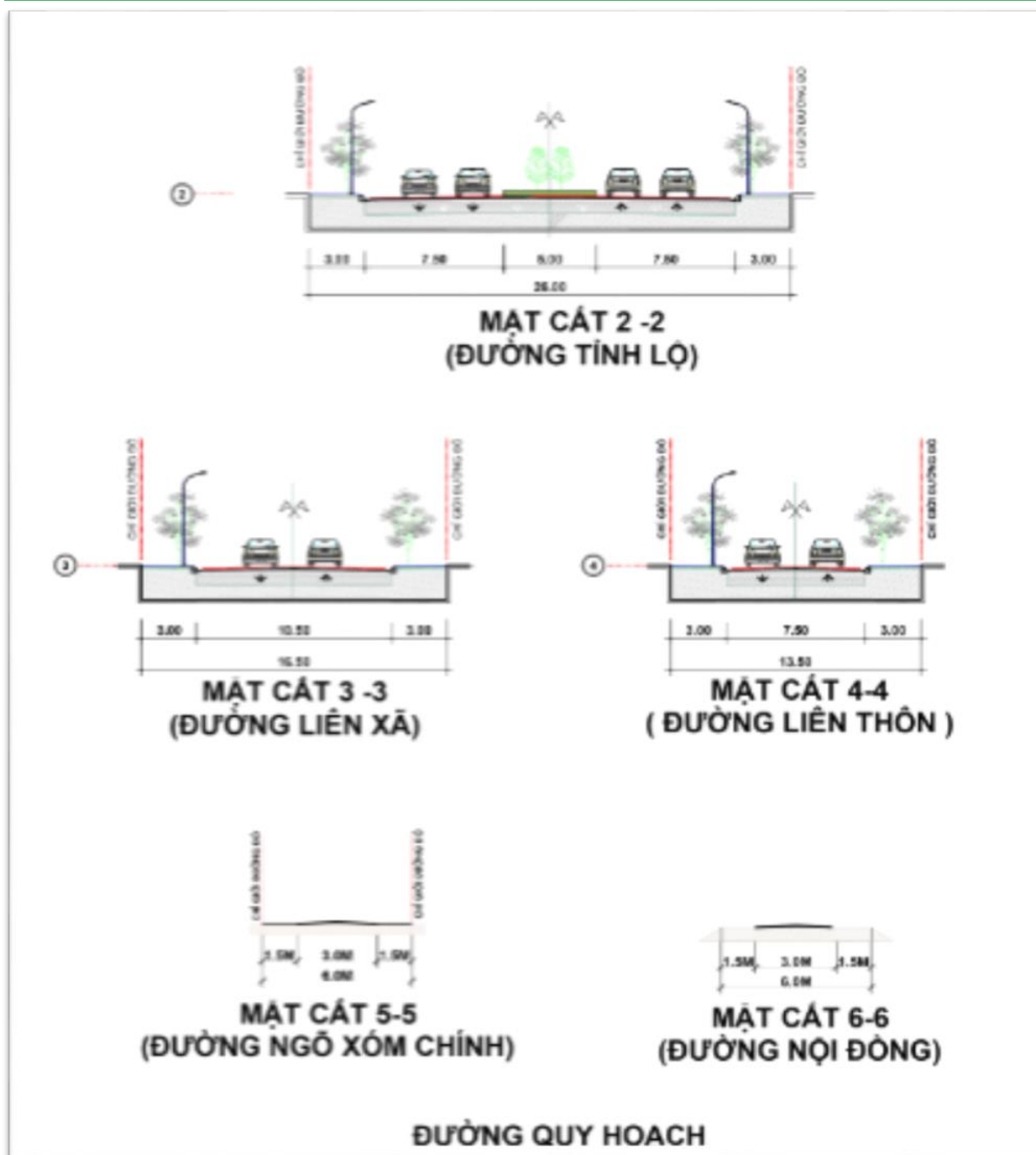
TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)		Quy mô QH
					Nền	Mặt	
1	Thôn Rung Ghênh						
-	Tuyến 1	Từ nhà ông Ngành thôn Con Gia	Đến nhà ông Truyền thôn Rung Ghênh	2,63	6	3	Bê tông
2	Thôn Ga Hìn						
-	Tuyến 4	Từ lô keo nhà ông Lói thôn Ga Hìn	Đến nhà ông Hoan thôn Bá Tang	2,04	6	3	Bê tông
3	Thôn Bá Tang						
	Tuyến 6	Từ nhà ông Lê Văn Lương thôn Bá Tang	Đến nhà ông Trần Văn Xây thôn Bá Tang	0,38	6	3	Bê tông
	Tuyến 7	Từ nhà ông Sinh thôn Bá Tang	Đến lô đất BHK	0,15	6	3	Bê tông
	Tuyến 9	Từ lô keo nhà ông Đê thôn Ra Đang	Đến nhà ông Hoan thôn Bá Tang	0,512	6	3	Bê tông
	Tuyến 15	Từ lô đất BHK (thửa đất số 229)	Đến lô rừng trồng (thửa đất số 22)	0,093	6	3	Bê tông
4	Thôn Ra Rang						
	Tuyến 8	Từ lô cao su nhà ông Mới thôn Ư Rang	Đến lô keo nhà ông Vát thôn Ra Rang	0,771	6	3	Bê tông
5	Thôn Ư Rang						
	Tuyến 13	Từ nhà ông Keo thôn Ra Rang	Đến nhà ông Tạo thôn Ư Rang	0,923	6	3	Bê tông

Bảng 15. Thông số mặt cắt ngang và chỉ giới đường đỏ quy hoạch hệ thống đường giao thông xã Hương Hữu đến năm 2030

TT	Hạng mục	Chiều rộng (m)			
		Lòng đường	Lề đường	Giải phân cách	Chỉ giới đường đỏ
1	Mặt cắt 2-2 (Tỉnh lộ 14B)	7,5 x 2	4,5 x 2	2,0	26,0
2	Mặt cắt 3-3 (Trục liên xã)	10,5	3,0 x 2	0	16,5
3	Mặt cắt 4-4 (Trục liên thôn)	7,5	3,0 x 2	0	13,5
4	Mặt cắt 5-5 (Trục chính thôn)	3,0	1,5 x 2	0	6,0
5	Mặt cắt 6-6 (Giao thông sản xuất, đường vào Nghĩa trang)	3,0	1,5 x 2	0	6,0

Bảng 16. Bảng thống kê cao độ san nền quy hoạch hệ thống giao thông nông thôn xã Hương Hữu đến năm 2030

Tên mốc	Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)	Cao độ tự nhiên (m)	Cao độ san nền (m)	Tên tuyến giao thông (nút giao)
N1	1.783.047	570.066	94,2	94,5	Tỉnh lộ 14B (gần nhà VHTT xã) - Tuyến 5 đường liên thôn (Thôn Ga Hin)
N2	1.783.243	570.436	91,3	91,8	TL14B - Tuyến 5 đường liên thôn (Ga Hin)
N3	1.783.416	570.740	84,1	84,3	TL14B - Tuyến 8 đường liên thôn (Ra Đàng)
N4	1.783.723	571.154	91,7	92,0	TL14B - Đường liên xã qua UB
N5	1.783.584	571.452	78,6	79,0	TL14B- Tuyến 3 đường lên thôn (U rang)
N6	1.783.770	572.084	70,9	71,3	TL14B nắn (mới)- TL14B cũ
N7	1.784.123	571.596	79,0	79,3	Tuyến liên xã qua UB - Tuyến 9 liên thôn (Ra Rang)
N8	1.784.401	571.854	77,9	78,4	Tuyến liên xã qua UB - Tuyến 8 đường thôn (Rung Ghênh)
N9	1.784.397	571.365	80,8	81,1	Tuyến 1 đường liên thôn (Ra Rang) - Tuyến 4 đường liên thôn (Ra Rang)
N10	1.784.126	570.565	105,3	105,7	Tuyến 12 đường liên thôn (Bá Tang) - Tuyến 9 đường thôn (Bá Tang)
N11	1.782.885	570.902	81,9	82,3	T8 đường liên thôn (Ra Đàng) - Đường sản xuất thôn Ra Rang đi thôn U Rang
N12	1.782.621	571.683	79,3	79,5	Tuyến 8 đường liên thôn (U Rang)- Tuyến 18 đường liên thôn (U Rang)
N13	1.782.412	571.294	90,0	90,1	Tuyến 18 đường liên thôn (U Rang) - T21/T22 đường thôn (U Rang)
N14	1.783.149	571.475	67,8	68,2	Tuyến 8 đường lên thôn (U Rang) - Tuyến 12 đường liên thôn (U Rang)
N15	1.783.380	571.476	70,4	70,6	Tuyến 8 đường liên thôn (U Rang) - Tuyến 11 đường liên thôn (U Rang)
N16	1.783.127	571.330	69,2	69,5	Tuyến 12 đường liên thôn (U Rang) - Đường sản xuất từ thôn U Rang đi thôn Ra Rang
N17	1.783.013	571.552	70,3	70,7	Tuyến 8 đường liên thôn (U rang) - Tuyến 16 đường thôn (U Rang)
N18	1.782.552	571.709	76,7	77,1	Tuyến 19 đường liên xã (U Rang) - Tuyến 18 đường liên thôn (U rang)/T20 đường thôn (U Rang)
N19	1.783.012	570.009	92,6	92,8	TL14B - Tuyến 11 đường thôn (Ga Hin)
N20	1.783.229	570.044	98,5	98,7	Tuyến 5 đường liên thôn (Ga Hin) - Tuyến 7 đường liên thôn (Ga Hin)
N21	1.783.212	570.375	90,7	91,1	TL14B - Tuyến 7 đường liên thôn (Ga Hin)
N22	1.783.598	570.979	89,5	89,8	TL14B - Tuyến 10 đường liên thôn (Ra Đàng)
N23	1.783.840	570.759	100,8	101,0	Tuyến 12 đường liên thôn (Bá Tang) - Tuyến 1 đường thôn (Bá Tang)
N24	1.784.259	570.691	100,6	101,0	Tuyến 12 đường liên thôn (Bá Tang)- Tuyến 1 đường liên thôn (Con Gia)
N25	1.783.970	571.428	86,0	86,2	Tuyến liên xã - Tuyến 1 đường liên thôn (Ra Rang)
N26	1.784.202	571.686	81,4	81,7	Tuyến liên xã- Tuyến 4 đường liên thôn (Ra Rang)



Sơ đồ tiêu chuẩn kỹ thuật mặt cắt giao thông

1.2. Quy hoạch cấp nước

Hiện nay hệ thống nước sinh hoạt của xã được đầu nối với tuyến cấp có sẵn dạng mạng lưới xương cá. Tuyến ống chính chạy theo các trục giao thông chính, rẽ nhánh các tuyến ống nhỏ vào thôn xóm. Giải quyết nhu cầu sử dụng nước phù hợp với địa hình và nhu cầu xây dựng nhà ở trong tương lai của xã. Trong giai đoạn tới do nhu cầu bố trí khu dân cư mới tập trung và một số khu vực dân cư hiện có chưa có nước sạch sinh hoạt sẽ đầu tư lắp hệ thống đường ống với tổng chiều dài 2.153 m, trong đó giai đoạn 2023-2025 lắp đặt tại khu dân cư thôn Ư Rạng 653 m và giai đoạn 2026-2030 tại khu cư tập trung Khe Vồn 1.500m.

Đối với khu quy hoạch dân cư Tà Rị giai đoạn 2 đã có lắp đặt đường nước sinh hoạt nên không quy hoạch mới.

Bảng 17. Quy hoạch mở mới hệ thống nước sạch sinh hoạt xã Hương Hữu

STT	Đầu tuyến	Cuối tuyến	Chiều dài (m)	Quy mô quy hoạch	Giai đoạn quy hoạch
1	Thôn Ư Rang		653		
-	X=1.783.688 Y=571.064	X=1.783.661 Y=571.366	323	HPDE: Ø 50 - Ø 90	2023-2025
-	X=1.783.671 Y=571.828	X=1.783.771 Y=572.075	330	HPDE: Ø 50 - Ø 90	2023-2025
2	Khu dân cư tập trung Khe Vồn (thôn Ga Hin)		1.500		
-	X=1.783.011 Y=570.014	X=1.782.823 Y=570.787	1.500	HPDE: Ø 50 - Ø 90	2026-2030

* **Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước**¹⁴

- Nước sinh hoạt:

+ Năm 2022: 80 l/ng.ngđ cấp cho 100% dân.

+ Năm 2025-2030: 80 l/ng.ngđ cấp cho 100% dân.

- Nước công cộng: 15% Qsh

- Nước công nghiệp: 15% Qsh

- Nước dự phòng rò rỉ: 15% Q

- Hệ số không điều hoà:

+ Hệ số dùng nước không điều hoà ngày Kng-max, Kng-min, kể đến cách tổ chức đời sống xã hội, chế độ làm việc của các cơ sở sản xuất, mức độ tiện nghi và sự thay đổi nhu cầu dùng nước theo mùa. Chọn hệ số không điều hoà ngày Kng-max = 1,20.

+ Chọn hệ số không điều hoà giờ là Kgiờ-max = $\alpha_{max} \times b_{max} = 1,2 \times 1,6 = 1,92$, lấy Kgiờ-max = 2.00. Các hệ số α_{max} , b_{max} lấy theo mục 3.3 TCXDVN 33: 2006 ($\alpha_{max}=1,2$; $b_{max}=1,6$).

Bảng 18. Nhu cầu dùng nước của người dân xã Hương Hữu đến năm 2030

TT	Các thành phần dùng nước	Đơn vị	Ký hiệu	Khối lượng	
				Đến 2025	Đến 2030
1	Dân số được cấp nước	Người	Ntt 100% dân số khu vực	3.410	3.700
2	Tiêu chuẩn cấp nước	l/ng-ngđ	q	80	80
3	Nước cấp cho sinh hoạt (TB)	m ³ /ngđ	Qshtb	426	463
4	Nước cấp cho sinh hoạt (Max)	m ³ /ngđ	Qshmax=Qshtb*1,4	597	648
5	Nước công nghiệp dịch vụ	m ³ /ngđ	Qcndv=15%Qshmax	90	97

14. Nguồn: TCXDVN 33:2006, Bộ xây dựng.

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

6	Nước công cộng	m ³ /ngđ	Q _{cc} =15%Q _{shmax}	90	97
7	Nước công nghiệp 0 ha	m ³ /ngđ	Q _{cn} =20m ³ /ngđ	-	-
8	Nước rò rỉ thất thoát	m ³ /ngđ	Q _{rr} =15%Q(4-7)	116	126
9	Tổng C/suất ngày MAX nước hữu ích	m ³ /ngđ	Q _{rr} =Q(4-8)	892	968
10	Nước xử lý	m ³ /ngđ	Q _{xl} =10%Q(9-10)	89	97
11	Tổng C/suất ngày MAX nước nhà máy	m ³ /ngđ	Q _{max} (4-9)	981	1.065

- Nhu cầu: Tổng nhu cầu cấp nước của xã đến 2025 là 981 m³/ngđ và đến 2030 là 1.065 m³/ngđ (làm tròn).

* Nguồn nước:

- Nguồn cấp nước cho sinh hoạt toàn huyện, trong đó có xã Hương Hữu tại Nhà máy nước Thượng Long.

* Giải pháp cấp nước:

- Nâng công suất NMN Thượng Long từ 2.000m³/ngđ lên 4.000m³/ngđ tại thời điểm phù hợp.

- Mạng lưới đường ống sử dụng mạng lưới kết hợp.

- Đường ống chính chạy dọc theo đường Tỉnh lộ 14B có đường kính D100-D300, các tuyến nhánh phân phối đến khu dân cư có đường kính từ D50-D90.

1.3. Quy hoạch cấp điện

Tính toán nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030 cho toàn xã, từ đó quy hoạch xây dựng thêm trạm biến áp, và hệ thống đường dây trung thế và hạ thế. Do nhu cầu phát triển đất ở dân cư tập trung đến năm 2030 sẽ hình thành 02 khu dân cư tập trung mới là khu dân cư Khe Vồn và khu dân cư Tà Rị, do đó sẽ quy hoạch mở mới các tuyến điện sinh hoạt vào khu dân cư này. Đối với khu công nghiệp sản xuất đá ốp lát, vật liệu xây dựng, khu vực trồng trọt kết hợp trang trại chăn nuôi tập trung cần xây dựng trạm biến áp riêng phục vụ sản xuất.

- Dự kiến mở mới tuyến điện sinh hoạt vào khu dân cư Khe Tà Rị giai đoạn 2023-2025: 740 m;

- Dự kiến mở mới tuyến điện sinh hoạt vào khu dân cư Khe Vồn giai đoạn 2026-2030: 1.530 m;

- Xây dựng 02 trạm biến áp 22/04Kv tại thôn Ư Rang và Thôn Ga Hin (giai đoạn 2023-2025).

Bảng 19. Quy hoạch mở mới hệ thống điện sinh hoạt xã Hương Hữu

STT	Đầu tuyến	Cuối tuyến	Chiều dài (m)/ Trạm	Quy mô quy hoạch	Giai đoạn quy hoạch
I	Đường điện sinh hoạt				
1	Khu dân cư Tà Rị (thôn Ư Rang)		740		
-	X= 1.782.631 Y= 571.675	X= 1.782.400 Y= 571.000	740	Dây trần 22kv, hợp kim nhôm)	2023-2025

2	Khu dân cư tập trung Khe Vôn (thôn Ga Hin)		1.530		
	Y= 569.976 X= 1.783.017	X= 1.783.351 Y= 570.870	1.530	Dây trần 22kv, hợp kim nhôm)	2026-2030
II	Trạm biến áp				
1	Thôn Ủ Rang	X= 1.782.624 Y= 571.696	01 trạm	22/0,4kV	2023-2025
2	Thôn Ga Hin	X= 1.783.019 Y= 569.973	01 trạm	22/0,4kV	2026-2030

*** Cơ sở thiết kế:**

Bảng 20. Chỉ tiêu cấp điện xã Hương Hữu đến năm 2030

TT	Danh mục	Khối lượng	Chỉ tiêu	Tổng (kW)	Kđt
I	Đến năm 2025				
1	Sinh hoạt	3.410 người	330W/ người	788	0,7
2	Công cộng		25% P. Sinh hoạt	197	0,7
3	Dịch vụ		25% P. Sinh hoạt	197	0,7
	Tổng cộng			1.182	1.005
II	Đến năm 2030				
1	Sinh hoạt	3.700 người	330W/ người	855	0,7
2	Công cộng		25% P. Sinh hoạt	214	0,7
3	Dịch vụ		25% P. Sinh hoạt	214	0,7
	Tổng cộng			1.282	1.090

*** Dự báo phụ tải điện:**

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn theo tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Nhu cầu điện cho công trình công cộng trong các điểm dân cư nông thôn (trung tâm xã, liên xã) phải đảm bảo $\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt của xã.

- Tổng nhu cầu cấp điện trên địa bàn xã Hương Hữu đến năm 2025 là: 1.182 kW tương đương 1.005 kVA, đến năm 2030 là 1.282 kVA tương đương 1.090 kVA (Với hệ số $\text{Cos}\phi = 0,85$).

Bảng 21. Dự báo phụ tải điện xã Hương Hữu đến năm 2030

TT	Tên phụ tải	Tổng (kW)	Kđt	$P_{tt(2030)}$ (kW)
I	Đến năm 2025			
1	Sinh hoạt	788	0,85	670
2	Công cộng	197	0,85	168

3	Dịch vụ	197	0,85	168
	Tổng	1.182	0,85	1.005
	Công suất yêu cầu với hệ số đồng thời $K_{dt}=0,7$			1.005
II	Đến năm 2030			
1	Sinh hoạt	855	0,85	726
2	Công cộng	214	0,85	182
3	Dịch vụ	214	0,85	182
	Tổng công suất	1.282	0,85	1.090
	Công suất yêu cầu với hệ số đồng thời $K_{dt}=0,7$			1.090

*** Giải pháp cấp điện**

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp do Công ty điện lực Thừa Thiên Huế, Chi nhánh Nam Đông cung cấp.

- Lưới điện: Lưới trung áp 22kV giữ nguyên hiện trạng, chỉ thay mới các tuyến dây đã qua hạn sử dụng.

- Kéo đường dây hạ thế 22/0,4kV và trung thế 22kV theo các trục giao thông quy hoạch đến các khu dân cư mới ở Khe Vồn và khu dân cư Tà Ri.

- Nâng cấp xây dựng tuyến điện đường chiếu sáng ở khu trung tâm xã và các tuyến rẽ. Tập trung khu vực công trình công cộng, công viên cây xanh,...

- Trạm hạ áp 22/0,4kV: Giữ nguyên các trạm biến áp. Xây mới 02 trạm biến áp công suất 50-180 kVa phục vụ khu dân cư mới, các khu du lịch sinh thái, di tích lịch sử, khu sản xuất đá ốp lát, trang trại trồng trọt kết hợp chăn nuôi tập trung.

1.4. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

1.4.1. Quy hoạch nước thải

- Đối với các khu tập trung, xây dựng kiểu nhà phố xây dựng hệ thống thoát nước thải nửa riêng hoặc riêng theo quy hoạch chi tiết.

- Đối với các khu vực hiện hữu kiểu nhà vườn xử lý nước sinh hoạt theo phương pháp tự hoại (tự thấm).

Ngoài việc tuân thủ quy hoạch xây dựng hệ thống nước thải sinh hoạt theo quy định trên, để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường trong các hoạt động sinh sống của cộng đồng, sản xuất chăn nuôi, công nghiệp thì cần phải thực hiện:

+ Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo yêu cầu về môi trường. Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải ra các ao hồ, kênh,

rách tự nhiên trừ trường hợp áp dụng công nghệ làm sạch nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện tự nhiên.

+ Nước thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp (sản xuất đá ốp lát) và làng nghề phải thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng, phải xử lý đạt tiêu chuẩn về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Về nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt của khu vực nông thôn (đến năm 2030): $q=80l/người.ngđ$.

- Dự kiến khối lượng quy hoạch hệ thống nước thoát mặt khu dân cư quy hoạch mới tại Khe Vồn và khu dân cư Tà Rị giai đoạn 2 với tổng chiều dài các tuyến 2.816 m và 3 công thoát nước.

Bảng 22. Khối lượng hệ thống thoát nước thải khu quy hoạch dân cư tập trung xã Hương Hữu đến năm 2030

TT	Khu quy hoạch dân cư	ĐVT	Khối lượng	Quy cách	Giai đoạn quy hoạch
	Tổng cộng				
	Tuyến thoát nước thải	m	2.816		
	Cống thoát nước	cái	03	D800-D1000	
1	Khu dân cư Khe Vồn				2026-2030
-	Tuyến thoát nước thải (thôn Ga Hin)	m	743		
-	Tuyến thoát nước thải (thôn Ra Đang)	m	657		
-	Cống thoát nước (thôn Ga Hin)	cái	1	D800-D1000	
2	Khu dân cư Tà Rị giai đoạn 2				2023-2025
-	Tuyến thoát nước thải	m	1.416		
-	Cống thoát nước	cái	2	D800-D1000	

Bảng 23. Tổng nhu cầu thoát nước thải xã Hương Hữu đến năm 2030

STT	Các thành phần dùng nước	Đơn vị	Ký hiệu	Khối lượng	
				Đến 2025	Đến 2030
1	Tổng dân số được cấp nước	Người	Ntt 100% d/số khu vực	3.410	3.700
2	Tiêu chuẩn cấp nước nông thôn	m ³ /ngđ	Qnt=65%Pđt	80	80
3	Nước cấp cho sinh hoạt	m ³ /ngđ	Qsh=(1)*(2) x1.2	327	358
4	Công trình công cộng, dịch vụ	m ³ /ngđ	Qcc(3)*15%	49	54
5	Nước khu công nghiệp 0 (ha)	m ³ /ngđ	Qcn=22m ³ /ngđ	0	0
6	Tổng công suất	m ³ /ngđ	Qtc=(3+4+5)	376	412

- Tổng công suất thoát nước thải đến năm 2025 dự kiến là 378 m³/ngđ, đến năm 2030 dự kiến là 412 m³/ngđ.

- Tiêu chuẩn thoát nước thải sinh hoạt: 80% lưu lượng cấp nước.

1.4.2. Thu gom và xử lý chất thải rắn

- Duy trì các thùng chứa rác lưu động hiện có trên địa bàn xã.

- Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 3 loại: có khả năng tái chế, tái sử dụng, chất thải hữu cơ và chất thải rắn khác.

- Vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt đến nhà máy xử lý rác thải Phú Sơn để xử lý.

- Rác thải xây dựng: Các Chủ đầu tư thu gom, vận chuyển đến bãi rác xây dựng xã Hương Phú hoặc bãi rác xây dựng tại xã Thượng Long để xử lý.

1.5. Quy hoạch nghĩa trang

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 đất nghĩa trang là 9,43 ha tăng 9,29 ha so với hiện trạng năm 2022, bao gồm:

- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang liên thôn Ra Rang, Con Gia và Bá Tang, diện tích 2,53 ha.

- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Ư Rang, diện tích 2,60 ha.

- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang liên thôn Ra Đàng, Ga Hin, diện tích 2,15 ha.

- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Rung Ghênh, diện tích 2,15 ha.

2. Quy hoạch công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai

2.1. Thủy lợi

Quy hoạch hệ thống thủy lợi phù hợp với hệ thống giao thông nội đồng và kênh mương có sẵn. Trong giai đoạn từ năm 2023 đến năm 2025 nâng cấp xây dựng các tuyến kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã với tổng chiều dài 7,307 km trên địa bàn sản xuất tại các thôn Con Gia, Ra Đàng, Ra Rang, Rung Ghênh và Ư Rang.

Bảng 24. Quy hoạch nâng cấp xây dựng các công trình thủy lợi xã Hương Hữu

TT	Tên thôn	Tên tuyến kênh mương thủy lợi	Chiều dài (km)	Giai đoạn QH	Ghi chú
	Tổng		7,307		
1	Con Gia		0,228		
-		Nâng cấp kênh A Rò 2	0,228	2023-2025	Nâng cấp 2 bên
2	Ra Đàng		1,574		
-		Nâng cấp kênh thủy lợi	1,383	2023-2025	Nâng cấp 2 bên
-		Nâng cấp kênh Khe Dâu	0,191	2023-2025	Nâng cấp 2 bên
3	Ra Rang		3,142		
-		Nâng cấp kênh thủy lợi	2,830	2023-2025	Nâng cấp 2 bên

-		Nâng cấp kênh thủy lợi KRan	0,312	2023-2025	Nâng cấp 2 bên
4	Rung Ghênh		0,540		
-		Nâng cấp kênh thủy lợi	0,540	2023-2025	Nâng cấp 1 bên
5	Ư Rang		1,823		
-		Nâng cấp kênh TL Chôm Chôm	0,091	2023-2025	Nâng cấp 2 bên
-		Nâng cấp các tuyến kênh TL	1,732	2023-2025	Nâng cấp 2 bên

2.2. Phòng chống thiên tai

Các công trình phòng chống thiên tai trên địa bàn xã cần được nâng cấp, xây dựng mới đáp ứng phục vụ sản xuất và phòng chống thiên tai gồm hệ thống đập, cầu, cống, ngầm và bờ kè dọc các kênh suối ở các thôn như sau:

Bảng 25. Quy hoạch hệ thống phòng chống thiên tai tại xã Hương Hữu đến 2030

TT	Tên thôn	Tên tuyến kè chống sạt lở	Chiều dài (km)	Giai đoạn QH	Ghi chú
	Tổng				
I	Nâng cấp hệ thống đập, cầu cống, ngầm		0,140		
1	Bá Tang	Nâng cấp đập tràn Khe A Rò	0,012	2023-2025	
1	Con Gia	Nâng cấp đập A Rò 2	0,017	2023-2025	
2	Ra Đang		0,011		
-		Nâng cấp đập khe BRúc	0,011	2023-2025	
-		Nâng cấp cống khe Vồn	1	2023-2025	Cái
-		Nâng cấp cống khe B Rúc	1	2023-2025	Cái
-		Nâng cấp cầu	1	2023-2025	Cái
3	Ra Rang		0,043		
-		Nâng cấp đập A Rò 4	0,020	2023-2025	
-		Nâng cấp ngầm A Rò 3	0,023	2023-2025	
4	Ư Rang		0,057		
		Nâng cấp đập tràn vào khu Tà Rị	0,032	2023-2025	
		Nâng cấp đập Lò Ô 2A	0,025	2023-2025	
5	Ga Hin	Nâng cấp công khe Vồn	1	2023-2025	Cái
6	Rung Ghênh	Nâng cấp cống	1	2023-2025	Cái
II	Nâng cấp bờ kè		0,028		
1	Ư Rang	Nâng cấp bờ kè đập khe Vồn	0,028	2023-2025	2 bên
III	Xây mới bờ kè		4,114		
1	Bá Tang	Xây mới bờ kè 2 bên cầu Khe Dâu	0,096	2023-2025	2 bên
2	Con Gia		0,343		
-		Xây bờ kè A Rò 2	0,143	2023-2025	2 bên
-		Xây bờ kè A Rò 3	0,090	2023-2025	2 bên
-		Xây bờ kè A Rò	0,110	2023-2025	1 bên

3	Ra Rang	Xây bờ kè khe A Rò 3	0,246	2023-2025	2 bên
4	Rung Ghênh	Xây bờ kè khe A Rò	2,860	2023-2025	2 bên
5	Ư Rang		0,569		
-		Xây mới bờ kè đường vào thôn	0,252	2023-2025	2 bên
-		Xây mới kè chống sạt lở khe Tà Rị	0,317	2023-2025	1 bên

3. Quy hoạch hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ

Với hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội hiện có, định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng của xã Hương Hữu đến năm 2030 như sau:

3.1. Hệ thống các trường học

Trên địa bàn xã có hệ thống trường Tiểu học và Mầm non đã đạt chuẩn quốc gia. So với tiêu chí nông thôn mới là đạt. Dự báo đến năm 2025 số lượng học sinh các cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở lần lượt là 307 - 375 -188 cháu và đến năm 2030 lần lượt là 333 - 407-204 cháu.

3.1.1. Trường Tiểu học Hương Hữu

Duy trì diện tích 8.769 m² hiện có của trường, không mở rộng diện tích quy hoạch mới. Giai đoạn tới cần xây dựng mới 04 phòng học diện tích xây dựng 387 m² trong khuôn viên đất của nhà trường;

3.1.2. Trường mầm non Hương Hữu

Duy trì diện tích 3.580,2 m² hiện có của Trường. Định hướng trong thời gian tới nâng cấp xây dựng mới phòng học nhà 1 tầng thành nhà 2 tầng có 8 phòng học với diện tích 432 m² (bình quân 54 m²/phòng); Đầu tư hệ thống phòng cháy, chữa cháy đảm bảo quy định.

3.2. Công trình y tế

Trạm y tế xã vẫn giữ nguyên hiện trạng với diện tích hiện trạng 900 m²

3.3. Các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

3.3.1. Nhà văn hóa trung tâm xã

Duy trì hiện trạng diện tích xây dựng 3.600 m², bố trí gần trục chính giao thông của xã trên đường Tỉnh lộ 14B. Nhà văn hóa trung tâm xã mới được xây dựng đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, lễ hội và các sự kiện văn hóa, lịch sử diễn ra trên địa bàn xã.

3.3.2. Các nhà văn hóa thôn:

Hiện tại có 7 cơ sở nhà văn hóa của 7 thôn, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư. Tuy nhiên một số nhà văn hóa do xây dựng từ lâu nên xuống cấp (5/7 nhà văn hóa), mặt khác chưa mang được nét riêng về bản sắc văn hóa của người Cơ Tu là xây dựng nhà tròn (nhà Gươl) vì vậy trong giai đoạn tới cần nâng cấp, tôn tạo các điểm văn hóa thôn đáp ứng nhu cầu của cộng đồng.

- Giai đoạn 2024-2026 nâng cấp xây dựng mới 5 nhà văn hóa cộng đồng của các thôn Ba Tang, Ga Hin, Ra Đàng, Ra Rang, Rung Ghênh;

- Giai đoạn 2026-2030 nâng cấp xây dựng mới các nhà văn hoá của thôn Con Gia và thôn Ư Rang.

3.3.3. Sân vận động xã và các điểm thể thao tại các thôn:

- Sân vận động của xã được dự kiến quy hoạch mở mới sau Nhà văn hóa Trung tâm xã, có diện tích khoảng 0,35 ha tại địa bàn thôn Ga Hin.

- Các điểm thể thao của thôn: Hiện tại chỉ có thôn Rung Ghênh là có điểm thể thao ngoài trời (sân bóng chuyền) nhưng đến nay đã xuống cấp cần tôn tạo, nâng cấp mặt bằng sân để đáp ứng nhu cầu chơi thể thao của người dân. Các thôn còn lại do không có quỹ đất nên không thể bố trí được điểm thể thao.

3.3.4. Vườn hoa Mini

Vườn hoa Mini được bố trí xây dựng mới gần Trung tâm xã, đây là điểm nhấn cho không gian cảnh quan của xã, tạo môi trường vui chơi, giải trí cho người dân, diện tích quy hoạch 0,07 ha. Dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2023-2025.

3.4. Các công trình bảo tồn, du lịch

3.4.1. Khu di tích lịch sử

Quy hoạch xây dựng Khu di tích lịch sử Chiến thắng Trung tâm huấn luyện biệt kích Nam Đông tại thôn Ư Rang với diện tích 1,40 ha (*Đã có Quyết định công nhận di tích lịch sử văn hóa của UBND tỉnh*). Nhằm giới thiệu và ôn lại truyền thống lịch sử cách mạng của Đảng bộ, chính quyền và các tầng lớp nhân dân địa phương trong công cuộc chiến đấu giành độc lập tự do của dân tộc.

3.4.2. Khu du lịch sinh thái

Giai đoạn 2026-2030 quy hoạch xây dựng Khu du lịch sinh thái Cha Nghe có diện tích khoảng 25,0 ha, trong đó xây dựng khu dịch vụ du lịch diện tích khoảng 1,38 ha bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch như nhà điều hành quản lý, nhà bán vé và hướng dẫn tham quan, khu trưng bày hiện vật và bán hàng lưu niệm các sản phẩm của địa phương, bãi đậu xe ô tô. Diện tích đất lâm nghiệp (đất có rừng trồng) quy hoạch khu du lịch khi dự án triển khai thì thực hiện giao rừng hoặc thuê rừng gắn với thuê đất hoặc thuê môi trường rừng để tổ chức hoạt động du lịch sinh thái.

3.5. Các công trình cơ quan hành chính

- Trụ sở HĐND-UBND xã: nằm tại khu trung tâm xã, quy mô diện tích đất 3.100 m² không quy hoạch mở rộng thêm. Đảm bảo cho các hoạt động của cơ quan, tổ chức của HĐND và UBND xã.

- Trụ sở Công an xã: Dự kiến xây dựng mới tại khu vực thôn Ga Hin, gần Nhà văn hóa Trung tâm xã với diện tích 0,08 ha, giai đoạn đầu tư 2023-2025.

- Hợp tác xã sản xuất Nông nghiệp: Hiện nay HTX đã thành lập và đi vào hoạt động, tuy nhiên về trụ sở HTX chưa có, hiện trạng không có quỹ đất bố trí, hiện tại HTX đóng tại trụ sở cũ của UBND xã. Để đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động của HTX thì dự kiến sẽ bố trí văn phòng trụ sở HTX ở trụ sở cũ của UBND xã.

3.6. Thông tin liên lạc

- Duy trì điểm Bưu điện văn hóa xã hiện có với diện tích 120 m², điểm Bưu điện văn hóa xã đã đảm bảo về cơ sở hạ tầng và thiết bị phục vụ công tác bưu chính, viễn thông. Vẫn giữ nguyên hiện trạng không mở thêm diện tích vì không có quỹ đất.

- Về thông tin, truyền thông: Trong giai đoạn tới tăng cường áp dụng công nghệ viễn thông mạng di động 5G, hệ thống phát thanh của xã áp dụng công nghệ truyền thông số.

IV. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Bảng 26. Quy hoạch sử dụng đất xã Hương Hữu đến năm 2030

ĐVT: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2022	QH SDD đến năm 2030	Chênh lệch DT (QH-HT)	Tỷ lệ %
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	998,56	998,56	0,00	00,00
1	Đất nông nghiệp	911,25	793,96	-117,29	79,51
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	396,65	340,07	-56,58	34,06
1.1.1	Đất lúa	76,93	75,61	-1,32	7,57
1.1.2	Đất trồng trọt khác	319,72	264,46	-55,26	26,48
1.1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	29,59	17,08	-12,51	1,71
1.1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	290,13	247,38	-42,75	24,77
1.2	Đất lâm nghiệp	501,43	428,07	-73,36	42,87
1.2.1	Đất rừng sản xuất	501,43	428,07	-73,36	42,87
1.2.1.1	Đất có rừng trồng	291,80	218,44	-73,36	21,88
1.2.1.2	Đất có rừng tự nhiên	209,63	209,63	0	20,99
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	13,17	12,98	-0,19	1,30
1.4	Đất nông nghiệp khác	0	12,84	12,84	1,29
2	Đất xây dựng	50,80	174,87	124,07	17,51
2.1	Đất ở	22,02	29,69	7,67	2,97
2.2	Đất công cộng	2,65	2,52	-0,12	0,25
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	-	0,42	0,42	0,04
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh...	-	1,40	1,4	0,14
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất VLXD	0,95	62,00	61,05	6,21
2.6	Đất xây dựng các chức năng khác	0,03	25,00	24,97	2,50
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	19,31	47,92	28,61	4,80
2.7.1	Đất giao thông	19,17	38,49	19,32	3,85
2.7.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,14	9,43	9,29	0,94
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	5,84	5,84	0,00	0,58
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	-	0,08	0,08	0,01
3	Đất khác	36,51	29,73	-6,78	2,98
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối...	17,99	17,99	0,00	1,80
3.1.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	17,53	17,53	0,00	1,76
3.1.2	Đất mặt nước chuyên dùng	0,46	0,46	0,00	0,05
3.2	Đất chưa sử dụng	18,52	11,74	-6,78	1,18
3.2.1	Đất bằng chưa sử dụng	2,04	0,15	-1,89	0,02
3.2.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	16,48	11,59	-4,89	1,16

2. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

2.1. Đất nông nghiệp

Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế của toàn xã, diện tích đất nông nghiệp được bố trí sử dụng là 793,96 ha, chiếm 79,51% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 117,29 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2022. Diện tích các loại đất nông nghiệp được bố trí sử dụng như sau:

a) Đất trồng lúa nước

Trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa nước là 75,61 ha giảm 1,32 ha so với hiện trạng năm 2022, diện tích đất lúa giảm 1,32 ha là do được chuyển đổi phát triển hệ thống hạ tầng giao thông trong xã nâng cấp mở rộng giao thông nông thôn theo tiêu chí NTM (đường tỉnh lộ 14B, đường liên thôn, đường sản xuất nội đồng). Cụ thể: Thôn Bá Tang chuyển đổi 0,047 ha, thôn Con Gia chuyển đổi 0,048 ha, thôn Ga Hin chuyển đổi 0,152 ha, thôn Ra Đàng chuyển đổi 0,43 ha, thôn Rung Ghênh chuyển đổi 0,50 ha và thôn U Rang chuyển đổi 0,17 ha.

Định hướng tập trung đầu tư thâm canh, tuyển chọn giống mới, năng suất, chất lượng, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu để khai thác diện tích lúa nước nhằm đảm bảo ổn định an ninh lương thực của xã.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm là 17,08 ha, giảm 12,51 ha so với hiện trạng năm 2022, do được chuyển đổi qua đất trồng cây lâu năm, chuyển đổi qua quy hoạch đất ở nông thôn, đất mở rộng giao thông nông thôn, đất quy hoạch nghĩa trang.

c) Đất trồng cây lâu năm

Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm là 247,38 ha, giảm 42,75 ha do chuyển mục đích sử dụng đất sang quy hoạch đất ở nông thôn, đất khoáng sản, đất nghĩa trang, đất công trình công cộng. Tuy nhiên, theo định hướng quy hoạch của huyện đến năm 2030 diện tích quy hoạch trồng cây lâu năm như sau:

- Dự án trồng Cam Nam Đông diện tích 36,01 ha (đã có 12,86 ha, quy hoạch mới 23,15 ha). Trong đó cây Cam là cây trồng chủ lực và trồng xen với các loài cây ăn quả khác.

- Dự án trồng Chuối đặc sản diện tích 15,92 ha (đã có 0,7 ha, quy hoạch mới 15,22 ha). Trong đó cây Chuối là cây trồng chủ lực và trồng xen với các loài cây ăn quả khác.

- Dự án trồng Dừa diện tích 16,88 ha (đã có 6,60 ha, quy hoạch mới 10,28 ha). Trong đó cây Dừa là cây trồng chủ lực và trồng xen với các loài cây ăn quả khác.

- Dự án trồng Quế diện tích 320 ha, trong đó: Trồng tập trung 250 ha (trồng ở đất cây lâu năm 101,66 ha, trồng ở đất lâm nghiệp 148,34 ha); Trồng phân tán trong dân 70 ha, giai đoạn 2023-2025 trồng 50 ha, giai đoạn 2026-2030 trồng 20 ha (diện tích trồng phân tán trong dân không thể hiện số liệu chi tiết các thôn cũng như giai đoạn quy hoạch). Trong đó cây Quế là cây trồng chủ lực và có thể trồng xen với các loài cây ăn quả khác.

- Đất trồng cây lâu năm khác còn lại như Cao su, Cau... diện tích 76,91 ha.

Bảng 27. Tổng hợp diện tích quy hoạch trồng cây ăn quả, cây lâu năm xã Hương Hữu

TT	Loài cây lâu năm/Theo thôn	Diện tích (ha)	Quy hoạch mới (ha)	Đã có (ha)	Giai đoạn QH (DT QH mới)	
					2023-2025	2026-2030
	Tổng diện tích	247,38	150,31	97,07	129,25	21,06
1	DA Cam Nam Đông	36,01	23,15	12,86	23,15	
-	Thôn Ứ Rang	23,15	23,15	-	23,15	
-	Diện tích đã có cả xã	12,86	-	12,86	-	-
2	Dự án Chuối	15,92	15,22	0,70	15,22	
-	Thôn Ga Hin	7,85	7,85	-	7,85	
-	Thôn Ra Đàng	1,37	1,37	-	1,37	
-	Thôn Ứ Rang	6,00	6,00	-	6,00	
-	Diện tích đã có cả xã	0,70	-	0,70	-	-
3	Dự án Dứa	16,88	10,28	6,60	10,28	
-	Thôn Ga Hin	8,03	8,03	-	8,03	
-	Thôn Con Gia	2,25	2,25	-	2,25	-
-	Diện tích đã có cả xã	6,60	-	6,60	-	-
4	Dự án Quế (chưa bao gồm 148,34 ha trồng ở đất lâm nghiệp và 70 ha trồng phân tán)					
	Tổng	101,66	101,66		80,60	21,06
-	Thôn Bá Tang	0,26	0,26	-	0,26	-
-	Thôn Con Gia	23,22	23,22	-	23,22	-
-	Thôn Ga Hin	0,22	0,22	-	0,22	-
-	Thôn Ra Đàng	20,94	20,94	-	20,94	-
-	Thôn Rung Ghênh	2,47	2,47	-	2,47	-
-	Thôn Ra Rang	8,35	8,35	-	8,35	-
-	Thôn Ứ Rang	46,20	46,20	-	25,14	21,06
5	Cây lâu năm khác (hiện trạng đã có)	76,91	-	76,91	-	-

d) Đất sản xuất lâm nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đất lâm nghiệp quy hoạch chức năng rừng sản xuất là 428,07 ha, thực giảm 73,36 ha (đất có rừng trồng) so với hiện trạng năm 2022, chủ yếu chuyển đổi sử dụng vào mục đích sang quy hoạch đất khoáng sản, đất trồng Chuối đặc sản, đất trồng trọt và chăn nuôi, mở mới giao thông sản xuất, quy hoạch Khu du lịch sinh thái Cha Nghe, một phần nhỏ diện tích quy hoạch cho đất ở nông thôn.

- Đối với diện tích rừng trồng còn lại 218,44 ha thì quy hoạch 148,34 ha trồng Quế tập trung, diện tích rừng trồng còn lại 70,10 ha duy trì phát triển rừng kinh tế, tuy nhiên do diện tích manh mún nhỏ lẻ, hiệu quả kinh tế thấp, thị trường lâm sản không ổn định, ảnh hưởng thiên tai gió bão nên người dân thường bán sớm gỗ rừng trồng nguyên liệu dăm, nên người dân không có nhu cầu tham gia cấp chứng chỉ rừng (FSC) mặc dầu đã được chính quyền tuyên truyền, vận động thường xuyên.

Bảng 28. Tổng hợp diện tích dự án trồng Quế trong đất lâm nghiệp của xã Hương Hữu đến năm 2030

TT	Loài cây trồng/Thôn	Diện tích (ha)	Quy hoạch mới (ha)	Đã có (ha)	Giai đoạn QH (DT QH mới)	
					2023-2025	2026-2030
	Dự án Quế	148,34	148,34	0,0	69,40	78,94
1	Thôn Bá Tang	4,87	4,87	-	4,87	-
2	Thôn Con Gia	16,57	16,57	-	16,57	-
3	Thôn Ga Hin	62,84	62,84	-	23,56	39,28
4	Thôn Ra Đang	0,31	0,31	-	0,31	-
5	Thôn Ra Rang	0,30	0,30	-	0,30	-
6	Thôn Rung Ghênh	63,45	63,45	-	23,79	39,66

- Khu vực rừng tự nhiên: Diện tích đất có rừng tự nhiên sản xuất của xã là 209,63 ha, trong giai đoạn đến năm 2030, tăng cường quản lý và bảo vệ rừng tự nhiên, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ diện tích rừng đầu nguồn của xã gắn với phát triển rừng gắn với chi trả dịch vụ môi trường góp phần tạo sinh kế và nâng cao đời sống nhân dân.

đ) Đất nuôi trồng thủy sản

Trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản là 12,98 ha giảm 0,19 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển đổi đất quy hoạch mở rộng đường giao thông nông thôn và mở mới đường sản xuất trong địa bàn xã theo quy hoạch vùng huyện và tiêu chí NTM.

e) Đất nông nghiệp khác (Đất quy hoạch Khu quy hoạch trồng trọt kết hợp chăn nuôi tập trung):

Theo định hướng quy hoạch đến năm 2030, diện tích quy hoạch vùng trồng trọt kết hợp chăn nuôi của xã là 12,84 ha. Theo mô hình gia trại, trang trại hữu cơ, trồng cây lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hình thức nuôi nhốt, nuôi thả dưới tán rừng, cây ăn quả các loài động vật (Heo, trâu, bò và các loài gia cầm). Phát triển đàn lợn nái có chất lượng để cung ứng con giống tại chỗ. Tăng cường kiểm dịch, phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi, mở rộng mạng lưới thú y, kiểm soát giết mổ. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần lưu ý việc bố trí chuồng trại chăn nuôi trong khu trồng trọt phải đảm bảo khoảng cách chuồng trại quy định đến khu dân cư tối thiểu 100m, cách trường học, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng tối thiểu 150 m (đối với chăn nuôi quy mô nhỏ), khoảng cách chuồng trại tối thiểu đến khu dân cư là 200m, cách trường học, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng tối thiểu 500 m (đối với chăn nuôi quy mô vừa)¹⁵. Trong 5 khu quy hoạch trồng trọt và chăn nuôi thì có 02 khu vực tại thôn Ga Hin và Ra Đang do khu quy hoạch gần khu dân cư nên chỉ bố trí chăn nuôi theo mô hình gia trại quy mô nhỏ hộ gia đình để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

15. Khoản 2, Khoản 3 Điều 5 Thông tư 23/2029/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

Bảng 29. Tổng hợp diện tích đất quy hoạch Khu trồng trọt kết hợp chăn nuôi tập trung xã Hương Hữu đến năm 2030

TT	Loài cây lâu năm/Theo thôn	Diện tích (ha)	Quy hoạch mới (ha)	Đã có (ha)	Giai đoạn QH (DT QH mới)	
					2023-2025	2026-2030
1	Tổng diện tích	12,84	12,84	-	12,84	-
-	Thôn Bá Tang	4,76	4,76	-	4,76	-
-	Thôn Ga Hin	2,72	2,72	-	2,72	-
-	Thôn Ra Đàng	2,58	2,58	-	2,58	-
-	Thôn Ra Rang	2,06	2,06	-	2,06	-
-	Thôn Rung Ghênh	0,72	0,72	-	0,72	-

2.2. Đất xây dựng

a) Đất ở khu dân cư nông thôn

Trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030, tổng diện tích đất ở nông thôn là 29,69 ha, tăng so với hiện trạng năm 2022 là 7,67 ha. Diện tích đất ở tăng do quy hoạch mới là 13,40 ha ở Khu dân cư tập trung ở Khe Vồn 2,07 ha, Khu dân cư tập trung Tà Rị giai đoạn 2 là 3,88 ha, Chuyển đổi đất xen ghép nông nghiệp, đất vườn, ao liền kề đất ở sang quy hoạch cho đất ở nông thôn 4,36 ha. Diện tích tăng 13,40 ha đã cân đối giảm diện tích đất ở hiện trạng 5,73 ha do quy hoạch mở rộng các tuyến đường giao thông của xã theo lộ giới quy định theo quy hoạch chung vùng huyện Nam Đông và tiêu chí đường giao thông nông thôn theo NTM. Chỉ tiêu đất ở nông thôn bình quân 80m²/người, đạt chỉ tiêu quy định tại QCVN:01-2021/BXD.

Bảng 30. Tổng hợp quy hoạch diện tích đất ở xã Hương Hữu đến năm 2030

DVT: Ha

TT	Loại đất quy hoạch đất ở	Diện tích	Giai đoạn quy hoạch
	Tổng diện tích	29,69	
1	Đất ở hiện trạng	16,29	(Đã chuyển đổi 5,73 ha đất QH nâng cấp, mở rộng giao thông nông thôn, tỉnh lộ, liên xã...)
2	Đất ở quy hoạch mới	13,40	
-	Đất ở khu dân cư tập trung Khe Vồn, thuộc thôn Ra Đàng	2,07	2026-2030
-	Đất ở khu dân cư Tà Rị giai đoạn 2, thuộc thôn Ứ Rang	3,88	2023-2025
-	Đất chuyển đổi vườn ao liền kề đất ở và đất NN xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở (các thôn Bá Tang, Ga Hin, Ra Đàng, Rung Ghênh và Ứ Rang)	4,36	2026-2030
-	Đất chuyển đổi xen ghép trong đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, cây lâu năm chuyên sang đất ở (các thôn Bá Tang, Con Gia, Ra Đàng, Ra Rang và Ứ Rang).	3,09	2026-2030

b) Đất công cộng

Bao gồm các loại đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng trường học, đất y tế, bưu điện, đất giáo dục đào tạo, diện tích 2,52 ha, giảm 0,12 ha do quy hoạch mở rộng lộ giới giao thông theo quy hoạch vùng huyện, vườn hoa mini.

c) Đất cây xanh thể dục, thể thao: Trong kỳ quy hoạch có 0,42 ha, gồm đất xây dựng sân vận động trung tâm xã 0,35 ha và vườn hoa mini 0,07 ha. Về chỉ tiêu cây xanh/người do quỹ đất bố trí công viên cây xanh của xã hạn chế nên ngoài cây xanh ở Vườn hoa mini thì tổ chức trồng cây xanh trong khu dân cư, các cơ sở công cộng, trường học... với diện tích quy đổi khoảng 7.500m² để đảm bảo tiêu chí mật độ cây xanh 2m²/người.

d) Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh di tích, đình đền: Trong kỳ quy hoạch diện tích 1,40 ha, là đất Khu di tích lịch sử chiến thắng Trung tâm huấn luyện biệt kích Nam Đông đã được UBND tỉnh có Quyết định xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh.

đ) Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng: Trong kỳ quy hoạch 62,0 ha, gồm mỏ đá xẻ ốp lát Gabro 47,0 ha và mỏ đá vật liệu xây dựng thông thường 15,0 ha.

e) Đất xây dựng chức năng khác: Trong kỳ quy hoạch có 25,0 ha được quy hoạch cho Khu du lịch sinh thái Cha Nghe, trong kỳ giảm 0,03 ha do chuyển đất thương mại không sử dụng sang xây dựng vườn hoa mini.

g) Đất hạ tầng kỹ thuật: Trong kỳ quy hoạch diện tích 47,92 ha tăng so hiện trạng năm 2022 là 28,62 ha. Bao gồm các loại đất:

- Đất giao thông 38,49 ha tăng 19,32 ha so hiện trạng năm 2022. Mật độ 104 m²/người, đạt tiêu chí quy định tại QCVN:01-2021/BXD.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 9,43 ha, tăng 9,29 ha so hiện trạng. Mật độ 2,35 ha/1.000 người (bao gồm bố trí đất xây dựng lối đi, cây xanh ngăn cách môi trường, hệ thống tiêu thoát nước...), đảm bảo chỉ tiêu quy định trong QCVN:01-2021/BXD.

h) Đất hạ tầng phục vụ sản xuất: Trong kỳ quy hoạch 5,84 ha là đất thủy lợi, vẫn giữ nguyên so hiện trạng.

i) Đất quốc phòng, an ninh: Trong kỳ quy hoạch, diện tích 0,08 ha là đất xây dựng mới trụ sở Công an xã (bên cạnh nhà Trung tâm văn hoá xã).

Bảng 31. Tổng hợp nhu cầu quy hoạch xây dựng công trình văn hóa, thể thao, di tích lịch sử, du lịch sinh thái xã Hương Hữu đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Ghi chú	Giai đoạn quy hoạch
	Tổng diện tích	27,26		
1	Nhà văn hóa trung tâm xã	0,36	Đã xây dựng	
2	Nhà văn VH đồng 7 thôn	0,08	Đã xây dựng	
3	Sân vận động thể thao xã	0,35	Xây dựng mới	2023-2025

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

4	Vườn hoa mini	0,07	Xây dựng mới	2023-2025
5	Di tích lịch sử	1,40	Xây dựng mới	2023-2025
6	Du lịch sinh thái (25 ha)	25,0	Xây dựng CSHT 1,38 ha	2026-2030

Bảng 32. Tổng hợp nhu cầu quy hoạch sử dụng đất giao thông xã Hương Hữu giai đoạn đến năm 2030

TT	Tên loại đường giao thông	Diện tích (ha)	Giai đoạn
	Tổng cộng	38,49	
A	Giao thông hiện trạng	19,17	
B	Giao thông quy hoạch mở mới, nâng cấp	19,32	
I	Giao thông nông thôn	14,25	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh lộ 14B	4,27	2026-2030
2	Nâng cấp, mở rộng đường trục liên xã	2,16	2026-2030
3	Nâng cấp, mở rộng đường trục liên thôn	4,18	2026-2030
4	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính thôn	2,25	2026-2030
5	Làm mới đường dân sinh Tà Rị	0,12	2023-2025
6	Nâng cấp, mở rộng đường ngõ xóm	1,22	2026-2030
7	Nâng cấp, mở rộng vào khu DLST Cha Nghe	0,05	2026-2030
II	Giao thông sản xuất	4,77	
1	Làm mới đường nội đồng	4,53	2023-2025
2	Nâng cấp, mở rộng đường sản xuất	0,24	2023-2025
III	Giao thông nghĩa trang	0,30	
1	Làm mới đường vào nghĩa trang thôn 2, 3, 4	0,18	2023-2025
2	Làm mới đường vào nghĩa trang thôn 5, 6	0,03	2023-2025
3	Làm mới đường vào nghĩa trang thôn 7	0,09	2023-2025

Bảng 33. Tổng hợp quy hoạch đất xây dựng nghĩa trang xã Hương Hữu đến năm 2030

TT	Tên nghĩa trang	Diện tích (ha)	Giai đoạn
	Tổng cộng	9,43	
I	Diện tích nghĩa trang hiện trạng (Đã giảm 0,02 ha hiện trạng sang qh giao thông)	0,12	
II	Diện tích quy hoạch mở rộng	9,31	
1	Mở rộng nghĩa trang thôn Ra Rang (dùng chung 3 thôn Ra Rang, Con Gia, Bá Tang)	2,50	2023-2025
2	Mở rộng nghĩa trang thôn Ứ Rang	2,57	2023-2025
3	Mở rộng nghĩa trang thôn Rung Ghênh	2,12	2023-2025
4	Mở rộng nghĩa trang thôn Ga Hin (dùng chung thôn Ra Đàng và Ga Hin)	2,12	2023-2025

2.3. Đất khác

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất khác 29,73 ha, giảm 6,78 ha so với hiện trạng do quy hoạch cho các mục đích khác như giao thông, du lịch, đất ở, cây lâu năm... Bao gồm các loại đất:

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng 17,99 ha.

- Đất chưa sử dụng (đất bằng chưa sử dụng và đất đồi núi chưa sử dụng) diện tích 11,74 ha, giảm so hiện trạng 6,78 ha với lý trên.

(chi tiết về chu chuyển đất trong kỳ quy hoạch được thể hiện ở phụ biểu 02)

V. CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom, vận chuyển xử lý tại bãi xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Phú Sơn, thị xã Hương Thủy.

- Rác thải xây dựng được thu gom, xử lý tại bãi rác thải xây dựng xã Hương Phú.

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, phân bón hữu cơ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Vận động nhân dân thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật để xử lý. Quản lý chăn nuôi, chăn nuôi trang trại ở khu chăn nuôi tập trung.

- Thiết lập các vành đai cây xanh cho khu dân cư, trồng cây xanh ở công viên, dọc các tuyến đường và nơi công cộng.

- Chỉ đạo hộ gia đình có hố xí tự hoại đạt 100%.

- Thường xuyên phát động nhân dân tham gia phong trào vệ sinh môi trường, hưởng ứng ngày "Chủ nhật xanh".

- Bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đầu nguồn, thực hiện tốt chính sách dịch vụ môi trường rừng.

VI. CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ

1. Các chương trình phát triển

- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội hoàn thiện.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện tại theo tiêu chuẩn.

- Đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và dự toán kinh phí

Tổng ước toán kinh phí đầu tư: 133.818 triệu đồng.

(1) Phân theo nguồn:

- Nguồn ngân sách nhà nước: 131.289 triệu đồng.

- Nguồn nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ (CT MTQG): 2.529 triệu đồng.

Trong đó:

- Nguồn đã có đầu tư (CT MTQG 2023-2025): 36.696 triệu đồng.

- Nguồn kêu gọi đầu tư (2023-2030): 97.122 triệu đồng.

(2) Phân theo giai đoạn:

- Giai đoạn 2023-2025: 115.314 triệu đồng.
- Giai đoạn 2026-2030: 18.504 triệu đồng.

(chi tiết ở phụ biểu 03,04)

VII. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong những năm gần đây Hương Hữu đang trong quá trình phấn đấu thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội để xây dựng xã đạt chuẩn Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nông thôn ngày được cải thiện, nâng cao. Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, đầu tư của Trung ương, của địa phương để phấn đấu xã Hương Hữu là một trong những xã còn lại của huyện Nam Đông hoàn thành mục tiêu xã Nông thôn mới trước năm 2025. Đây là sự cần thiết cơ bản nhất cần phải lập Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã (gắn liền với không gian quy hoạch xây dựng Nông thôn mới), nhằm góp phần chuyển đổi kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư, nâng cao vị thế vùng đồi núi, hình thành các vùng chuyên canh cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, ổn định và phát triển các khu dân. Nâng cao đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái.

Quá trình lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu đến năm 2030 đã có sự lãnh đạo, định hướng của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã, sự tham gia chặt chẽ của UBND xã, và đặc biệt là việc tổ chức lấy ý kiến quy hoạch của các tổ chức chính trị, đoàn thể xã hội, cộng đồng dân cư, cùng với thực hiện công tác khảo sát, đo đạc thực địa các khu quy hoạch của đơn vị tư vấn lập đồ án, vì vậy chất lượng xây dựng đồ án đáng tin cậy, đảm bảo cho việc triển khai thực hiện các nội dung quy hoạch của xã từ nay đến năm 2030 sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Kiến nghị

- Kiến nghị lập dự án đầu tư theo danh mục các dự án ưu tiên đã nêu trong đồ án, trong đó tiến hành ngay trong giai đoạn đầu đến 2025. Trong đó quan tâm đầu tư trọng điểm nguồn vốn ngân sách nhà nước từ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc và kêu gọi đầu tư từ các dự án trong và ngoài tỉnh để đầu tư cho xã thực hiện giải quyết được vấn đề nhà ở với mục tiêu xóa, không còn nhà tạm; đầu tư phát triển kinh tế hộ trong đó quan tâm đến các hộ nghèo để các hộ có điều kiện vươn lên thoát nghèo; tổ chức đào tạo lao động và cấp chứng chỉ sau đào tạo để nâng cao năng lực lao động của xã.

- Kính đề nghị UBND tỉnh, các Sở, ngành cấp tỉnh, UBND huyện tiếp tục quan tâm phân bổ ngân sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, sản xuất nông lâm ngư nghiệp, đầu tư hạ tầng giao thông phục vụ dân sinh kết hợp lâm sinh; hạ tầng giáo dục; hạ tầng phòng chống thiên tai (bão lụt, sạt lở ven khe suối).

- Kính đề nghị các ngành chức năng ở huyện quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn cho địa phương trong việc lập và triển khai các nội quy hoạch trên địa bàn xã đảm bảo chất lượng, tiến độ yêu cầu, đồng thời tổ chức kiểm tra, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ cơ sở, nhất là lĩnh vực đầu tư xây dựng, quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường.

- Đề nghị Mặt trận và các đoàn thể trong hệ thống chính trị tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội; phối hợp, tuyên truyền, vận động nhân dân trong hưởng ứng tham gia, thực hiện tốt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã và Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Sau khi Đồ án được cấp thẩm quyền phê duyệt, đề nghị chủ đầu tư thực hiện việc công bố và công khai quy hoạch; thực hiện việc cập nhật kết quả quy hoạch chung xây dựng xã vào GIS HUE để quản lý quy hoạch và khai thác dữ liệu.

PHẦN PHỤ LỤC

I. CÁC PHỤ BIỂU TÍNH TOÁN SỐ LIỆU

- Phụ biểu 01. Tổng hợp quy hoạch nâng cấp các tuyến giao thông thôn đến năm 2030.
- Phụ biểu 02. Biểu chu chuyển diện tích các loại đất trong kỳ QHSD đất xã Hương Hữu đến năm 2030.
- Phụ biểu 03. Khái toán sơ bộ mức đầu tư cho XDCB và SX Nông nghiệp.
- Phụ biểu 04. Tổng hợp mức đầu tư QHC XD xã Hương Hữu đến năm 2030.

II. CÁC VĂN BẢN TÀI LIỆU KÈM THEO

- Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND huyện Nam Đông về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030.
- Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Nam Đông về việc phê duyệt dự toán Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030;
- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 13/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Hương Hữu về việc thông qua Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030.
- Báo cáo số 927/BC-UBND ngày 27/10/2023 của UBND xã Hương Hữu về Kết quả chỉnh sửa, hoàn thiện Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030.
- Thông báo số 623/TB-UBND ngày 26/10/2022 của UBND xã Hương Hữu về việc tổ chức lấy ý kiến tham gia Đề án QHC xây dựng xã Hương Hữu đến năm 2030 đối với cộng đồng.
- Kế hoạch số 667/KH-UBND ngày 16/11/2022 của UBND xã Hương Hữu về việc tổ chức lấy ý kiến tham gia Đề án QHC xây dựng xã Hương Hữu đến năm 2030 đối với tổ chức, ban ngành, đoàn thể.
- Thông báo số 722/TB-UBND ngày 05/12/2022 của UBND xã Hương Hữu về việc kết thúc lấy ý kiến tham gia góp ý Đề án QHC xây dựng xã Hương Hữu đến năm 2030 đối với cộng đồng.
- Thông báo số 723/TB-UBND ngày 05/12/2022 của UBND xã Hương Hữu về việc kết thúc lấy ý kiến tham gia góp ý Đề án QHC xây dựng xã Hương Hữu đến năm 2030 đối với tổ chức, ban ngành đoàn thể.
- Báo cáo số 738/BC-UBND ngày 08/12/2022 của UBND xã Hương Hữu về việc tổng hợp và tiếp thu, giải trình kết quả lấy ý kiến tham gia Đề án QHC xây dựng xã Hương Hữu đến năm 2030 đối với cộng đồng (kèm theo các biên bản họp thôn).
- Báo cáo số 740/BC-UBND ngày 08/12/2022 của UBND xã Hương Hữu về việc tổng hợp và tiếp thu, giải trình kết quả lấy ý kiến tham gia Đề án QHC xây dựng xã Hương Hữu đến năm 2030 đối với tổ chức, ban ngành, đoàn thể (kèm theo biên bản họp lấy ý kiến tổ chức, ban ngành đoàn thể).
- Bản phê duyệt Văn bản số 02-2023/BXN-KTCN ngày 16/10/2023 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường Thừa Thiên Huế về xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

Phụ biểu 01. Tổng hợp quy hoạch nâng cấp các tuyến giao thông thôn xóm đến năm 2030

TT	Tên thôn	Tên tuyến	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm kết thúc
	Tổng		6.482		
1	Rung Ghênh		1.325		
	Rung Ghênh	Tuyến 10	112	Từ nhà ông Hồ Minh Truyền	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hinh
	Rung Ghênh	Tuyến 11	57	Từ nhà ông Lê Thanh Sét	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hinh
	Rung Ghênh	Tuyến 12	58	Từ nhà ông Kiên Văn Kông	Đến nhà ông Nguyễn Đức Nhọn
	Rung Ghênh	Tuyến 13	121	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thái	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hinh
	Rung Ghênh	Tuyến 14	53	Nhà ông Nguyễn Đức Xanh	Nhà bà Trần Thị Đơm
	Rung Ghênh	Tuyến 15	125	Từ nhà bà Hồ Thị Lan	Đến nhà ông Nguyễn V. Hiền
	Rung Ghênh	Tuyến 16	43	Từ NVH thôn Rung Ghênh	Đến nhà ông Hồ Văn Cỏ
	Rung Ghênh	Tuyến 17	60	Từ nhà ông Trần Xuân Hàng	Đến nhà ông Trần Văn Sang
	Rung Ghênh	Tuyến 18	41	Từ nhà ông Nguyễn Đức Nhật	Đến nhà ông Trần Văn Chao
	Rung Ghênh	Tuyến 20	113	Từ nhà ông Nguyễn Hậu Giang	Nhà ông Huỳnh Văn Cờ
	Rung Ghênh	Tuyến 21	40	Từ nhà ông Kiên Văn Mạnh	Đến lô đất NN
	Rung Ghênh	Tuyến 5	240	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tèo	Đến nhà ông Hồ Văn Xong
	Rung Ghênh	Tuyến 6	152	Từ nhà ông Hồ Văn Hiểu	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hia
	Rung Ghênh	Tuyến 8	67	Từ nhà ông Hồ Văn Truôn	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Phi
	Rung Ghênh	Tuyến 9	43	Từ trường MG thôn Rung Ghênh	Đến nhà ông Kiên Văn Mừng
2	Ra Rang		505		
	Ra Rang	Tuyến 10	190	Từ nhà ông Trần Văn Cao	Đến nhà ông Trương Tá
	Ra Rang	Tuyến 14	28	Từ nhà ông Trần Xuân Khai	Đến nhà ông Trần Xuân Xe
	Ra Rang	Tuyến 5	140	Từ nhà ông Nguyễn Viết Phan	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Phong
	Ra Rang	Tuyến 6	147	Từ nhà ông Trần Minh Xuyên	Đến tiếp giáp khe suối

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

3	Con Gia		393		
	Con Gia	Tuyến 2	83	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhỏ	Đến nhà ông Huỳnh Văn Diên
	Con Gia	Tuyến 3	80	Từ nhà ông Phạm Văn Việt	Đến nhà ông Hồ Văn Lách
	Con Gia	Tuyến 4	150	Từ nhà Phạm Văn Hùng	Đến nhà Phạm Văn Ten
	Con Gia	Tuyến 5	80	Từ nhà ông Hà Văn Chớ	Đến nhà ông Phạm Văn Trường
4	Bá Tang		1.616		
	Bá Tang	Tuyến 10	102	Từ nhà ông Phạm Văn Con	Đến nhà ông Lê Quốc Huy
	Bá Tang	Tuyến 11	51	Từ nhà ông Trần Văn Phước	Đến nhà ông Trần Văn Linh
	Bá Tang	Tuyến 14	80	Từ nhà ông Trần Văn Huy	Đến nhà ông Trần Văn Huy
	Bá Tang	Tuyến 2	210	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Giang	Đến hết đất lúa (giáp) khe suối
	Bá Tang	Tuyến 3	56	Từ nhà ông Trần Văn Nhất	Đến nhà ông Nguyễn Văn Răng
	Bá Tang	Tuyến 4	80	Từ nhà ông Trần Văn Nhất	Đến nhà ông Trần Văn Nhuận
	Bá Tang	Tuyến 5	100	Từ nhà ông Trần Văn Tam	Đến nhà ông Trần Văn Mẫu
	Bá Tang	Tuyến 6	125	Từ nhà ông Lê Văn Lương	Đến nhà ông Trần Văn Xây
	Bá Tang	Tuyến 7	96	Từ nhà ông Lê Văn Ca	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nhân
	Bá Tang	Tuyến 9	270	Từ nhà ông Trần Văn Kinh	Đến công ty Thạch Phú Hưng
	Bá Tang	Tuyến 1	446	Từ nhà ông Hồ Viết Hùng	Đến lô đất BHK
5	Ra Rang		958		
	Ra Đang	Tuyến 2	48	Từ nhà ông Hồ Ngọc Vẽ	Đến nhà ông Trần Văn Trang
	Ra Đang	Tuyến 3	580	Từ nhà ông Lê Quốc Hy	Đến nhà ông Đè
	Ra Đang	Tuyến 4	51	Từ nhà ông Lê Văn Dân	Đến nhà ông Lê Văn Lói
	Ra Đang	Tuyến 5	65	Từ nhà ông Nguyễn Văn Đùng	Đến nhà ông Vương Văn Khin
	Ra Đang	Tuyến 6	83	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ba	Đến nhà ông Nguyễn Văn Triêm
	Ra Đang	Tuyến 7	62	Từ nhà bà Lê Thị Hà	Đến nhà ông Hồ Văn Lộ

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

	Ra Đang	Tuyến 9	69	Từ nhà ông Lê Quốc An	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bát
6	Ga Hin		546		
	Ga Hin	Tuyến 1	122	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sanh	Đến nhà ông Nguyễn Văn Núi
	Ga Hin	Tuyến 2	133	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sanh	Đến nhà ông Nguyễn Văn Triều
	Ga Hin	Tuyến 3	77	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Đào	Đến nhà ông Nguyễn Văn Háp
	Ga Hin	Tuyến 4	140	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ân	Đến nhà ông Hồ Văn Xum
	Ga Hin	Tuyến 5	34	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sinh	Đến nhà Huỳnh Văn Rò
	Ga Hin	Tuyến 9	40	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sắt	Đến nhà ông Vương Văn Rọp
7	Ư Rang		1.139		
	Ư Rang	Tuyến 1	70	Từ nhà ông Vương Văn Thành	Đến nhà ông Vương Văn Thiêng
	Ư Rang	Tuyến 10	35	Từ nhà ông Vương Văn Ngô	Đến nhà ông Tà Rương Vân
	Ư Rang	Tuyến 13	130	Từ nhà bà Nguyễn Thị PLát	Đến nhà ông Vương Văn Đanh
	Ư Rang	Tuyến 14	84	Từ nhà ông Trần Văn Chơ	Đến nhà ông Tà Rương Lương
	Ư Rang	Tuyến 15	55	Từ nhà ông Vương Văn Lý	Đến nhà bà Trần Thị Bông
	Ư Rang	Tuyến 16	159	Từ lô đất nhà ông Vương Văn Mãng	Đến lô đất nhà ông Tà Rương Lương
	Ư Rang	Tuyến 2	60	Từ nhà ông Vương Văn Phương	Đến nhà ông Trần Thanh Hữu
	Ư Rang	Tuyến 20	106	Từ nhà ông Trần Văn Tiết	Đến sông Hai Nhất
	Ư Rang	Tuyến 22	160	Từ đường BT liên thôn (Tuyến 21)	Đến ngã 3 đường liên thôn (Tuyến 18)
	Ư Rang	Tuyến 23	73	Từ nhà ông Vương Văn A Đôi	Đến sông Hai Nhất
	Ư Rang	Tuyến 24	92	Từ nhà ông Trần Văn Vơ	Đến nhà ông Trần Văn Toàn
	Ư Rang	Tuyến 7	115	Từ nhà ông Lương Văn Tập	Đến giáp tuyến 9 đường nội đồng

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

**Phụ biểu 02. CHU CHUYỂN DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
XÃ HƯƠNG HỮU ĐẾN NĂM 2030**

Đơn vị diện tích: ha

TT	Loại đất	Mã	Năm 2022	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác	Năm 2030	Tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)		
1	Đất lúa	LUA	76,94	75,61																1,33											75,61	-1,33
2	Đất cây hàng năm khác	HNK	29,58		15,67	4,73							5,64							1,42			2,12								17,08	-12,50
3	Đất cây lâu năm	CLN	290,13			249,79							7,30					0,35	18,35	8,04			6,30								260,22	-29,91
4	Đất rừng sản xuất	RSX	501,43		1,41	5,32	428,07						0,23						42,37	24,03											428,07	-73,26
5	Đất rừng phòng hộ	RPH																													0,00	0,00
6	Đất rừng đặc dụng	RDD																													0,00	0,00
7	Đất thủy sản	NTS	13,17							12,98										0,19											12,98	-0,19
8	Đất làm muối	LMU																													0,00	0,00
9	Đất NN khác	NKH																													0,00	0,00
10	Đất ở tại N. thôn	ONT	22,02										16,29							5,73											29,69	7,67
11	Đất ở tại đô thị	ODT																													0,00	0,00
12	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	0,31												0,31																0,31	0,00
13	Đất quốc phòng	CQP																													0,00	0,00
14	Đất an ninh	CAN																													0,08	0,08
15	Đất XD công	DSN	1,63															1,50		0,13											1,85	0,22

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

Phụ biểu 03. Khái toán sơ bộ mức đầu tư cho XDCB và sản xuất nông nghiệp (Phần đầu tư QHC XD xã)

TT	HẠNG MỤC	ĐVT	KL	ĐƠN GIÁ	Tổng mức	Phân theo nguồn đầu tư		Giai đoạn đầu tư		Cơ sở áp dụng
						NSNN	Nhân dân/DN	2023-2025	2026-2030	
I	CÁC DỰ ÁN PTSX				29.588	29.588	-	14.168	15.420	
1	DA Cam (Trồng mới GĐ 2023-2025)	ha	23,2	68,0	1.574	1.574		1.574		Đề án TCC ngành NN
2	DA Chuối (Trồng mới GĐ 2023-2025)	ha	15,2	90,0	1.370	1.370		1.370		Đề án TCC ngành NN
3	DA Dứa (Trồng mới GĐ 2023-2025)	ha	10,3	90,0	925	925		925		Đề án TCC ngành NN
4	DA Quế (GĐ 2023-2025: 170 ha & 2026-2030: 150 ha)	ha	320,0	57,0	18.240	18.240		9.690	8.550	Đề án Quế
5	Ch. nuôi lợn N/hộ (GĐ 2023-2025: 7 hộ & 2026-2023: 10 hộ)	hộ	17,0	87,0	1.479	1.479		609	870	Đề án TCC ngành NN
6	Chăn nuôi lợn Trang trại (GĐ 2026-2030: 6 trang trại)	trang trại	6,0	1.000,0	6.000	6.000		-	6.000	Đề án TCC ngành NN
II	HẠ TẦNG KTKT				15.067	15.067	-	14.414	654	
1	Giao thông nông thôn									
-	Nâng cấp đường giao thông xóm rộng 6 m	km	6,5	1.769,0	11.467	11.467		11.467		CT Mục tiêu QG đồng bào DTTS
-	Nâng cấp đường dân sinh Khu Tà Rị	km	0,2	1.769,0	368	368		368		CT Mục tiêu QG đồng bào DTTS
2	Điện SH (dây trần 22kv, hợp kim nhôm)	km	2,3							
-	Dân Cư Tà Rị (2023-2025)	km	0,7	259,4	192	192		192		QĐ 65/2021/QĐ-BXD
-	Dân cư Khe Vồn (2026-2030)	km	1,5	259,4	397	397			397	QĐ 65/2021/QĐ-BXD
3	Trạm biến áp (2023-2025)	trạm	2,0	1.137,6	2.275	2.275		2.275		QĐ 65/2021/QĐ-BXD
4	Đường nước sinh hoạt Nhựa D90	km	2,3							

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

-	Khu dân cư thôn Ư Rạng (2023-2025)	km	0,7	171,2	112	112		112		QĐ 65/2021/QĐ-BXD
-	Khu dân cư Khe Vồn (2026-2030)	km	1,5	171,2	257	257			257	QĐ 65/2021/QĐ-BXD
III	XD HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ CÔNG CỘNG				19.751	19.751	-	17.321	2.430	
1	XD trụ sở CA xã (2023-2025)	m2	800,0	8,1	6.480	6.480		6.480		QĐ 65/2021/QĐ-BXD
2	Phòng học (THCS) (2023-2025)	m2	432,0	8,1	3.499	3.499		3.499		QĐ 65/2021/QĐ-BXD
3	Thể thao (SVĐ) (2023-2025)	m2	3.500,0	0,9	3.290	3.290		3.290		QĐ 65/2021/QĐ-BXD
4	Nâng cấp nhà văn hoá thôn	m2	800,0	8,1	6.480	6.480		4.050	2.430	QĐ 65/2021/QĐ-BXD
5	Vườn hoa Mini (2023-2025)	ha	0,07	25,0	1,750	1,750		1,750		QĐ 65/2021/QĐ-BXD
IV	CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT				25.653	25.653	-	25.653	-	
1	Thuỷ lợi, kè chống sạt lở (2023-2025)	km	11,59	1.466,0	16.394	16.394		16.394		CT Mục tiêu QG đồng bào DTTS
2	Đường sản xuất (2023-2025)	km	5,7	1.533,0	8.669	8.669		8.669		CT Mục tiêu QG đồng bào DTTS
V	HẠ TẦNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NGHĨA TRANG				6.541	6.541	-	6.541	-	
1	Nghĩa trang (2023-2025)	ha	7,43	733,0	5.446	5.446		5.446		CT Mục tiêu QG đồng bào DTTS
2	Nâng cấp đường N.trang (2023-2025)	km	0,914	1.617,0	1.617	1.617		1.617		CT Mục tiêu QG đồng bào DTTS
	TỔNG ĐẦU TƯ*				97.122	97.122	-	78.618	18.504	

(*) Ghi chú: Về Đầu tư các dự án thuộc CT MTQG của xã đã có kế thừa giai đoạn 2021-2025 trong CT MTQG của huyện phân bổ.

Phụ biểu 04. Tổng hợp mức đầu tư quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu đến năm 2030

	Tên dự án	ĐVT	Quy mô	Dự kiến kinh phí theo nguồn (triệu đồng)			Kinh phí theo giai đoạn (triệu đồng)	
				Tổng	Nhà nước	Doanh nghiệp/người dân	2023-2025	2026-2030
A	CÁC DA KÊU GỌI DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ							
1	Dự án Khu DLST Chà Nghe	ha	25,0					
2	Dự án đá ốp lát Gabro	ha	47,0					
3	Dự án SXVLXD Thông thường	ha	15,0					
B	Các DA phát triển SX			29.588	29.588	-	14.168	15.420
I	Các DA phát triển NLN-TS chủ lực, OCOP							
1	DA Cam (Trồng mới GĐ 2023-2025)	ha	23,2	1.574	1.574		1.574	
2	DA Chuối (Trồng mới GĐ 2023-2025)	ha	15,2	1.370	1.370		1.370	
3	DA Dứa (Trồng mới GĐ 2023-2025)	ha	10,3	925	925		925	
4	DA Quế (GĐ 2023-2025: 170 ha & 2026-2030: 150 ha)	ha	320,0	18.240	18.240		9.690	8.550
5	Chăn nuôi lợn Nông hộ (GĐ 2023-2025: 7 hộ & 2026-2023: 10 hộ)	hộ	17,0	1.479	1.479		609	870
6	Chăn nuôi lợn Trang trại (GĐ 2026-2030: 6 trang trại)	tr/trại	6,0	6.000	6.000		-	6.000
C	CÁC DA ĐẦU TƯ HẠ TẦNG			104.230	101.701	2.529	101.146	3.084
I	Hạ tầng Kỹ thuật			15.067	15.067	-	14.414	654
1	Nâng cấp đường giao thông xóm rộng 6 m	km	6,5	11.467	11.467		11.467	
2	Nâng cấp đường dân sinh Khu Tà Rị	km	0,2	368	368		368	
3	Điện SH (dây trần 22kv, hợp kim nhôm)	km	2,27					
4	Dân Cư Tà Rị (2023-2025)	km	0,74	192	192		192	
5	Dân cư Khe Vồn (2026-2030)	km	1,53	397	397			397
6	Trạm biến áp (2023-2025)	trạm	2,00	2.275	2.275		2.275	
7	Đường nước sinh hoạt Nhựa	km						

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

	D90		2,15					
8	Dân thôn Ư Rang (2023-2025)	km	0,65	112	112		112	
9	Dân cư Khe Vồn (2026-2030)	km	1,50	257	257			257
II	Hạ tầng xã hội và công cộng			19.751	19.751	-	17.321	2.430
1	XD trụ sở CA xã (2023-2025)	m2	800,0	6.480	6.480		6.480	
2	Phòng học (THCS) (2023-2025)	m2	432,0	3.499	3.499		3.499	
3	Thể thao (SVĐ) (2023-2025)	ha	0,4	3.290	3.290		3.290	
4	Nâng cấp nhà văn hoá thôn	m2	800,0	6.480	6.480		4.050	2.430
5	Vườn hoa Mini (2023-2025)	ha	0,07	1.750	1.750		1.750	
III	Hạ tầng phục vụ sản xuất			25.653	25.653	-	25.653	-
1	Thuỷ lợi, kè chống sạt lở (2023-2025)	km	11,59	16.984	16.984		16.984	
2	Đường sản xuất (2023-2025)	km	5,7	8.669	8.669		8.669	
IV	HT bảo vệ môi trường và nghĩa trang			7.063	7.063	-	7.063	-
1	Nghĩa trang (2023-2025)	ha	7,43	5.446	5.446		5.446	
2	Nâng cấp đường N.trang (2023-2025)	km	0,914	1.617	1.617		1.617	
V	Các công trình nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ (Đã có đầu tư)			36.696	34.167	2.529	36.696	-
V.I	Chương trình MTQG xây dựng NTM			1.660	500	1.160	1.660	
1	Đường sản xuất từ lô đất trồng keo của ông Lới thôn 6 đến nhà ông Hoan thôn 4, xã Hương Hữu	km	0,9	1.100	300	800	1.100	
2	Các hạng mục phụ trợ nhà VH xã Hương Hữu		T/rào, sân..	560	200	360	560	
V.II	C.Trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDT			35.036	33.667	1.369	35.036	
1	DA Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất SX, nước SH			4.733	4.548	185	4.733	
2	DA Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư			20.308	19.514	794	20.308	
3	Đường SX từ nhà ông Ngành thôn 3 đến nhà ông Truyền thôn 1	km	1,1	1.470	1.413	57	1.470	
4	Đường sản xuất từ lô cao su ông Mới thôn 7 đến lô đất keo của ông Vát thôn 2, xã Hương Hữu	km	0,9	1.754	1.685	69	1.754	

THUYẾT MINH

Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Hữu, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030

5	Nâng cấp XD mới phòng học Trường THCS (2 tầng/3 phòng học và CT phụ trợ)	m2	387,0	2.070	1.989	81	2.070	
6	XD nghĩa trang (giai đoạn 2023-2025: 2,0 ha)	ha	2,0	1.466	1.409	57	1.466	
7	Nâng cấp hệ thống thủy lợi (toàn xã): Giai đoạn 2023-2025 đầu tư 1,0km	km	1,0	1.466	1.409	57	1.466	
8	Nâng cấp đường từ nhà ông Vân thôn 7 đến nhà ông Hợp Khe Tà Rị		1,0 km	1.769	1.700	69	1.769	
	Tổng kinh phí			133.818	131.289	2.529	115314	18.504
	<i>Đã đầu tư (2023-2025)</i>			36.696	34.167	2.529	36.696	-
	<i>Kêu gọi đầu tư</i>			97.122	97.122	-	78.618	18.504